

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM QUỲNH HƯƠNG

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO TỔ CHỨC
THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) DƯỚI GÓC NHÌN
CHÍNH TRỊ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM QUỲNH HƯƠNG

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO TỔ CHỨC
THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) DƯỚI GÓC NHÌN
CHÍNH TRỊ

Chuyên ngành: Chính trị học

Mã số: 9310201

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

- GS.TS. Hoàng Khắc Nam
- TS. Vũ Thụy Trang

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của GS.TS. Hoàng Khắc Nam và TS. Vũ Thụy Trang.

Trong luận án, những thông tin tham khảo từ những công trình nghiên cứu khác đã được tác giả chú thích rõ nguồn.

Các số liệu, những kết luận nghiên cứu được trình bày trong luận án này là trung thực và chưa từng công bố dưới bất kỳ hình thức nào. Tôi xin chịu trách nhiệm về công trình nghiên cứu của mình.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

Phạm Quỳnh Hương

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và chân thành cảm ơn GS.TS. Hoàng Khắc Nam và TS. Vũ Thụy Trang – những thầy, cô đã chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ tôi rất tận tình trong suốt thời gian thực hiện và hoàn thành luận án.

Tôi xin trân thành cảm ơn Khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn đã tạo điều kiện và giúp đỡ tôi thực hiện luận án. Tôi xin cảm ơn các anh chị em đồng nghiệp đã ủng hộ và đưa ra ý kiến góp ý để luận án được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn các thành viên trong gia đình đã động viên, ủng hộ, chia sẻ và là chỗ dựa tinh thần để tôi chuyên tâm nghiên cứu và hoàn thành luận án của mình.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

Phạm Quỳnh Hương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC	1
---------------	---

CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
-----------------------	---

MỞ ĐẦU	7
--------------	---

1. Lý do lựa chọn đề tài.....	7
-------------------------------	---

2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.....	9
---	---

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	10
--	----

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của luận án.....	11
---	----

5. Những đóng góp mới về khoa học của luận án.....	12
--	----

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án	13
---	----

7. Kết cấu của luận án	13
------------------------------	----

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM.....	15
--	----

GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI.....	15
---	----

1.1. Những nghiên cứu liên quan đến đề tài	15
--	----

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về Hội nhập kinh tế quốc tế và Tổ chức quốc tế	15
--	----

1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam...	23
---	----

1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về sự tham gia Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam	34
---	----

1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu từ các công trình và những vấn đề luận án cần giải quyết dưới góc nhìn chính trị	45
--	----

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan	45
---	----

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	47
--	----

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ THAM GIA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI CỦA VIỆT NAM.....	49
---	----

2.1. Cơ sở lý luận về sự tham gia Tổ chức Thương mại thế giới của Việt Nam	49
--	----

2.1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.....	49
--	----

2.1.2. Khái niệm Tổ chức quốc tế	55
--	----

2.1.3. Khái niệm sự tham gia của Việt Nam vào Tổ chức Thương mại thế giới dưới góc nhìn chính trị.....	64
2.1.4. Các quan điểm lý thuyết về mối quan hệ kinh tế và chính trị trong hội nhập quốc tế.....	66
2.1.5. Khung phân tích	78
2.2. Khái quát về Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).....	80
2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) .	80
Sơ đồ 3.1. Cơ cấu tổ chức của WTO.....	90
2.2.2. Ý nghĩa chính trị của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).....	90
2.3. Các nhân tố tác động đến sự tham gia Tổ chức Thương mại thế giới của Việt Nam.....	95
2.3.1. Nhân tố kinh tế	95
2.3.2. Nhân tố chính trị	98
2.3.3. Nhân tố xã hội.....	103
Tiểu kết chương 2	106
CHƯƠNG 3: QUÁ TRÌNH VIỆT NAM CHUẨN BỊ VÀ THAM GIA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI TỪ NĂM 1995 ĐẾN NĂM 2025 DƯỚI GÓC NHÌN CHÍNH TRỊ	108
3.1. Quá trình Việt Nam chuẩn bị tham gia Tổ chức Thương mại thế giới từ năm 1995 đến năm 2006 dưới góc nhìn chính trị	108
3.1.1. Khái quát quá trình Việt Nam chuẩn bị tham gia Tổ chức Thương mại thế giới	108
3.1.2. Đánh giá quá trình Việt Nam chuẩn bị tham gia Tổ chức Thương mại thế giới dưới góc nhìn chính trị.....	126
3.2. Quá trình Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại thế giới từ năm 2007 đến năm 2025 dưới góc nhìn chính trị	133
3.2.1. Khái quát quá trình Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại thế giới.....	133
3.2.2. Đánh giá quá trình Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại thế giới dưới góc nhìn chính trị.....	146
Tiểu kết chương 3	156

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM THAM GIA HIỆU QUẢ VÀO TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI.	159
<i>4.1. Một số nhận xét về việc tham gia Tổ chức Thương mại thế giới của Việt Nam dưới góc nhìn chính trị.....</i>	<i>159</i>
<i>4.2. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong việc tiếp tục tham gia Tổ chức Thương mại thế giới trong thời gian tới.</i>	<i>165</i>
<i>4.2.1. Cơ hội đối với Việt Nam khi tham gia Tổ chức Thương mại thế giới.....</i>	<i>165</i>
<i>4.2.2. Những thách thức của Việt Nam khi tham gia Tổ chức thương mại thế giới... </i>	<i>169</i>
<i>4.3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam.....</i>	<i>173</i>
Tiểu kết chương 4.....	186
KẾT LUẬN.....	188
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	193
PHỤ LỤC.....	194

CÁC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	Asean free Trade Area Khu vực thương mại tự do Asean
APEC	Asia – Pacific Economic Cooperation Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Asia – Europe Meeting Hội nghị Á - Âu
BTA	Bilateral Trade Agreement Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ
CHXHCNVN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
CVA	Hiệp định về xác định trị giá tính thuế Hải quan Agreement on Custom Valuation
EDR	Các yếu tố dự thảo báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO Elements of the Draft Working Party Report
EU	European Union Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign Direct Investment
FTA	Free Trade Area Khu vực Thương mại tự do
FS	Bản hiện trạng chính sách thương mại Financial Statement

GATS	General Agreement on Trade in Services Hiệp định chung về thương mại dịch vụ
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
ICJ	International Court of Justice Tòa án công lý quốc tế
IGOs	Intergovernmental Organizations Tổ chức liên chính phủ
IMF	International Monetary Fund Quỹ Tiền tệ Quốc tế
ILP	Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu Import Licensing Procedures
ITA	Hiệp định Công nghệ thông tin Information Technology Agreement
MFN	Most – Favored Nations Quy chế tối huệ quốc
NGOs	Non – governmental organization Tổ chức phi chính phủ
SPS	Hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật Sanitary and Phytosanitary Agreement
TCQT	Tổ chức quốc tế
TBT	Hiệp định về rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại Agreement on Technical Barriers to Trade
TRIPS	Điều ước quốc tế đa phương về sở hữu trí tuệ, thương mại trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ

	Trade – Related Aspects of Intellectual Property Rights
UN	United Nations Liên hợp quốc
WB	World Bank Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization Tổ chức thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Tổ chức thương mại thế giới (WTO) là một tổ chức quan trọng hàng đầu trong việc thúc đẩy thương mại toàn cầu và giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các quốc gia. WTO không chỉ là một tổ chức điều phối thương mại toàn cầu mà còn là một thiết chế mang tính pháp lý – chính trị, phản ánh sự vận hành của chủ nghĩa đa phương trong quan hệ quốc tế. Việc Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 là một bước ngoặt quan trọng, thể hiện sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời khẳng định quyết tâm hội nhập toàn diện của Đảng và Nhà nước và cộng đồng quốc tế. Đây là lý do đầu tiên mà tác giả lựa chọn đề tài này để nghiên cứu.

Lý do thứ hai, việc trở thành thành viên của WTO giúp Việt Nam củng cố vị thế chính trị và pháp lý trên trường quốc tế. Đây là minh chứng cho sự tuân thủ các chuẩn mực toàn cầu, qua đó nâng cao uy tín quốc gia, tạo nền tảng cho việc mở rộng quan hệ song phương và đa phương.

Lý do thứ ba, không giống như các nghiên cứu thuần túy về kinh tế hay pháp lý, nghiên cứu dưới góc nhìn chính trị sẽ phân tích, tìm hiểu những động lực, tính toán và hệ quả chính trị phía sau quá trình đàm phán, gia nhập và thực thi các cam kết của WTO. Đồng thời, làm rõ vai trò của các chủ thể như Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN), Nhà nước cũng như sự tương tác giữa các nhóm lợi ích trong nước và các tổ chức quốc tế cũng như đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập. Từ đó, có thể phân tích sâu rộng hơn về phương thức mà Việt Nam điều chỉnh chính sách, cải cách thể chế và xây dựng hình ảnh quốc gia với thế giới. Đây là khía cạnh chính trị học quan trọng cần được phân tích.

Lý do thứ tư, chiến lược hội nhập quốc tế. Nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa thực tiễn cao trong bối cảnh Việt Nam đang tiếp tục tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP. Việc nghiên cứu quá trình gia nhập WTO từ góc độ chính trị sẽ cung cấp những bài học kinh nghiệm về cách xây dựng đồng thuận chính trị, xử lý mâu thuẫn lợi ích và nâng cao năng lực thể chế để đáp ứng yêu cầu hội nhập. Đồng thời, cũng giúp nhận diện những thách thức về chủ quyền, an ninh kinh tế và sự phụ thuộc vào các thị trường lớn, từ đó đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp.

Lý do thứ năm, đối với Việt Nam, việc gia nhập WTO đã thay đổi cách thức Việt Nam tiếp cận và xây dựng quan hệ với các nước khác không chỉ trong lĩnh vực đầu tư thương mại mà còn trong quan hệ chính trị, xã hội với các nước lớn khác. Trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ “Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước, gắn chặt chẽ và triển khai các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021b, tr.46].

Lý do thứ sáu, hệ thống thương mại toàn cầu bị phân mảnh bởi chủ nghĩa bảo hộ, căng thẳng địa chính trị và sự suy yếu của cơ chế giải quyết tranh chấp, nhiều quốc gia đã chuyển hướng sang các hiệp định song phương hoặc khu vực; do đó WTO đang đối mặt với nhiều thách thức và suy giảm vai trò trong điều phối thương mại toàn cầu. Điều này đặt ra thách thức lớn cho tính hiệu quả và khả năng điều phối của WTO trong việc duy trì tổ chức công bằng, minh bạch và ổn định cho các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn duy trì lập trường chính trị rõ ràng, theo chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) tiếp tục ủng hộ, thúc đẩy chủ nghĩa đa phương, tham

gia vào các thể chế đa phương trong đó có WTO, coi WTO là nền tảng chính trị - pháp lý quan trọng để thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia và duy trì trật tự thương mại dựa trên luật lệ.

Trong bối cảnh đó, việc phân tích sự tham gia của Việt Nam vào WTO dưới góc nhìn chính trị không chỉ hiểu rõ hơn về những lợi ích, cơ hội và rủi ro mà Việt Nam đang đối mặt mà còn mở ra cơ hội đánh giá lại chiến lược hội nhập quốc tế của đất nước. Hơn nữa, nghiên cứu này còn giúp làm rõ vai trò của Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy chủ nghĩa đa phương, nhất là khi Việt Nam ngày càng đánh giá cao về vai trò xây dựng trong các diễn đàn quốc tế. Từ đó, có thể đề xuất những định hướng chính sách phù hợp, góp phần định hình lại trật tự kinh tế quốc tế theo hướng công bằng và bền vững. Với những lý do trên, tác giả đã lựa chọn đề tài *“Sự tham gia của Việt Nam vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO) dưới góc nhìn chính trị”* làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

Luận án nhằm nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về động lực, tính toán và lợi ích chính trị của Việt Nam trong quá trình đàm phán, gia nhập và thực thi cam kết WTO; Xem xét sự thay đổi trong thể chế chính trị, quản trị nhà nước khi Việt Nam trở thành thành viên WTO; Phân tích sự lãnh đạo, định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước trong tiến trình hội nhập WTO.

Đồng thời, luận án tập trung phân tích và đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam để định hình chiến lược hội nhập trong các hiệp định thương mại thế hệ mới, cũng như sử dụng WTO như một công cụ nâng cao quyền lực mềm, hình ảnh quốc gia và vai trò trong trật tự quốc tế.

2.2. *Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án*

Để đạt được mục tiêu trên, luận án xác định những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

Hệ thống hoá cơ sở lý luận, trình bày các khái niệm, các quan điểm lý thuyết liên quan đến WTO và hội nhập kinh tế quốc tế; Nghiên cứu quá trình đàm phán, các cam kết và sự chuẩn bị về chính trị - pháp lý của Việt Nam trước khi gia nhập WTO; Làm rõ những thay đổi về chính sách, thể chế và quan hệ quốc tế sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO. Cùng với đó là sự tham gia và chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, nhóm lợi ích và các tổ chức quốc tế trong tiến trình hội nhập; Phân tích những thách thức về chủ quyền, an ninh kinh tế và cơ hội nâng cao vị thế của Việt Nam.

3. *Đối tượng, phạm vi nghiên cứu*

3.1. *Đối tượng nghiên cứu*

Quá trình Việt Nam chuẩn bị và tham gia WTO từ năm 1995 đến năm 2025 dưới góc nhìn chính trị.

3.2. *Phạm vi nghiên cứu*

Phạm vi thời gian: từ năm 1995 đến năm 2025, luận án lựa chọn mốc thời gian này vì tháng 1/1995 là thời điểm WTO ra đời và Việt Nam chuẩn bị nộp đơn xin gia nhập WTO. Năm 2025 tròn 30 năm Việt Nam xin gia nhập và trở thành thành viên. Năm 2025 cũng là năm nghiên cứu sinh hoàn thành luận án này. Phạm vi nghiên cứu trên được tác giả chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn từ 1995 – 2006: giai đoạn Việt Nam chuẩn bị và tiến hành hoạt động để tham gia WTO.

+ Giai đoạn từ 2007 – 2025: giai đoạn Việt Nam trở thành thành viên và những hoạt động của Việt Nam sau khi tham gia WTO.

Phạm vi không gian:

+ Thế giới: Nghiên cứu tổng thể các đối tác và nhân tố bên ngoài tác động đến quá trình tham gia WTO của Việt Nam.

+ Việt Nam: Nghiên cứu các nhân tố trong nước, các chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng – Chính phủ; quá trình Việt Nam chuẩn bị và tham gia WTO.

Phạm vi nội dung:

Luận án tập trung vào việc phân tích quá trình Việt Nam chuẩn bị và tham gia WTO từ góc nhìn chính trị từ năm 1995 – 2025, nghiên cứu những tác động chính trị, thể chế và chiến lược hội nhập của Việt Nam. Nghiên cứu đặt trong bối cảnh Việt Nam nhưng mở rộng ra mối quan hệ với các quốc gia thành viên WTO và các tổ chức quốc tế khác, nhằm làm rõ sự tương tác giữa chính trị trong nước, chính trị quốc tế và các chủ thể nghiên cứu là vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước; các nhóm lợi ích và các tổ chức quốc tế. Nghiên cứu việc phân tích động lực chính trị của Việt Nam trong quá trình chuẩn bị và tham gia, đánh giá tác động của WTO đối với thể chế chính trị, quản trị nhà nước. Đồng thời nhận diện thách thức chính trị toàn cầu như chủ nghĩa bảo hộ và căng thẳng địa chính trị.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cách tiếp cận của luận án

Luận án tiếp cận trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về việc tham gia WTO. Kết hợp cách tiếp cận liên ngành giữa chính trị học, kinh tế chính trị và quan hệ quốc tế trong phân tích sự tham gia của Việt Nam vào Tổ chức Thương mại Thế giới, qua đó làm rõ bản chất chính trị và đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam tiếp tục tham gia Tổ chức Thương mại thế giới trong thời gian tới.

4.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Trong quá trình nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành chính trị học, phương pháp logic và phương pháp lịch sử, cụ thể như sau:

- *Phương pháp nghiên cứu lịch sử*: Đây là phương pháp nghiên cứu truyền thống trong khoa học xã hội. Phương pháp này được sử dụng nhằm tìm hiểu quá trình Việt Nam tham gia WTO, qua đó thấy được sự vận động, xu hướng và những thay đổi của tiến trình này.

- *Phương pháp tổng hợp, logic, so sánh*: Dựa trên những cơ sở thu nhập và tổng hợp từ các tư liệu khác nhau, nghiên cứu sinh tiến hành phân tích làm rõ vấn đề tham gia WTO của Việt Nam và những vấn đề tác động phát sinh.

- *Cách tiếp cận kinh tế chính trị*: Sử dụng phương pháp này để phân tích mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, từ đó thấy được ý nghĩa chính trị trong việc Việt Nam gia nhập WTO.

- *Cách tiếp cận liên ngành*: Việc Việt Nam tham gia WTO đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong nền kinh tế đồng thời gắn kết với những vấn đề chính trị phức tạp. Do đó, cần có phương pháp tiếp cận tổng thể về liên ngành, phương pháp này giúp nhận định được hệ thống các khái niệm trong quan hệ kinh tế quốc tế và các tổ chức quốc tế ở từng thời kỳ và có được cái nhìn toàn diện về hệ thống quan điểm của Việt Nam về vấn đề kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng các cách tiếp cận chính trị học để đánh giá sự tham gia WTO của Việt Nam; xem xét các nguyên nhân và yếu tố chính trị của sự tham gia WTO và được làm rõ ở phần kết luận; đồng thời luận án tập trung phân tích, đánh giá tác động chính trị đối với vấn đề này.

5. Những đóng góp mới về khoa học của luận án

Một là, luận án góp phần làm rõ những nhân tố tác động đến quá trình Việt Nam gia nhập WTO như các nhân tố kinh tế, nhân tố chính trị và nhân tố xã hội.

Hai là, hệ thống hóa các luận điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong việc Việt Nam tham gia WTO.

Ba là, đánh giá quá trình chuẩn bị và tham gia WTO của Việt Nam. Đưa ra những cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập WTO dưới góc nhìn chính trị.

Bốn là, đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án góp phần giải quyết một số vấn đề lý luận của việc Việt Nam tham gia WTO, mối quan hệ giữa kinh tế - chính trị, làm phong phú thêm hệ thống lý thuyết nghiên cứu về hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) góp phần xây dựng đất nước trong bối cảnh mới dưới góc nhìn chính trị.

Luận án đóng góp thêm những luận cứ khoa học có giá trị tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách đối ngoại.

Luận án sẽ là tài liệu tham khảo cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu các môn học liên quan đến chính trị học, những vấn đề về chính sách đối ngoại, chính trị quốc tế, quan hệ quốc tế.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương, 10 tiết

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới

Tác giả tập hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến luận án, đưa ra những nhận xét về các công trình đó đồng thời nêu ra những vấn đề cần phải giải quyết đối với đề tài.

Chương 2: Cơ sở lý luận và các nhân tố tác động đến sự tham gia Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam

Trong chương này, luận án đưa ra các khái niệm về hội nhập quốc tế và các tổ chức quốc tế, đưa ra các nhân tố như nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội tác động đến việc gia nhập WTO của Việt Nam.

Chương 3: Quá trình tham gia Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam (1995 – 2025) dưới góc nhìn chính trị

Luận án sẽ khái quát về WTO; quá trình chuẩn bị và gia nhập WTO của Việt Nam cũng như đánh giá về quá trình này dưới góc nhìn chính trị.

Chương 4: Một số nhận xét và hàm ý chính sách cho Việt Nam tham gia hiệu quả vào Tổ chức Thương mại thế giới

Trong chương cuối của luận án, tác giả đã đưa ra những nhận xét, đánh giá tác động WTO; cơ hội – thách thức. Đồng thời đưa ra những hàm ý chính sách cho Việt Nam trong thời gian tới khi đang tham gia WTO.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

1.1. *Những nghiên cứu liên quan đến đề tài*

1.1.1. *Nhóm công trình nghiên cứu về Hội nhập kinh tế quốc tế và Tổ chức quốc tế*

Hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) và các Tổ chức quốc tế (TCQT) luôn thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu không chỉ trong nước mà còn ở nước ngoài. Vấn đề này được bàn luận khá nhiều qua các công bố, bài nghiên cứu, hội thảo, tọa đàm dưới nhiều định hướng nghiên cứu khác nhau và trong số đó có những công trình liên quan đến hướng nghiên cứu của luận án. Có thể khái quát một số công trình như sau:

Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Ropke Wilhelm (1959), *International order and economic intergration*, (tạm dịch: Trật tự quốc tế và hội nhập kinh tế). Trong công trình này, tác giả đã thảo luận về vai trò của thương mại tự do và hệ thống tiền tệ chính trong việc xây dựng trật tự quốc tế và hòa bình. Tác giả khẳng định sự hội nhập kinh tế giữa các quốc gia có thể tạo ra sự đoàn kết và hòa bình thay vì dẫn đến xung đột và chiến tranh. Ngoài ra, tác giả đã phân tích quá trình hội nhập kinh tế, các quốc gia hợp tác với nhau để tạo ra các khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan và các hiệp định kinh tế khác từ đó có những thảo luận về những ảnh hưởng của hội nhập kinh tế đối với các quốc gia như lợi ích và thách thức, sự phát triển bền vững và vấn đề bất bình đẳng. Tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của một hệ thống tiền tệ ổn định và tự do, cho rằng sự can thiệp của chính phủ vào thị trường tiền tệ thường gây ra biến động và bất ổn. Hơn nữa, ông cũng cho rằng một trật tự kinh tế bền vững không thể tồn tại mà không có các cơ sở xã hội và văn

hóa vững chắc, giá trị đạo đức và văn hóa là nền tảng cho sự phát triển kinh tế và hòa bình.

Scott Riley James (1995), *The Politics of International Organization: A General Introduction* (tạm dịch: Chính trị của tổ chức quốc tế: Giới thiệu chung). Tác giả bắt đầu với việc định nghĩa các tổ chức quốc tế và phân loại chúng thành 2 nhóm chính: tổ chức liên chính phủ (IGOs) và tổ chức phi chính phủ (NGOs). Công trình có cái nhìn tổng quan về các tổ chức quốc tế từ góc độ chính trị, phân tích vai trò, ảnh hưởng và chính trị đằng sau các tổ chức quốc tế, cách thức hoạt động và sự tương tác của các tổ chức này trong hệ thống quốc tế. Các trường hợp được công trình này nghiên cứu gồm các tổ chức quốc tế như: Liên hợp quốc, WTO và các tổ chức khu vực (Liên minh Châu Âu – EU). Bên cạnh đó, tác giả đánh giá các thành công, thất bại; các thách thức mà các tổ chức quốc tế phải đối mặt như sự thay đổi trong môi trường quốc tế, xung đột giữa các quốc gia thành viên, khủng hoảng tài chính và xem xét các yếu tố có thể định hình tương lai của các tổ chức quốc tế như sự thay đổi trong cấu trúc quyền lực toàn cầu và sự phát triển của các vấn đề mới nổi.

Greenspan Alan (2001), *Global Economic Integration: Opportunities and Challenges* (tạm dịch: Hội nhập kinh tế toàn cầu: Cơ hội và thách thức). Công trình đã phân tích sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu và cách thức đẩy sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia. Tác giả đã đi sâu vào các yếu tố như thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài và các vấn đề liên quan như chuỗi cung ứng toàn cầu và quy định thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề cập đến các thách thức như bất bình đẳng kinh tế (biến động kinh tế, khoảng cách giàu nghèo), chính sách và tài chính tiền tệ, biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến lao động và môi trường; mặt khác cũng đề cập đến vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc quản lý rủi ro toàn cầu, thúc

đẩy hội nhập bền vững hay những cơ hội mới và HNKTQT mang lại như làm cho thị trường mới trở nên hiệu quả hơn và tạo ra môi trường kinh doanh toàn cầu. Và hơn hết, công trình không chỉ phân tích mà còn đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm giúp các quốc gia tận dụng tối đa cơ hội từ quá trình hội nhập kinh tế đồng thời đối phó với những thách thức tiềm ẩn. Công trình đã cung cấp một cái nhìn sâu sắc và cân bằng giữa lợi ích và rủi ro của hội nhập toàn cầu dưới góc nhìn của chuyên gia trong lĩnh vực tài chính và kinh tế.

Jovanović N. Miroslav (2006), *The International Economic Integration* (tạm dịch: Hội nhập kinh tế quốc tế). Đây là công trình nghiên cứu về hội nhập kinh tế quốc tế, tác giả đã bắt đầu bằng việc giải thích các khái niệm cơ bản và định nghĩa các mức độ hội nhập kinh tế, từ tự do thương mại, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh kinh tế đến liên minh chính trị. Tác giả đã phân tích các động cơ chính của quá trình hội nhập bao gồm cả lợi ích kinh tế như tăng trưởng kinh tế và phân bổ hiệu quả nguồn lực cũng như các lý do chính trị và xã hội. Tiếp đến là phần lý thuyết về hội nhập, tác giả đã đưa ra các mô hình lý thuyết quan trọng như mô hình Viner¹ về liên minh thuế quan, lý thuyết vùng tối ưu tiền tệ của Mundell² và các lý thuyết về lợi ích và chi phí của hội nhập. Tác giả đã chỉ ra rằng, mặc dù hội nhập kinh tế mang lại nhiều lợi ích như tăng trưởng kinh tế và tăng cường cạnh tranh nhưng sẽ đi kèm với chi phí và rủi ro như mất quyền tự chủ kinh tế. Công trình đã cho thấy tác động và hệ quả của hội nhập kinh tế, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, sự phân phối thu nhập và các chính sách cạnh tranh. Đồng thời đề cập đến vai trò của các tổ chức quốc tế như WTO, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), ngân hàng thế giới (WB) trong việc thúc đẩy và điều tiết hội nhập kinh tế. Tác giả cũng đưa ra các dự báo và

¹ Viner (1950) – Nhà nghiên cứu kinh tế kinh điển, nghiên cứu về tác động của việc hình thành những liên minh thuế quan tới sản xuất.

² Mô hình Mundell – Mundell-Fleming, mang tên nhà kinh tế học Robert Mundell. Đây là mô hình kinh tế học vĩ mô để phân tích tác động của cơ sở kinh tế vĩ mô được thực hiện trong nền kinh tế mở cửa.

kịch bản cho quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu, nhấn mạnh sự cần thiết của hợp tác quốc tế và các chính sách hợp lý để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Frieden A. Jeffrey, Lake A. David và Schultz A. Kenneth (2010), *International Political Economy: Perspectives on Global Power and Wealth* (tạm dịch: Kinh tế chính trị quốc tế: Quan điểm về quyền lực và sự giàu có toàn cầu). Công trình này đã cung cấp cách nhìn sâu sắc và toàn diện về các vấn đề quan trọng của hệ thống kinh tế toàn cầu và sự phân bổ quyền lực trên thế giới. Các tác giả không chỉ giải thích những lý thuyết kinh tế vĩ mô như chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa bảo vệ, chủ nghĩa Maxr mà còn làm rõ các lý thuyết này có thể giúp hiểu rõ hơn về các sự kiện và xu hướng chính trị trong thế giới hiện đại. Những ý kiến đưa ra được các tác giả liên kết với các tình huống thực tế ví dụ như những quyết định chính trị có liên quan đến việc điều chỉnh các thị trường tài chính toàn cầu hoặc sự điều tiết thương mại quốc tế. Công trình tập trung mạnh vào vai trò của quyền lực trong nền kinh tế toàn cầu, các tác giả phân tích cách mà các quốc gia phát triển, các tổ chức tài chính quốc tế và các công ty đa quốc gia có thể sử dụng quyền lực kinh tế của mình để định hình các quyết định chính trị và các chính sách kinh tế. Một điểm quan trọng mà tác giả làm rõ là sự phân bổ của cải và quyền lực trong hệ thống kinh tế quốc tế không phải là một quá trình tự nhiên hay tự do, mà là kết quả của các quyết định chính trị và sự tác động qua lại giữa các quốc gia, các tổ chức và các thị trường. Thêm vào đó công trình cũng đề cập đến các vấn đề quan trọng trong chính trị và kinh tế toàn cầu, chẳng hạn như cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế, bất bình đẳng toàn cầu và các cuộc tranh luận về thương mại tự do và chủ nghĩa bảo vệ. Các tác giả phân tích cách mà các quốc gia và các tổ chức quốc tế như IMF, WB, WTO đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý các vấn đề kinh tế và tài chính toàn cầu, họ cũng chỉ ra những sự kiện quan trọng trong lịch sử hiện đại như các cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á và Mỹ Latinh và phân tích cách chúng

phản ánh những bất ổn trong cấu trúc kinh tế và chính trị quốc tế. Công trình kết thúc bằng việc đề xuất những cách tiếp cận để giải quyết các vấn đề hiện tại trong nền kinh tế toàn cầu, bao gồm các biện pháp để cải thiện sự phối hợp giữa các quốc gia trong việc điều tiết thị trường tài chính, tạo ra các cơ chế toàn cầu công bằng hơn và giải quyết các vấn đề phát triển bền vững.

Weiss G. Thomas, Wilkinson Rorden (2014), *International Organization and Global Governance: A Global Public Policy* (tạm dịch: Tổ chức quốc tế và quản trị toàn cầu: Chính sách công toàn cầu). Trong công trình này, các tác giả đã đưa ra các khái niệm quản lý toàn cầu và các lý thuyết cơ bản về vai trò của các tổ chức quốc tế trong quản lý các vấn đề toàn cầu, phân tích các lý thuyết chính trị và học thuật về quản lý toàn cầu và ảnh hưởng của các tổ chức quốc tế đối với chính sách công quốc tế, đánh giá chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và quyền con người.

Baylis John, Smith Steve và Owens Patricia (2017), *The Globalization of World Politics: An introduction to International relations* (tạm dịch: Toàn cầu hóa chính trị thế giới: Giới thiệu về quan hệ quốc tế). Đây là công trình cung cấp cái nhìn sâu sắc về sự phát triển và tiến trình của quan hệ quốc tế, công trình không chỉ là một sự tổng hợp các lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực quan hệ quốc tế mà còn là một công trình phân tích về cách thức mà toàn cầu hóa đang tác động đến chính trị, an ninh và các tương tác quốc tế. Những trường phái tư tưởng chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa cấu trúc được tác giả phân tích chi tiết, tác giả làm rõ rằng, trong thế giới ngày nay, không thể đơn giản nhìn nhận chính trị quốc tế qua lăng kính của một quốc gia hay một khu vực riêng biệt. Quan hệ quốc tế ngày càng có nhiều tính toàn cầu và tác động lẫn nhau giữa các quốc gia, tổ chức quốc tế, các vấn đề môi trường và các yếu tố phi nhà nước như các công ty xuyên quốc gia và các tổ chức phi chính phủ. Các

tác giả đã chỉ ra rằng, toàn cầu hóa không chỉ thay đổi cách thức giao tiếp giữa các quốc gia mà còn tạo ra một mạng lưới liên kết chặt chẽ giữa các nền kinh tế, văn hóa, chính trị. Từ việc di chuyển tự do của con người đến sự chuyển giao nhanh chóng thông tin và vốn, toàn cầu hóa đã làm mờ đi các ranh giới giữa quốc gia và khu vực. Điều này tạo cơ hội nhưng cũng đồng thời mang đến thách thức lớn về an ninh, quyền lực và sự điều hành của các chính phủ. Bên cạnh đó, công trình đã làm rõ các vấn đề quan trọng như chiến tranh, an ninh quốc tế và vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc duy trì hòa bình. Các tác giả phân tích những nguyên nhân của xung đột quốc tế, vai trò của vũ khí hạt nhân và những mối đe dọa an ninh phi truyền thống như khủng bố quốc tế và biến đổi khí hậu. Thêm vào đó, công trình cũng đưa ra những thách thức và cơ hội trong việc xây dựng một trật tự thế giới công bằng hơn. Từ chủ nghĩa dân túy đến các vấn đề về quyền con người và sự bất bình đẳng trong phân phối tài nguyên, công trình đã khuyến khích người đọc suy nghĩ về vai trò của các quốc gia và tổ chức quốc tế trong việc thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững.

Các công trình nghiên cứu ở trong nước

Võ Thanh Thu (2003), *Quan hệ kinh tế quốc tế*. Tác giả đã phân tích quan hệ kinh tế quốc tế giữa các quốc gia trong thời điểm tiến trình hội nhập toàn cầu diễn ra mạnh mẽ. Công trình này đã dựa trên những yếu tố lịch sử, các học thuyết về thương mại quốc tế cùng với những đặc điểm của kinh tế thế giới để phân tích tình hình kinh tế của các nước tư bản phát triển, các nước đang phát triển, các nước đang chuyển đổi. Từ đó chỉ ra các đặc thù, chính sách và liên kết kinh tế quốc tế cũng như các tổ chức quốc tế như AFTA, ASEAN, WTO....bên cạnh đó đưa ra những bài học kinh nghiệm, lợi thế để phát triển quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

Lê Hoài Trung và nhóm tác giả (2005), *Các tổ chức quốc tế và Việt Nam*. Công trình cung cấp cái nhìn tổng quát về vai trò và tác động của các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, ASEAN, WTO, IMF, ngân hàng thế giới đối với Việt Nam. Tham gia vào những tổ chức quốc tế, Việt Nam có những thuận lợi như phát triển kinh tế, cải cách chính sách, duy trì hòa bình và ổn định khu vực. Quá trình Việt Nam đàm phán, có những thách thức – khó khăn về luật pháp và chính sách, những thay đổi cần thiết trong hệ thống kinh tế và xã hội trong quá trình gia nhập WTO cũng được phân tích kỹ lưỡng trong công trình này. Bên cạnh đó, các tác giả cũng phân tích các tác động của hội nhập quốc tế lên các chính sách của Việt Nam như chính sách kinh tế, chính sách xã hội, chính trị và đối ngoại.

Đình Quý Độ (2012), *Các tổ chức phi chính phủ quốc tế, vấn đề nổi bật, xu hướng cơ bản và tác động chủ yếu*. Nghiên cứu này đã cung cấp một cái nhìn tổng quát về các tổ chức phi chính phủ quốc tế (NGO), bao gồm các vấn đề nổi bật, xu hướng cơ bản và tác động chủ yếu. Cuốn sách cung cấp cái nhìn sâu rộng về NGO để hiểu rõ hơn về vai trò và ảnh hưởng của chúng trong bối cảnh toàn cầu hóa và xây dựng các chiến lược hợp tác và quản lý hiệu quả.

Bùi Hồng Hạnh - Bùi Thành Nam (2015), *Sự hình thành và phát triển của các tổ chức quốc tế liên chính phủ từ năm 1945 đến nay*. Cuốn sách có 4 chương được các tác giả phân tích những vấn đề liên quan đến tổ chức quốc tế từ sự hình thành, vai trò và ảnh hưởng của các tổ chức trong quan hệ quốc tế. Tác giả đã phân chia thành 2 giai đoạn - Chiến tranh Lạnh và sau Chiến tranh Lạnh, bằng cách phân chia này, không những hiểu về từng tổ chức cụ thể mà còn có cái nhìn sâu rộng về lịch sử và xu hướng phát triển của nó. Từ góc độ của Việt Nam, kể từ khi thực hiện những chính sách đối ngoại mở rộng, các tổ chức quốc tế đã trở thành công cụ hỗ trợ

Việt Nam trong việc phá bỏ lệnh bao vây, cấm vận; nâng tầm vị thế đất nước; bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ; đảm bảo an ninh quốc gia; thúc đẩy đối ngoại song phương - đa phương; xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng; chung tay giải quyết các vấn đề thách thức toàn cầu. Quan hệ với các tổ chức quốc tế được coi là biện pháp quan trọng để xây dựng đường lối, chính sách đối ngoại, độc lập tự chủ, hội nhập quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu về các tổ chức quốc tế có hệ thống, đa chiều, áp dụng lý luận và thực tiễn để xác định đúng mục tiêu chính sách đối phù hợp là điều rất quan trọng.

Nguyễn Văn Bích (2018), *Các tổ chức quốc tế và quản trị toàn cầu*. Đây là công trình nghiên cứu trong lĩnh vực quan hệ quốc tế và quản trị toàn cầu. Tác giả đã cung cấp cái nhìn toàn diện về các tổ chức quốc tế, vai trò của chúng trong nền kinh tế toàn cầu và mối quan hệ giữa các tổ chức này với quá trình quản trị toàn cầu. Công trình này đã đưa ra khái niệm cơ bản về các tổ chức quốc tế, phân loại các tổ chức gồm tổ chức liên chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế đa phương cũng như cung cấp lịch sử ra đời của các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, WB, IMF và các tổ chức khu vực như ASEAN, EU. Tác giả phân tích vai trò ảnh hưởng của các tổ chức quốc tế trong quản trị toàn cầu như thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia, giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, chiến tranh, nghèo đói và khủng hoảng tài chính. Cùng với đó là những thách thức mà các tổ chức phải đối mặt như cạnh tranh về quyền lực giữa các quốc gia lớn, sự trỗi dậy của các quốc gia mới nổi, vấn đề về tính hiệu quả và sự công bằng trong việc phân phối quyền lực trong các tổ chức quốc tế. Cuốn sách khép lại bằng việc trình bày những xu hướng mới trong quản trị toàn cầu như sự phát triển của các tổ chức đa phương mới, sự tăng cường vai trò của các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp trong các vấn đề toàn cầu, ngoài ra tác giả cũng đưa ra những gợi ý về cách các quốc

gia và tổ chức quốc tế có thể hợp tác tốt hơn trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, từ đó đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Jenkins Rhys (2004), *Vietnam in the global economy: trade, employment and poverty* (tạm dịch: Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu: thương mại, việc làm và nghèo đói). Tác giả đã nghiên cứu về sự thay đổi của nền kinh tế Việt Nam từ một nền kinh tế tương đối đóng cửa sang một nền kinh tế mở hơn sau khi tiến hành cải cách kinh tế vào cuối những năm 1980. Công trình đã phân tích tác động của luồng thương mại đối với việc tạo việc làm và giảm nghèo tại Việt Nam từ năm 1990. Tác giả đã chỉ ra rằng sự mở cửa kinh tế đã đem lại sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và giảm nghèo đói đáng kể. Tác động của việc xuất khẩu đã có tác động tích cực lớn đến việc tạo việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp, trong khi sự gia tăng cạnh tranh nhập khẩu lại có tác động tiêu cực, đẩy các nhà sản xuất vào tình thế phải khẩn trương cải thiện hiệu quả. Nhưng bên cạnh đó, cần phải chú ý đến các thách thức do cạnh tranh nhập khẩu và phải có các biện pháp cụ thể để bảo vệ và thúc đẩy phát triển bền vững. Đây là bài học kinh nghiệm cho Việt Nam và cũng là bài học kinh nghiệm cho các quốc gia khác đang “theo đuổi” chính sách mở cửa kinh tế.

Nguyen Manh Hung (2004), *Vietnam: Facing the challenge of integration, Southeast Asian Affairs* (tạm dịch: Việt Nam: Đối mặt với thách thức hội nhập, Các vấn đề Đông Nam Á). Cuốn sách này đã phân tích các bước cải cách kinh tế mà Việt Nam đã tiến hành bao gồm việc đàm phán gia nhập WTO và nỗ lực tăng cường quan hệ thương mại với các quốc gia lớn như Hoa Kỳ và những cải cách này đã giúp Việt Nam mở cửa nền kinh tế,

tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy thương mại. và đầu tư nước ngoài, góp phần vào sự phát triển kinh tế nhanh chóng của đất nước. Bên cạnh vấn đề về thương mại, vấn đề chống tham nhũng trong quá trình hội nhập kinh tế cũng được tác giả đề cập đến. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp mạnh mẽ để đối phó với tham nhũng, bao gồm việc xử lý kỷ luật các thành viên cấp cao của Bộ Chính trị và tổ chức các phiên tòa với những cá nhân có liên quan đến các vụ tham nhũng lớn. Có thể thấy rằng việc hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình phức tạp đòi hỏi sự cải cách và đổi mới liên tục từ phía chính phủ và các cơ quan quản lý. Việc chống tham nhũng và cải thiện môi trường kinh doanh là những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam vượt qua các thách thức và tận dụng tối đa các cơ hội từ hội nhập kinh tế.

Các công trình nghiên cứu ở trong nước

Vụ các tổ chức quốc tế - Bộ ngoại giao (1999), *Các tổ chức quốc tế và Việt Nam*. Cuốn sách bắt đầu bằng việc cung cấp một cái nhìn tổng quan về các tổ chức quốc tế quan trọng như Liên hiệp quốc (UN), WTO, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), đồng thời phân tích cách mà các tổ chức quốc tế hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực như phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, môi trường và phát triển bền vững; Bên cạnh đó, cũng đưa ra những ảnh hưởng của các tổ chức quốc tế đối với chính sách và phát triển của Việt Nam, cách mà Việt Nam tương tác với các tổ chức quốc tế và cách mà nó ảnh hưởng đến chính sách và phát triển của quốc gia. Cuối cùng, công trình cũng đề cập đến các thách thức mà Việt Nam đối mặt trong việc tương tác với các tổ chức quốc tế, cũng như các cơ hội và đề xuất để tận dụng tốt nhất lợi ích từ hợp tác quốc tế.

Phạm Quốc Trụ (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa*. Đây là công trình phân tích chi tiết các chính sách hội nhập, thách thức, cơ hội của quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam. Tác giả đã đề cập

đến các chính sách mà Việt Nam đã thực hiện để hội nhập kinh tế, bao gồm việc tham gia các hiệp định thương mại tự do và các cơ chế kinh doanh quốc tế. Đồng thời, công trình cũng đề cập đến các thách thức mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình hội nhập bao gồm cạnh tranh từ các quốc gia khác, sự cần thiết của việc cải thiện cơ sở hạ tầng và năng lực sản xuất cũng như vấn đề về bảo vệ môi trường và quyền lao động. Tác giả cũng đề ra những cơ hội và giải pháp mà hội nhập kinh tế quốc tế mang lại cho Việt Nam bao gồm việc thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo ra nguồn lực mới để phát triển kinh tế, đề xuất các giải pháp tối ưu hóa lợi ích từ quá trình hội nhập kinh tế, đổi mới cơ cấu sản xuất, cải thiện chất lượng giáo dục và đào tạo lao động cũng như thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo trong nền kinh tế.

Nguyễn Anh Chương (Chủ biên) (2003), *Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (Hai thập niên đầu thế kỷ XXI)*. Theo tác giả cho biết, từ khi tiến hành đổi mới đất nước vào năm 1986 đến nay, nhất là trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách và biện pháp để chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, trong đó có hội nhập về kinh tế. Quá trình này đã giúp Việt Nam phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực phục vụ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Công trình này được chia làm 3 chương, song song với việc khái quát về vấn đề toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, tác giả đã tập trung làm rõ khái niệm toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và các khái niệm liên quan; Biểu hiện, đặc trưng, quá trình phát triển, vai trò và tác động của toàn cầu hóa; Các phương thức, vai trò, tác động của hội nhập kinh tế quốc tế; Thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; Tập trung làm rõ chủ trương, đường lối, chính

sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế; Quá trình Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các khuôn khổ, cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra một số giải pháp thúc đẩy quá trình chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong bối cảnh hiện nay.

Nguyễn Hồng Thao (2010), *Pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*. Công trình có cái nhìn sâu rộng về những cải cách pháp lý, thách thức và cơ hội mà Việt Nam đối mặt khi tham gia vào các tổ chức và hiệp định thương mại quốc tế như WTO, ASEAN và các hiệp định thương mại tự do khác. Trong nghiên cứu này, tác giả đã chia thành các nội dung nghiên cứu như: Tổng quan về hội nhập kinh tế quốc tế (khái niệm và xu hướng hội nhập, lợi ích và thách thức); Pháp luật Việt Nam trong quá trình hội nhập (hệ thống pháp luật trước hội nhập và cải cách pháp luật để đáp ứng yêu cầu của hội nhập gồm luật thương mại, luật đầu tư, luật lao động, luật môi trường); Pháp luật Việt Nam và các tổ chức kinh tế quốc tế (các quan hệ pháp lý với WTO, quan hệ pháp lý trong ASEAN, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới); Những thách thức pháp lý và định hướng tương lai (sự không đồng bộ và chồng chéo trong hệ thống pháp luật, năng lực thực thi còn hạn chế, thiếu hụt nguồn nhân lực pháp lý chất lượng cao; định hướng tương lai cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý theo hướng minh bạch và hiệu quả, tăng cường năng lực thực thi và giám sát, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực pháp lý, tích cực tham gia và đóng góp vào việc xây dựng luật pháp quốc tế).

Nguyễn Xuân Thắng (2011), *Độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới*. Đây là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và tập trung vào các điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Tác giả

nhấn mạnh rằng độc lập, tự chủ không chỉ là một yêu cầu chính trị mà còn là điều kiện cốt lõi cho sự phát triển bền vững, đây là yếu tố giúp Việt Nam giữ vững bản sắc, chủ động trong các quyết định chiến lược và ứng phó hiệu quả trước các tác động từ bên ngoài. Trong công trình này, tác giả phân tích chi tiết về mối quan hệ biện chứng giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, hội nhập quốc tế nếu không thực hiện đúng cách có thể làm suy giảm tính tự chủ, ngược lại độc lập, tự chủ là điều kiện để hội nhập quốc tế hiệu quả, tránh bị phụ thuộc, quá trình này đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực, trong đó nội lực đóng vai trò then chốt. Tác giả cũng chỉ ra những thách thức, cơ hội và đồng thời cũng đề xuất giải pháp và khẳng định rằng, xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ dựa trên nền tảng phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa phát huy nội lực và tận dụng ngoại lực; duy trì định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập, đảm bảo lợi ích quốc gia là trên hết; đổi mới tư duy đối ngoại, vừa linh hoạt vừa kiên định để thích nghi với các điều kiện mới của thế giới. Công trình này cung cấp một nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng để định hướng chính sách đối ngoại, kinh tế và an ninh quốc gia; góp phần nâng cao nhận thức về vai trò của độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế, từ đó hỗ trợ việc hoạch định các chiến lược phát triển dài hạn của Việt Nam.

Nguyễn Hồng Sơn (2013), *Hội nhập kinh tế quốc tế: Lý luận, thực tiễn và chính sách*. Trong công trình này, tác giả cho rằng hội nhập kinh tế không chỉ đơn thuần là mở rộng thương mại mà còn là sự tham gia có chiều sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu và là quá trình nâng cấp thể chế, năng lực cạnh tranh của quốc gia trong dài hạn. Hội nhập đem lại nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân nhưng cũng tiềm ẩn không ít rủi ro, đặc biệt là khi các nền kinh tế lớn áp đảo. Hội nhập không phải là một “cuộc chơi” đơn giản,

các quốc gia phải chuẩn bị sẵn sàng để tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) và cam kết bảo vệ lợi ích quốc gia. Tuy nhiên, việc tham gia các tổ chức và các hiệp định thương mại không chỉ mang lại lợi ích trực tiếp mà còn giúp các quốc gia cải thiện hệ thống pháp lý, tăng cường sự hợp tác trong các lĩnh vực như môi trường, công nghệ và đầu tư. Hơn nữa, tác giả tập trung phân tích chính sách hội nhập của Việt Nam, từ khi gia nhập với WTO, Việt Nam đã có sự chuyển mình mạnh mẽ trong nền kinh tế, từ việc cải cách thể chế đến việc gia tăng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, các chính sách hội nhập của Việt Nam vẫn còn gặp một số thách thức, đặc biệt là trong việc bảo vệ ngành công nghiệp trong nước và điều chỉnh các quy định để phù hợp với các cam kết quốc tế. Bên cạnh đó, công trình này đã đưa ra các mô hình hội nhập kinh tế quốc tế của một số quốc gia điển hình, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Mặc dù mỗi quốc gia có bối cảnh và chiến lược hội nhập khác nhau nhưng cần chú trọng về mặt pháp lý và cơ cấu nền kinh tế. Chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam cần phải được thiết kế sao cho phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới, đồng thời bảo vệ được lợi ích quốc gia. Tác giả đã đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, bao gồm cải cách hệ thống pháp lý, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Tác giả cũng chỉ ra rằng việc tiếp cận các công nghệ mới, nhất là công nghệ thông tin và truyền thông sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình hội nhập. Công trình này không chỉ cung cấp lý thuyết và chính sách mà còn đi sâu vào phân tích các tác động của hội nhập đến nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hiện tại. Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ là một chiến lược phát triển dài hạn mà còn là một yêu cầu cấp bách đối với mỗi quốc gia trong thế kỷ XXI.

Hoàng Khắc Nam (2014), *Một số vấn đề lý luận quan hệ quốc tế dưới góc nhìn lịch sử*. Công trình đã cung cấp một nền tảng lý thuyết về các học thuyết quan hệ quốc tế từ chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do đến những lý thuyết, khái niệm mới như chính trị xanh, lý thuyết phụ thuộc, phân định khu vực. Tác giả đi sâu phân tích các trường phái tư tưởng này từ các cách tiếp cận đa chiều và liên ngành, không chỉ dựa trên các lý thuyết truyền thống mà còn kết hợp yếu tố lịch sử, văn hóa và địa chính trị nhằm gợi mở những suy nghĩ về sự biến đổi của thế giới toàn cầu hiện nay như toàn cầu hóa, sự trỗi dậy của các cường quốc mới, vai trò của các tổ chức quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Nguyễn Thị Lan Phương (2015), *Hội nhập quốc tế và thực tiễn áp dụng cho Việt Nam*. Tác giả đã phân tích quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam từ những bước đầu tiên khi gia nhập các tổ chức quốc tế đến việc triển khai các chính sách đối ngoại, thương mại và đầu tư trong bối cảnh toàn cầu hóa. Công trình đã đưa ra những khái niệm cơ bản về hội nhập quốc tế, các lý thuyết liên quan đến hội nhập và các mô hình hội nhập. Quá trình hội nhập và các chính sách đối ngoại và vấn đề kinh tế cũng được tác giả đề cập đến như các chính sách đối ngoại của Việt Nam khi tham gia vào các hiệp định tự do, các tổ chức quốc tế WTO, ASEAN. Những lợi ích của việc hội nhập quốc tế mà tác giả đã nghiên cứu là tăng trưởng kinh tế và phát triển thương mại; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; cải cách và hoàn thiện thể chế; mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực xã hội và môi trường; tăng cường vị thế và ảnh hưởng quốc tế. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra những thách thức như vấn đề cạnh tranh và sự phụ thuộc vào nền kinh tế lớn; chênh lệch giữa các khu vực và tầng lớp xã hội; khó khăn trong bảo vệ lợi ích quốc gia; vấn đề bảo vệ văn hóa bản sắc dân tộc; thách thức trong việc duy trì ổn định chính trị và an ninh. Lợi ích nhiều sẽ đi với thách thức

lớn vì vậy, đối với Việt Nam cần có các chiến lược linh hoạt để tận dụng tối đa các lợi ích đồng thời khắc phục những thách thức còn tồn tại.

Bùi Thanh Sơn (2016), *Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*. Cuốn sách cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cần thiết về hội nhập quốc tế ở Việt Nam, làm rõ quá trình phát triển tư duy của Đảng về hội nhập quốc tế, đặc biệt là Đại hội VI của Đảng; dự báo xu hướng phát triển của tình hình thế giới và quan hệ quốc tế đến năm 2030, nhất là xu hướng phát triển của các tổ chức, các liên kết khu vực và quốc tế, xu hướng phát triển của các đối tác quan trọng tác động tới an ninh và phát triển của Việt Nam; kiến nghị những định hướng chính sách hội nhập của Việt Nam trong thời gian tới. Công trình đã đề xuất những quan điểm và giải pháp thiết yếu cho quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn mới, công trình sử dụng cách tiếp cận lấy quốc gia và hành vi của quốc gia làm hệ quy chiếu. Hội nhập quốc tế không làm giảm lợi ích quốc gia, chủ quyền dân tộc Nhưng cần có cách tiếp cận mới trong bối cảnh hiện nay.

Hoàng Khắc Nam (2017), *Hợp tác và hội nhập quốc tế - Lý luận và thực tiễn*. Đây là cuốn sách nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề lý luận của hội nhập trong đó có hội nhập kinh tế quốc tế. Tác giả đã phân tích cách Việt Nam đã và đang thực hiện các chiến lược hội nhập, đồng thời phân tích những thách thức và cơ hội mà Việt Nam gặp phải. Bên cạnh đó, các phân tích và đề xuất của tác giả sẽ hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc điều chỉnh chiến lược để tận dụng tối đa các cơ hội từ hội nhập quốc tế và cải thiện hiệu quả của các chính sách hiện hành.

Nguyễn Đình Cung (2019), *Việt Nam với hội nhập kinh tế quốc tế: Lộ trình, chính sách và giải pháp*. Đây là một công trình có cách nhìn toàn diện quá trình HNKTQT của Việt Nam từ khi gia nhập WTO cho đến những hiệp định thương mại tự do mới như CPTPP và EVFTA. Tác giả đã

đưa ra các chiến lược và chính sách mà Việt Nam đã triển khai nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ngoài ra, tác giả còn phân tích các vấn đề cốt lõi mà Việt Nam phải đối mặt bao gồm các thách thức về cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực và tăng cường cơ sở hạ tầng. Một điểm nổi bật của công trình này là tác giả đã đưa ra cái nhìn rất sâu sắc và thực tiễn về các chính sách kinh tế đối ngoại, đồng thời làm rõ vai trò của các doanh nghiệp trong nước về việc tận dụng các cơ hội hội nhập. Có thể thấy, tác giả đã kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn để đưa ra cái nhìn tổng quan và chi tiết về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Không chỉ đơn thuần là sự kết hợp giữa kinh tế và chính trị mà còn là sự cân bằng giữa việc mở rộng quan hệ quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia. Công trình này không chỉ có giá trị về mặt lý thuyết kinh tế mà còn mang đến một cái nhìn sâu sắc về sự phát triển bền vững trong mối liên kết với các vấn đề chính trị, an ninh và đối ngoại của đất nước.

Hoàng Hải Hà (2019), *Chính sách đối ngoại của Việt Nam với các nước lớn và tổ chức khu vực chủ yếu. Một số điều chỉnh cơ bản trong những năm đầu thế kỷ XXI*. Đây là công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh thế giới hiện đại và được tập trung phân tích chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nga và các tổ chức khu vực chủ yếu như ASEAN, APEC. Tác giả đã làm rõ các điều chỉnh cơ bản trong chính sách đối ngoại của Việt Nam nhằm thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh quốc tế và khu vực, các điều chỉnh bao gồm cải thiện quan hệ với các cường quốc, tham gia tích cực hơn vào các tổ chức khu vực, điều chỉnh chiến lược để bảo vệ lợi ích quốc gia. Bên cạnh đó, các phản ứng của các đối tác quốc tế với chính sách

của Việt Nam cũng được tác giả phân tích, điều này giúp hiểu rõ hơn về cách Việt Nam duy trì và củng cố vị thế của mình trong hệ thống quốc tế.

Phan Văn Rân (2020), *Hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay - Vấn đề và các giải pháp đột phá*. Đây là một nghiên cứu tổng thể về hội nhập từ các giai đoạn đầu cho đến hiện tại, bao gồm việc gia nhập các tổ chức quốc tế và khu vực, ký kết các hiệp định thương mại tự do và thực hiện các cam kết quốc tế. Vấn đề đặt ra trong nghiên cứu này là những thách thức mà Việt Nam phải đối mặt (như cạnh tranh quốc tế, các rào cản thương mại và vấn đề điều chỉnh chính sách nội bộ); vấn đề nội tại trong nước và các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến quá trình hội nhập. Tác giả cũng đã đưa ra những dự báo, đề xuất giải pháp và chiến lược hội nhập đồng thời có sự so sánh kinh nghiệm của Việt Nam với các quốc gia khác.

Vũ Văn Phúc - Phạm Minh Chính (2021), *Hội nhập kinh tế quốc tế 30 năm nhìn lại*. Công trình đã phân tích quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từ khi bắt đầu mở cửa và tham gia vào nền kinh tế quốc tế cho đến nay. Công trình có cái nhìn tổng thể về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hội nhập kinh tế từ chính sách kinh tế, thị trường lao động, đầu tư nước ngoài, cơ sở hạ tầng và ảnh hưởng xã hội. Bên cạnh đó, cũng đánh giá các chiến lược và biện pháp mà các quốc gia đã thực hiện để tối ưu hóa lợi ích từ quá trình hội nhập. Cuốn sách cũng đưa ra các khuyến nghị và hướng đi tiếp theo trong tương lai để Việt Nam có thể tiếp tục phát triển và tối ưu hóa lợi ích từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Nguyễn Anh Chương, Lê Thế Cường và Nguyễn Văn Tuấn (2023), *Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam – Hai thập niên đầu thế kỷ XXI*. Theo nghiên cứu của các tác giả từ khi tiến hành đổi mới đất nước năm 1986 đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách, biện pháp để thúc đẩy, tích cực hội nhập quốc tế. Quá trình này đã giúp Việt

Nam tạo ra những thay đổi sâu rộng không chỉ về mặt kinh tế mà còn tác động đến các lĩnh vực khác như chính trị, văn hoá, xã hội; phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực phục vụ hiệu quả sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Công trình có 3 chương với việc khái quát về vấn đề toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI; các phương thức, vai trò, tác động của hội nhập kinh tế quốc tế; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế trước năm 1986 và từ năm 1986 đến năm 2000; Hạn chế và bài học kinh nghiệm của Việt Nam trước năm 2001. Trong công trình này, các tác giả cũng nêu rõ những lợi ích mà Việt Nam thu được từ hội nhập, đặc biệt là việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Những lợi thế này đã giúp Việt Nam vươn lên trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, để tận dụng những cơ hội và vượt qua các thách thức, các tác giả nhấn mạnh cần có một chiến lược phát triển lâu dài và bền vững. Việc cải cách thể chế, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, xây dựng một hệ thống pháp luật minh bạch, hiệu quả là những yếu tố không thể thiếu trong quá trình hội nhập.

Trần Thọ Quang, Phạm Quốc Thành, Nguyễn Đức Thọ, Nguyễn Thị Thanh Vân (2025), *Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới: Từ góc nhìn ngoại giao kinh tế*. Công trình này đã phân tích toàn diện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từ góc nhìn ngoại giao kinh tế, nhấn mạnh vai trò của đối ngoại trong việc mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Công trình cũng chỉ ra rằng ngoại giao kinh tế không đơn thuần là công cụ hỗ trợ mà đã trở thành một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước, gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hiện đại. Các tác giả cũng làm rõ những thành tựu

nổi bật của Việt Nam trong hơn ba thập niên đổi mới, đặc biệt là việc tham gia sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, mở rộng quan hệ đối tác chiến lược với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, qua đó nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam. Đồng thời công trình cũng phân tích những thách thức mới như cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, biến động kinh tế toàn cầu, yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế số, kinh tế cạnh và kinh tế tuần hoàn. Từ đó, các tác giả đề xuất định hướng và giải pháp nhằm đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn mới: tăng cường năng lực thể chế và pháp luật để thích ứng với các chuẩn mực quốc tế; phát uy vai trò của doanh nghiệp và người dân như những chủ thể sáng tạo trong hội nhập; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời xây dựng chiến lược ngoại giao kinh tế linh hoạt, chủ động, gắn kết lợi ích quốc gia với xu thế phát triển toàn cầu.

1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về sự tham gia Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam

Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Tria Kerkvliet J. Benedict và các tác giả (2006), *Vietnam in the Global Economy: The Dynamics of Integration, Decentralization, and Contested Politics* (tạm dịch: Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu: Động lực của hội nhập, phi tập trung hóa và chính trị cạnh tranh). Công trình nghiên cứu, phân tích các động lực của Việt Nam khi tham gia vào nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là quá trình đàm phán và gia nhập WTO. Những khía cạnh nghiên cứu chính của công trình là quá trình Việt Nam đàm phán, gia nhập WTO; sự phân quyền trong quản lý kinh tế và chính trị ở Việt Nam trong bối cảnh các tỉnh và địa phương ngày càng có nhiều quyền lực hơn trong việc điều hành kinh tế và thu hút đầu tư; những xung đột chính trị và xã hội phát sinh từ quá trình hội nhập (các tranh chấp liên quan đến

đất đai, quyền lao động, sự bất bình đẳng trong xã hội). Các tác giả đã giải thích cách hội nhập vào WTO đã thay đổi cấu trúc kinh tế của Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, tuy nhiên, cũng có nhiều thách thức mà Việt Nam phải đối mặt như cạnh tranh gia tăng và áp lực cải cách. Hội nhập quốc tế ảnh hưởng đến cấu trúc quyền lực của Việt Nam dẫn đến những thay đổi trong quản lý nhà nước và sự phát triển của các tổ chức xã hội.

S.H.Donald (2007), *WTO, Vietnam and the Asian Region* (tạm dịch: WTO, Việt Nam và khu vực Châu Á). Đây là công trình tổng quan sự kiện quan trọng trong lịch sử hiện đại của Việt Nam trong việc gia nhập WTO và tác động của nó đối với khu vực châu Á. Bằng việc mô tả chi tiết quá trình đàm phán và gia nhập WTO, tác giả đã giải thích những thách thức mà Việt Nam phải trải qua bao gồm cải cách hệ thống pháp lý và kinh tế để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế mà WTO yêu cầu. Cùng với đó là những phân tích tác động kinh tế của việc gia WTO đối với Việt Nam, sự thay đổi cấu trúc kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài và sự phát triển của các ngành công nghiệp chủ chốt. Về vấn đề chính trị xã hội, tác giả phân tích sự thay đổi trong cấu trúc kinh tế đã ảnh hưởng đến yếu tố chính trị bao gồm sự phân bố quyền lực trong nước và các mối quan hệ quốc tế của Việt Nam. Tác động của Việt Nam đối với khu vực châu Á và các thách thức toàn cầu cũng như vai trò của WTO cũng được tác giả đề cập đến, các nước láng giềng có nền kinh tế tương đồng với Việt Nam đã phản ứng và điều chỉnh chiến lược kinh tế của mình để đối phó với sự hội nhập quốc tế của Việt Nam. Qua đó dễ thấy được những thách thức và cơ hội mà các quốc gia đang phát triển phải đối mặt khi tham gia vào hệ thống kinh tế toàn cầu.

Hoekman M.Bernard, Kostecki M.Michel (2009), *World Trade Organization: Law, Economics, and Politics* (tạm dịch: Tổ chức Thương

mại Thế giới: Luật, Kinh tế và Chính trị). Đây là công trình nghiên cứu về WTO bao gồm các quy định pháp lý, tác động kinh tế và bối cảnh chính trị của tổ chức này. Giống như công trình của Bossche Van Peter và Zdouc Werner, công trình cũng khái quát các nguyên tắc cơ bản của WTO, nhưng công trình này phân tích thêm các lý thuyết kinh tế liên quan đến thương mại quốc tế và ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế toàn cầu và các lợi ích kinh tế từ việc tuân thủ những quy định trong WTO. Hơn nữa, các tác giả cũng đề cập đến khía cạnh chính trị của WTO, bao gồm những mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên (sự cân bằng quyền lực; liên minh và đàm phán), vai trò của các nhóm lợi ích (ảnh hưởng của các doanh nghiệp và nhóm lợi ích; chủ nghĩa bảo hộ) và các vấn đề chính trị nổi bật như chủ quyền quốc gia, các quy định của WTO có thể tác động đến các mục tiêu toàn cầu và sự cần thiết việc điều chỉnh chính sách thương mại để phù hợp với các mục tiêu đó.

Bossche Van Peter, Zdouc Werner (2013), *The law and policy of the World Trade Organization* (tên tiếng Việt: Luật pháp và chính sách của Tổ chức Thương mại Thế giới). Đây là công trình nghiên cứu có chiều sâu về lịch sử hình thành, phát triển và cấu trúc hoạt động của WTO, bên cạnh đó là những nguyên tắc không phân biệt đối xử, thương mại tự do, minh bạch và cơ chế giải quyết tranh chấp. Một phần quan trọng của cuốn sách này là quy trình giải quyết tranh chấp của Cơ quan phúc thẩm và đề cập đến các hiệp định cụ thể của WTO như Hiệp định về Nông nghiệp, Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS), Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ. (TRIPS) và các vấn đề liên quan đến môi trường và phát triển bền vững trong thương mại quốc tế.

Baldwin Richard, Kawai Masahiro, Wignaraja Ganeshan (2014), *A world Trade Organization for the 21st Century - The Asian Perspective* (tạm

dịch: Tổ chức Thương mại Thế giới Thế kỷ 21 - Quan điểm của Châu Á). Công trình đã đề cập đến những thách thức mà WTO đang đối diện trong thời đại mới như tăng cường của thương mại kỹ thuật số, thương mại giữa các quốc gia lớn và sự phát triển của các thỏa thuận thương mại khu vực; mối liên hệ giữa thương mại và phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh của các nước đang phát triển; bên cạnh đó phân tích từ góc nhìn châu Á về WTO, bao gồm cách mà các quốc gia châu Á đối mặt và phản ứng với các vấn đề thương mại hiện đại. Tác giả cũng đưa ra các đề xuất cụ thể để cải thiện hoạt động của WTO như cải thiện quy trình giải quyết tranh chấp thương mại, tăng cường sự tham gia của các nước đang phát triển trong quyết định của WTO, đảm bảo thương mại có thể góp phần vào việc thúc đẩy phát triển bền vững.

Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam

Trung tâm tư vấn và đào tạo Kinh tế thương mại ICTC (1997), *Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và triển vọng gia nhập của Việt Nam*. Việt Nam có địa vị kinh tế, chính trị hết sức đặc thù, mà đặc trưng của nó là sự kết hợp của một nền kinh tế đang chuyển đổi và là nước đang phát triển có thu nhập thấp [Trung tâm tư vấn và đào tạo kinh tế thương mại ICTC, 1997a, tr.134]. Do đó, Việt Nam sẽ gặp phải những thách thức trong cải cách hệ thống kinh tế để phù hợp với những yêu cầu của WTO, mặc dù vấp phải những trở ngại nhưng Việt Nam cũng có nhiều cơ hội để làm việc, hợp tác với các thành viên khác của WTO. Để đẩy nhanh tiến độ Việt Nam cần đẩy nhanh tiến độ cải cách để đáp ứng yêu cầu của WTO; Thiết lập hệ thống luật pháp phù hợp, có khả năng đảm bảo cho hoạt động thương mại quốc tế giữa Việt Nam và các thành viên của WTO; Duy trì tất cả các quyền để được đối xử đặc biệt như một nước thành viên WTO đang phát triển; Việt Nam đưa ra chương trình thuế cho các hàng hóa công nghiệp và

nông nghiệp, cắt giảm hoặc loại bỏ các hàng rào phi thuế quan để nâng cao khả năng xâm nhập thị trường cho các bạn hàng thương mại; Việt Nam nên tổ chức lại cơ cấu kinh tế và tốc độ mở cửa nền kinh tế đồng thời nâng cao kiến thức và kỹ năng của bộ máy quản lý; Việt Nam tìm các biện pháp để xây dựng một xã hội bằng pháp luật tại Việt Nam vì kinh tế chỉ có thể phát triển và giữ vững khi có luật pháp tốt. Việc Việt Nam trở thành thành viên của WTO sẽ là bước ngoặt quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế, tạo ra những cơ hội để hội nhập quốc tế.

Nguyễn Văn Thanh (2004), *Gia nhập WTO - Việt Nam kiên định con đường đã chọn*. Trọng tâm của nghiên cứu này là quá trình Việt Nam đàm phán, gia nhập, sự tương tác của Việt Nam với các quốc gia thành viên WTO. Các thách thức Việt Nam phải trải qua được tác giả phân tích chi tiết qua việc cải cách pháp lý, đối phó với các yêu cầu về mở cửa thị trường và điều chỉnh chính sách nội bộ. Các khuyến nghị cho việc tiếp tục cải thiện chính sách và chiến lược để tối đa hóa lợi ích từ việc gia nhập WTO cũng như những đề xuất giải quyết những vấn đề còn tồn tại và tận dụng cơ hội trong bối cảnh toàn cầu hóa cũng được tác giả đề cập đến. Dù phải đối mặt với nhiều thách thức và thay đổi nhưng Việt Nam vẫn giữ vững và kiên định trên con đường hội nhập

Phan Thanh Phó (2005), *Việt Nam với tiến trình gia nhập tổ chức thương mại thế giới*. Đây là công trình có cái nhìn sâu sắc về quá trình gia nhập WTO của Việt Nam được tác giả phân tích chi tiết các bước chuẩn bị và đàm phán của Việt Nam (bao gồm các cuộc đàm phán với các quốc gia thành viên và các tổ chức liên quan) từ việc cải cách hệ thống pháp luật đến việc điều chỉnh các chính sách thương mại và đầu tư. Tác giả đã phân tích các chiến lược và cách thức đàm phán mà Việt Nam đã sử dụng để đạt được các thỏa thuận. Tham gia WTO, Việt Nam sẽ có những tác động tích cực và

tiêu cực của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Việt Nam, tác giả cũng đề cập đến sự gia tăng đầu tư nước ngoài, sự phát triển của xuất khẩu, cũng như những khó khăn trong việc cạnh tranh với các đối thủ quốc tế. Bên cạnh đó, các đề xuất nhằm cải thiện quá trình hội nhập và khai thác tốt hơn các cơ hội từ việc gia nhập WTO như tiếp tục cải cách hệ thống pháp luật, nâng cao năng lực quản lý và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc thích nghi với các quy định quốc tế cũng được tác giả đề cập.

Phan Văn Các (2007), *Việt Nam trong WTO: Những vấn đề pháp lý cơ bản*. Công trình đã khái quát quá trình đàm phán và các bước chuẩn bị của Việt Nam khi gia nhập WTO, trong đó tác giả đã chỉ ra những việc cần sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Các nguyên tắc và các cam kết cụ thể của Việt Nam trong các lĩnh vực thuế quan, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và các biện pháp bảo vệ thị trường. Tác giả cũng thảo luận về cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO và cách thức Việt Nam có thể tham gia và bảo vệ quyền lợi của mình trong các vụ kiện thương mại quốc tế. Cùng với đó là những đánh giá tác động của việc gia nhập WTO lên hệ thống pháp luật Việt Nam, từ việc cải cách luật pháp, nâng cao chất lượng các quy định pháp luật đến việc tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước và cũng đề cập đến những thách thức mà Việt Nam phải đối mặt khi hội nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu cũng như những cơ hội mở ra cho phát triển kinh tế và thu hút đầu tư.

Nguyễn Văn Thanh (2007), *Thành viên WTO thứ 150 Bài học từ các nước đi trước*. Cuốn sách đã cho thấy gia nhập WTO là sự mở đường rất quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới, đây là bước chuyển mình quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế và cũng là sự tiếp tục tiến trình hội nhập thế giới của Việt Nam. Công trình đã làm rõ

những từ những sự kiện lịch sử của WTO, các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển đều có được những lợi ích cũng như bất lợi từ các vấn đề như nông nghiệp đến xuất khẩu, từ cuộc tranh chấp thương mại đến vấn đề tài sản trí tuệ và bằng sáng chế, từ vấn đề đầu tư đến vấn đề lao động, môi trường và dịch vụ. Tác giả nhấn mạnh những bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể học từ các quốc gia khác như Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Asean bao gồm cả thành công và thất bại, từ việc điều chỉnh chính sách đến cải thiện quy trình quản lý. Kinh nghiệm từ Trung Quốc, với quy mô kinh tế lớn và quyết tâm tham gia vào thị trường thế giới, Trung Quốc là một trong những trường hợp nổi bật được phân tích để rút ra các bài học quan trọng về quá trình gia nhập WTO và cách thức áp dụng các cam kết thương mại quốc tế (cách thích ứng với quy định quốc tế, phát triển năng lực sản xuất, thúc đẩy đầu tư nước ngoài). Kinh nghiệm từ Ấn Độ, với nền kinh tế lớn và đa dạng, Ấn Độ cũng là nước đề cập phổ biến, có bài học kinh nghiệm về cách thức ứng dụng các quy định và cam kết của WTO vào thực tiễn kinh doanh và thương mại (phát triển ngành dịch vụ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tăng cường hợp tác kỹ thuật và công nghệ). Ngoài ra còn có các nước Asean như Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan.

Vũ Nhữ Thăng (2007), *Tự do hóa thương mại dịch vụ trong WTO: Luật và thông lệ*. Công trình đã tập trung đến khía cạnh pháp lý của các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Hiệp định GATS cũng như việc áp dụng pháp luật của các đơn vị giải quyết tranh chấp WTO qua việc phân tích một số vụ kiện. Ngoài ra, cuốn sách này cũng phân tích sự phát triển và khung pháp lý điều chỉnh tự do hóa dịch vụ tài chính trong khuôn khổ WTO và làm rõ các xu hướng như: *thứ nhất*, các nước thành viên phải có nghĩa vụ đảm bảo quyền lợi cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ, bất kể nguồn gốc xuất xứ, cơ quan giải quyết tranh

chấp có xu hướng nói lỏng các tiêu chí để so sánh sự tương đồng của dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc đãi ngộ, tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia. Do đó, các nước thành viên phải cân trọng trong việc đưa ra những chính sách trong việc quản lý thị trường dịch vụ trong nước để tránh vi phạm các nghĩa vụ. Thứ hai, tư tưởng cân bằng quyền lực và nghĩa vụ của các nước thành viên, các nước thành viên khác có quyền tin tưởng vào sự ổn định và sự khả đoán của của hệ thống thương mại dịch vụ đa biên thông qua việc một nước thành viên thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ của mình. Thứ ba, quá trình tự do hóa dịch vụ trong khuôn khổ đa biên được thực hiện thông qua các vòng đàm phán, tiếp tục loại bỏ các rào cản trong thương mại dịch vụ giữa các nước thông qua phương thức lưỡng tính. Để hỗ trợ cho quá trình này, các nước thành viên có thể vận dụng các cơ chế khác để thúc đẩy tự do hóa như các nỗ lực đơn phương, cơ chế song phương hoặc khu vực, điều này cho thấy lợi ích của các nước đang phát triển phụ thuộc vào khả năng đàm phán của họ trong quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ theo cơ chế đa biên.

Nguyễn Thị Doan (2008), *Việt Nam gia nhập WTO: Lý luận và thực tiễn*. Cuốn sách đã trình bày bối cảnh lịch sử và động lực chính trị - kinh tế thúc đẩy Việt Nam quyết định gia nhập WTO và được phân tích trên các khía cạnh mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và cải thiện hình ảnh quốc tế của Việt Nam. Trong công trình này, những vấn đề về thay đổi chính sách thương mại, quyền sở hữu trí tuệ và các quy định về đầu tư được tác giả phân tích kỹ lưỡng hay như những thách thức nội tại mà Việt Nam phải đối mặt như cạnh tranh quốc tế, vấn đề quản lý nhà nước trong nền kinh tế mở. Tác giả cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và tận dụng tối đa lợi ích từ việc hội nhập quốc tế.

Phạm Duy Từ, Đan Phù Thịnh (2008), *Giải quyết những thách thức khi gia nhập WTO – Các trường hợp điển cứu*. Công trình này đã nhận diện, phân tích các thách thức mà Việt Nam phải đối mặt khi gia nhập WTO như cải cách luật pháp, thay đổi chính sách kinh tế, áp lực cạnh tranh từ các nước phát triển và bảo vệ các ngành công nghiệp nội địa. Phần quan trọng của công trình này là các tác giả đề cập các trường hợp điển cứu cụ thể cách Việt Nam giải quyết các thách thức khi gia nhập WTO, các trường hợp gồm các ngành kinh tế chủ chốt như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, cách thức các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước đã điều chỉnh để thích nghi với những thay đổi do hội nhập WTO. Các giải pháp và chiến lược như cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp đã được các tác giả đưa vào nghiên cứu và phân tích.

Văn phòng quốc hội - Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học (2011), *Việt Nam gia nhập WTO: Thuận lợi, thách thức và vai trò của quốc hội*. Cuốn kỷ yếu gồm ba chương đã khái quát được quá trình đàm phán - cam kết của Việt Nam; đưa ra những thuận lợi và khó khăn đối với nền kinh tế cũng như việc hoàn thiện chính sách và pháp luật để thực hiện cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO. Gia nhập WTO được coi có thể là sự khởi đầu cho giai đoạn cải cách mới, toàn diện trong lĩnh vực kinh tế, Việt Nam có cơ hội tiếp cận thị trường hàng hóa, dịch vụ với mức thuế nhập khẩu được cắt giảm; thúc đẩy các doanh nghiệp Nhà nước tự đổi mới, sáng tạo, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Bên cạnh những thuận lợi đó cũng có không ít những khó khăn thách thức như đặt các doanh nghiệp Nhà nước vào hoàn cảnh cạnh tranh mạnh mẽ hơn với các doanh nghiệp nước ngoài; quá trình mở cửa thị trường làm cho một số ngành như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán sẽ tăng khả năng rủi ro từ thị trường thế giới;

cạnh tranh gay gắt sẽ ảnh hưởng đến chảy máu chất xám và nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, điều đó ảnh hưởng tới các vấn đề xã hội như thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, an sinh xã hội; Việc gia nhập WTO đòi hỏi Quốc hội tăng cường giám sát để bảo đảm các cơ quan, Bộ, ngành thực thi cam kết có hiệu quả, minh bạch trong các hoạt động.

Nguyễn Văn Thành (2011), *Những tác động chính trị - kinh tế của Việt Nam gia nhập WTO*. Trong cuốn sách này, tác giả đã trình bày bối cảnh lịch sử và động lực thúc đẩy Việt Nam gia nhập WTO, bên cạnh đó tác giả cũng nhấn mạnh những thay đổi lớn trong cấu trúc chính trị của Việt Nam gồm sự điều chỉnh trong các chính sách quản lý nhà nước để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống kinh tế và các ngành công nghiệp mũi nhọn bị tác động bởi việc Việt Nam gia nhập WTO cũng bị ảnh hưởng. Qua đó, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng các chính sách xã hội để giảm thiểu tác động tiêu cực và đảm bảo sự phát triển bền vững trong quá trình hội nhập.

Nguyễn Quang Thuần (2013), *5 năm Việt Nam gia nhập WTO*. Tác giả tập trung nghiên cứu phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước sau 5 năm khi Việt Nam gia nhập WTO để làm rõ những nhân tố quốc tế và trong nước tác động tới Việt Nam, đồng thời phân tích về quá trình thực thi các cam kết và những cải cách, thay đổi thể chế ở Việt Nam. Tác giả đã cho thấy việc Việt Nam rất chủ động cải cách để đáp ứng những yêu cầu của WTO cũng như tận dụng những cơ hội, hạn chế những thách thức do việc tham gia WTO mang lại. Do đó, Việt Nam cần phải chủ động hơn nữa trong hội nhập WTO, không những thực hiện đúng cam kết mà có thể rút ngắn các cam kết trong những lĩnh vực thích hợp. Việc hội nhập kinh tế hiện nay không chỉ giới hạn ở những vấn đề kinh tế, thương mại mà còn

chú trọng đến các vấn đề về năng lượng, môi trường, an ninh, chính trị... Bên cạnh đó, việc tăng cường phối hợp hay các cơ chế phối hợp giữa Bộ, ngành và chính quyền cần được chú trọng. Việc hoàn thiện thể chế có ý nghĩa quan trọng quyết định hội nhập thành công, hướng tới phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn tới [Nguyễn Quang Thuấn, 2013, tr.296].

Trương Cường (2017), *WTO kinh doanh và tự vệ*. Công trình này được tác giả cung cấp cái nhìn về mối quan hệ giữa WTO, doanh nghiệp và các cơ chế tự vệ trong thương mại quốc tế. Công trình được nghiên cứu trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các quy định của WTO ảnh hưởng lớn đến các hoạt động thương mại quốc tế. Tác giả đã phân tích cách mà các doanh nghiệp và các quốc gia phải đối phó với các quy định của WTO, các cơ chế tự vệ để bảo vệ lợi ích của mình như cơ chế chống bán phá giá, cơ chế chống trợ cấp, cơ chế tự vệ (giảm thiểu thiệt hại và bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có thể lợi dụng các cơ chế tự vệ để duy trì cạnh tranh và ổn định thị trường, cùng với đó tác động lâu dài của các cơ chế này đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp bao gồm cả việc cải thiện khả năng cạnh tranh và sự đổi mới công nghệ để đối phó với thách thức từ thị trường quốc tế). Tác giả đã đưa ra những đề xuất để cải thiện việc áp dụng các cơ chế bảo vệ, bao gồm việc đơn giản hóa quy trình và giảm thiểu chi phí cho các doanh nghiệp, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong việc thực hiện các biện pháp tự vệ, đồng thời các quốc gia cũng cần cải cách hệ thống pháp luật và quản lý để phù hợp hơn với các quy định của WTO.

1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu từ các công trình và những vấn đề luận án cần giải quyết dưới góc nhìn chính trị

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan

Qua những phân nghiên cứu trên có thể thấy vấn đề HNKTQT và tham gia vào các tổ chức quốc tế, đặc biệt là WTO đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Dù có nhiều cách tiếp cận, lập luận, quan điểm khác nhau, các học giả đều cho rằng tham gia HNKTQT và các tổ chức quốc tế đều là lựa chọn hợp lý của tất cả các quốc gia, dân tộc vì mục tiêu phát triển đất nước, khẳng định vị thế, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Khi đề cập đến vấn đề tham gia WTO của Việt Nam, các công trình nghiên cứu đều chỉ ra rằng việc tham gia WTO là hướng đi đúng đắn, cần khẩn trương gia nhập “sân chơi quốc tế” để đảm bảo quyền lợi trong vấn đề thương mại, tự do hóa nhập khẩu, tiếp cận được với trang thiết bị hiện đại, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, giải quyết việc làm cho người lao động,...cùng với đó là khẳng định chỗ đứng của Việt Nam trong khu vực và trên toàn thế giới.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã khái quát, tổng hợp, phân tích khá rộng về hội nhập kinh tế quốc tế và các tổ chức quốc tế; WTO và quá trình Việt Nam gia nhập WTO, cụ thể là:

Thứ nhất, các công trình đều khẳng định ý nghĩa to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế là giúp mục tiêu phát triển đất nước nhanh nhất, bền vững và góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng. Hội nhập kinh tế quốc tế của mỗi nước vào nền kinh tế toàn cầu cũng chính là quá trình từng bước tái cơ cấu kinh tế trong nước và ngày càng thích ứng với môi trường quốc tế.

Thứ hai, ở những khía cạnh khác nhau, có những nghiên cứu đã cung cấp những khái niệm cơ bản, đưa ra các hình thức và mức độ hội nhập kinh

tế quốc tế khác nhau. Đồng thời, một số công trình cũng có những quan điểm có tính lý luận về động cơ, mục đích và nhân tố tác động đến sự tham gia của các nước vào hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, các công trình đã đưa ra những quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đồng thời cũng đưa ra những thách thức và khó khăn đối với Việt Nam. Có những công trình đã gợi mở những chính sách, chiến lược cho Việt Nam và đưa ra những kinh nghiệm của các nước khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu về tổ chức quốc tế đa phần đều phân thành 2 nhóm chính là tổ chức liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ. Các công trình đều có cái nhìn tổng quát về tổ chức quốc tế từ góc độ chính trị và ảnh hưởng của chính trị đằng sau các tổ chức quốc tế. Đồng thời, các công trình cũng đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu và cách thức hoạt động của các tổ chức quốc tế trong tình hình hiện nay.

Thứ năm, những công trình nghiên cứu về WTO đều tập trung đến các khía cạnh khung pháp lý, những điều kiện, tiêu chuẩn của các nước muốn gia nhập WTO, cách thức đàm phán (song phương, đa phương) để được Hội đồng chấp thuận. Cùng với đó là những khái quát về quá trình Việt Nam gia nhập WTO và sau khi trở thành thành viên, Việt Nam đã có những thay đổi, cải cách đáng ghi nhận.

Tất cả các kết quả nghiên cứu trên sẽ được tác giả tiếp thu, kế thừa trong việc thực hiện nghiên cứu luận án của mình.

Nhìn chung, các tác giả đã đề cập tương đối toàn diện và sâu sắc những vấn đề cơ bản của HNKTQT, quá trình gia nhập WTO nói chung và việc tham gia WTO của Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, dưới góc độ chính trị, thực tiễn tham gia WTO, những nhân tố tác động đến việc Việt Nam gia

nhập tổ chức này chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống theo hướng chuyên sâu.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Thực tế, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới nói chung, của Việt Nam nói riêng không đơn thuần là một quá trình kinh tế. Quá trình này được thúc đẩy bởi cả mục tiêu chính trị, chịu chi phối của các nhân tố chính trị trong và ngoài nước trong suốt quá trình. Đồng thời, sự tham gia WTO của Việt Nam cũng mang lại nhiều ý nghĩa và tác động chính trị to lớn. Tuy nhiên, có rất ít công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề Việt Nam tham gia WTO dưới góc nhìn chính trị. Vì thế, luận án cố gắng bước đầu bổ sung khoảng trống nghiên cứu này. Dưới góc nhìn chính trị, luận án sẽ tập trung nghiên cứu những vấn đề sau:

Thứ nhất, đánh giá, phân tích vai trò của các tổ chức chính trị như Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ, Quốc hội trong quá trình ra quyết định và đàm phán với WTO.

Thứ hai, phân tích động cơ chính trị của Việt Nam trong việc tham gia WTO như một cách để bảo vệ chủ quyền và tăng cường sức mạnh quốc gia nhằm hội nhập kinh tế toàn cầu và thúc đẩy sự phát triển thông qua hợp tác đa phương.

Thứ ba, nghiên cứu những tác động chính trị sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Việc gia nhập WTO có thể dẫn tới sự điều chỉnh trong cách thức quản lý và chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Thứ tư, phân tích những cơ hội và thách thức mà Việt Nam đối mặt khi thực hiện các cam kết với WTO như việc điều chỉnh luật pháp, vấn đề chủ quyền và sự tác động của các quy định quốc tế đến chính sách của Việt Nam.

Thứ năm, đề xuất các giải pháp chính trị và hàm ý chính sách cho Việt Nam từ góc độ chính trị để nâng cao hiệu quả tham gia WTO.

Thứ sáu, từ những vấn đề cần giải quyết trên, góp phần làm rõ thêm sự tương tác giữa kinh tế và chính trị của việc Việt Nam gia nhập WTO.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ THAM GIA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI CỦA VIỆT NAM

2.1. Cơ sở lý luận về sự tham gia Tổ chức Thương mại thế giới của Việt Nam

2.1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế

Thuật ngữ hội nhập kinh tế quốc tế - HNKTQT (*International economic intergration*) được sử dụng rộng rãi từ sau Thế chiến thứ II, đặc biệt là trong bối cảnh các quốc gia nhận thức rõ ràng hơn về sự cần thiết phải hợp tác kinh tế để phục hồi và phát triển nền kinh tế toàn cầu. Các tổ chức quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) được thành lập trong khuôn khổ Hội nghị Bretton Woods năm 1944 để thúc đẩy hợp tác kinh tế quốc tế, hỗ trợ sự phục hồi của các nền kinh tế sau chiến tranh. Những tổ chức này đã tạo ra nền tảng cho hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng mối quan hệ giữa các quốc gia không chỉ về tài chính mà còn về thương mại và đầu tư. Mặc dù khái niệm HNKTQT có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau nhưng nó thực sự trở thành một chủ đề quan trọng trong các nghiên cứu kinh tế và chính trị từ giữa thế kỷ XX.

HNKTQT có thể hiểu và phân tích từ nhiều góc độ khác nhau theo các trường phái lý thuyết kinh tế, chính trị và xã hội. Các cách tiếp cận này phản ánh quan điểm và mục tiêu khác nhau đối với việc mở cửa nền kinh tế quốc gia và sự kết nối với nền kinh tế toàn cầu. Hiện nay, vẫn chưa có cách định nghĩa thống nhất về thuật ngữ này, tuy nhiên về cơ bản, có những cách tiếp cận sau:

Thứ nhất, cách tiếp cận từ chủ nghĩa hiện thực, theo chủ nghĩa này các quốc gia theo đuổi lợi ích quốc gia và quyền lực là yếu tố quyết định trong việc hình thành các mối quan hệ quốc tế bao gồm cả HNKTQT. Theo cách tiếp cận này, HNKTQT không chỉ là một quá trình hợp tác tự nguyện

để đạt được lợi ích kinh tế mà còn là một công cụ để các quốc gia tập hợp lực lượng, củng cố và mở rộng quyền lực của mình. HNKTQT có thể bị chi phối bởi các mối quan hệ quyền lực và sự cạnh tranh giữa các cường quốc, nơi các quốc gia lớn thường có ảnh hưởng lớn hơn đối với các quyết định thương mại và kinh tế toàn cầu. Cách tiếp cận này xem xét hội HNKTQT như một chiến lược của các quốc gia nhằm duy trì hoặc gia tăng sức mạnh và vị thế của mình, đồng thời giảm thiểu rủi ro và bảo vệ các lợi ích quốc gia trong hệ thống quốc tế.

Thứ hai, cách tiếp cận từ chủ nghĩa kiến tạo, HNKTQT không chỉ là kết quả của các động lực vật chất như lợi ích kinh tế hay quyền lực, mà còn là sản phẩm của các tương tác xã hội, các quan niệm chung giữa các quốc gia. Theo chủ nghĩa này, HNKTQT là một quá trình xã hội, nơi các quốc gia xây dựng và củng cố quan hệ hợp tác thông qua việc chia sẻ những chuẩn mực và nhận thức chung.

Thứ ba, cách tiếp cận theo chủ nghĩa tự do nhìn nhận HNKTQT như một cơ hội để các quốc gia tối đa hóa lợi ích kinh tế thông qua tự do hóa thương mại và giảm thiểu các rào cản. Các quốc gia tham gia vào tổ chức quốc tế để tận dụng cơ hội tăng trưởng và phát triển khi thị trường được mở cửa và tự do hóa. Theo lý thuyết này, HNKTQT không chỉ là mục tiêu kinh tế mà còn là một phương tiện để tạo ra sự hợp tác và tăng trưởng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Bên cạnh đó, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6/1991), Việt Nam đưa ra định hướng “đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ với các nước và các tổ chức kinh tế”. Đây là cơ sở cho chính sách HNKTQT sau này của đất nước. Thuật ngữ “hội nhập” được Đảng Cộng sản Việt Nam sử dụng lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996): “Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới”

[Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.84-85]. Tới Đại hội lần thứ X, Đảng ta tiếp tục khẳng định “Chủ động và tích cực HNKTQT ...”, “đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất” [Đảng cộng sản Việt Nam, 2006, tr.40]. Ngày 10/4/2013, bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về Hội nhập quốc tế, đây là văn kiện có ý nghĩa chiến lược, thống nhất nhận thức về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước, trên cơ sở xác định mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và phương hướng nhiệm vụ hội nhập quốc tế của Việt Nam giai đoạn mới.

Tiếp đến Đại hội X của Đảng (năm 2006), Đảng đã một lần nữa khẳng định chủ trương chủ động và tích cực HNKTQT theo hướng “mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019, tr.123]. Đặc biệt, đến Đại hội XIII của Đảng (tháng 1/2021) đã xác định “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hoá, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia – dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021d, tr.162]

Do đó, có thể thấy HNKTQT được dùng để chỉ cùng nội dung có nghĩa là *quá trình gắn kết nền kinh tế và thị trường của một quốc gia với nền kinh tế và thị trường thế giới và khu vực thông qua các biện pháp tự do hóa và mở cửa thị trường trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương* [Bộ Ngoại giao, 2002b, tr.55]. HNKTQT còn bao hàm những nội dung rộng hơn và cao hơn tự do hóa thương mại.

HNKTQT là quá trình hai hay nhiều chính phủ ký kết với nhau các hiệp định để tạo ra khuôn khổ pháp lý, sân chơi chung cho sự hợp tác và điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế giữa các nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia. Về mức độ HNKTQT, theo Balassa Bela định nghĩa “hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình loại bỏ các hình thức phân biệt đối xử giữa các đơn vị kinh tế thuộc các quốc gia khác nhau” [Balasaa Bela, 2011, tr.18] và HNKTQT có năm cấp độ, *thứ nhất, Khu vực thương mại tự do (FTA)*, ở cấp độ này các nền kinh tế thành viên đồng ý để loại trừ thuế quan, hạn ngạch, các hạn chế định lượng và các biện pháp phi thuế quan trong thương mại nội khối. Hàng hóa và dịch vụ được di chuyển tự do giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ của các thành viên³; *Thứ hai, Liên minh thuế quan (Customs Union)*, đây là mức độ cao hơn của hội nhập, trong đó các quốc gia không chỉ loại bỏ các rào cản thuế quan mà còn thiết lập một chính sách thuế quan chung đối với các quốc gia ngoài liên minh; *Thứ ba, Thị trường chung*, đây là mô hình liên minh thuế quan kết hợp với việc bãi bỏ các hạn chế đối với việc lưu chuyển các yếu tố sản xuất khác (vốn, lao động). Như vậy, trong một thị trường chung, không chỉ hàng hóa, dịch vụ mà hầu hết các nguồn lực khác (như kỹ thuật, công nghệ ...) đều được tự do lưu chuyển giữa các nước thành viên⁴. *Thứ tư, Hội nhập kinh tế*, đây là mô hình hội nhập ở mức độ cao dựa trên cơ sở mô hình thị trường chung và kết hợp với các chính sách kinh tế giữa các nước thành viên để thống nhất thực hiện các chính sách thương mại, tiền tệ, tài chính và các chính sách kinh tế - xã hội chung giữa

³ Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu (EFTA), Khu vực mậu dịch tự do Trung Âu (CEFTA), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Khu vực mậu dịch tự do châu Mỹ (FTAA), Khu vực mậu dịch tự do Nam Á (SAFTA), Hiệp hội mậu dịch tự do Mỹ Latinh (LAFTA)

⁴ Cộng đồng ASEAN (dựa trên ba trụ cột: Cộng đồng chính trị - An ninh; kinh tế, văn hoá - xã hội); Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC); Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR); Thị trường chung các nước vùng Caribe (CARICOM)

các nước thành viên với nhau và các nước ngoài khối⁵. Thứ năm, *Hội nhập kinh tế toàn bộ*, đây là cấp độ cuối cùng của quá trình hội nhập. Các thành viên thống nhất về chính trị và các lĩnh vực kinh tế (tài chính, tiền tệ, chính sách kinh tế - xã hội) để cùng nhau thỏa thuận về những vấn đề xây dựng chính sách phát triển kinh tế chung cho toàn liên minh, chính sách đối ngoại chung, đồng tiền chung thay thế cho đồng tiền riêng của mỗi quốc gia thành viên, chính sách lưu thông tiền tệ thống nhất, xây dựng ngân hàng trung ương,... Ngoài những lĩnh vực kinh tế như thương mại, đầu tư, lao động mà còn mở rộng ra các lĩnh vực khác như chính trị, an ninh, môi trường và các vấn đề xã hội. Trong khuôn khổ hợp tác này, các quốc gia không chỉ hợp tác để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn có thể cùng thảo luận và hợp tác về các vấn đề chính trị và an ninh quốc tế. Hợp tác về chính trị trong mô hình này có thể bao gồm các thỏa thuận về việc bảo vệ dân chủ, quyền tự do và bình đẳng, hợp tác an ninh và các chính sách đối ngoại chung.

Với năm cấp độ khác nhau, từ khu vực thương mại tự do đến hội nhập kinh tế toàn bộ, các quốc gia có thể lựa chọn mức độ tham gia phù hợp với nhu cầu và mục tiêu phát triển của mình. Sự hội nhập này không chỉ dừng lại ở khía cạnh kinh tế mà còn mở rộng sang lĩnh vực chính trị, an ninh và xã hội, tạo tiền đề cho một thế giới hợp tác và phát triển chung.

Bên cạnh hội nhập về kinh tế quốc tế trong tổng thể hội nhập quốc tế, còn có những hội nhập về các lĩnh vực như lĩnh vực chính trị; an ninh, quốc phòng, và xã hội.

Hội nhập về lĩnh vực chính trị: Hội nhập quốc tế về chính trị là hình thức liên kết đặc biệt trong hội nhập quốc tế, là quá trình các quốc gia tham gia vào các cơ chế quyền lực vì những lợi ích và mục tiêu chung của quốc

⁵ Cộng đồng kinh tế Tây Phi (ECOWAS)

gia. Các nước có thể hội nhập chính trị quốc tế qua ký điều ước quốc tế đa phương, song phương, khu vực, tiểu khu vực để thiết lập các mối quan hệ quyền lực hoặc tham gia vào các tổ chức chính trị khu vực hay như một tổ chức có quy mô toàn cầu (Liên hợp quốc - UN). Hội nhập quốc tế về chính trị có nhiều hình thức khác nhau, ở mức độ thấp nhất là hành động liên kết hạn chế giữa các quốc gia mà trong đó cơ bản các quốc gia giữ quyền quyết định chính sách riêng. Hình thức hội nhập quốc tế về chính trị ở mức độ cao hơn, đòi hỏi sự tương đồng về thể chế chính trị và sự tin tưởng, tin cậy hoàn toàn của các quốc gia. Hội nhập quốc tế về chính trị là khâu cuối cùng trên cơ sở các quốc gia đạt đến mức cao ở hội nhập kinh tế và văn hóa - xã hội, thúc đẩy các quan hệ song phương, đa phương đi vào chiều sâu và toàn diện.

Hội nhập an ninh, quốc phòng: Loại hội nhập này đề cập đến quá trình tạo ra lực lượng hoặc liên minh quân sự chung giữa các quốc gia hoặc khu vực. Hội nhập quân sự có thể liên quan đến việc chia sẻ các nguồn lực quân sự và phối hợp các chiến lược quân sự nhằm mục đích tăng cường sức mạnh phòng thủ, duy trì an ninh – hòa bình của các quốc gia, khu vực và toàn cầu. Hội nhập an ninh, quốc phòng được thể hiện trên các phương thức như: hiệp ước liên minh đa phương, đây là thỏa thuận giữa hai quốc gia về việc quy định hỗ trợ quân sự lẫn nhau trong trường hợp cần thiết, cấp bách đe dọa đến an ninh, hòa bình của mỗi nước bên cạnh đó còn hợp tác để phát triển khoa học kỹ thuật quân sự, hiện nay hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thực hiện hình thức hợp tác này.

Hội nhập xã hội: Đây là lĩnh vực lớn nhất bao trùm nhiều mặt của đời sống xã hội như văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ,... Loại hội nhập này đề cập đến quá trình trao đổi và hiểu biết xã hội giữa các quốc gia hoặc khu vực. Hội nhập xã hội có thể liên quan đến việc thúc đẩy công

bằng và bình đẳng xã hội cũng như sự hòa nhập của các nhóm yếu thế vào xã hội. Các nước có thể tiếp thu các giá trị văn hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đời sống, tiếp cận và theo kịp trình độ về khoa học - kỹ thuật của các nước tiên tiến để làm giàu, nâng cao chất lượng cho nền văn hóa, giáo dục, rút ngắn khoảng cách công nghệ với các nước phát triển.

Có thể thấy, HNKTQT không chỉ là xu hướng phát triển toàn cầu mà còn là một chiến lược thiết yếu đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Qua các giai đoạn phát triển, HNKTQT đã trở thành một yếu tố quan trọng trong chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Với những cách tiếp cận lý thuyết đa dạng và quan điểm thực tiễn, HNKTQT không chỉ tạo ra cơ hội phát triển kinh tế mà còn thúc đẩy sự hợp tác và ổn định trong các mối quan hệ quốc tế. Đối với Việt Nam, HNKTQT là một chiến lược trọng yếu được thực hiện đồng bộ và sâu rộng trong nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến chính trị và xã hội, nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia và nâng cao vị thế trong cộng đồng quốc tế. Chính sách chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam đã được thể hiện rõ trong các nghị quyết và văn kiện của Đảng, giúp đất nước tận dụng các cơ hội từ hợp tác quốc tế để phát triển bền vững và ổn định.

2.1.2. Khái niệm Tổ chức quốc tế

Nguồn gốc hình thành của Tổ chức quốc tế (TCQT) được thành lập bởi các bang của Hy Lạp và được phác họa bởi Pierre Dubois (khoảng 1250 – khoảng 1320) và Émeric Crucé (khoảng 1590–1648), nhưng chúng không xuất hiện dưới hình thức đương thời cho đến khi Thế kỷ 19 [Karen Mingst, 2025]. Sau Cách mạng Pháp và Chiến tranh Napoléon vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, các nhà lãnh đạo của các cường quốc châu Âu đã gặp nhau định kỳ, trong một hệ thống tham vấn được gọi là Hòa hợp châu Âu, để cố gắng duy trì hiện trạng và bảo vệ chính phủ của họ khỏi sự nổi

loạn nội bộ. Cuối thế kỷ 19, nhiều tổ chức quốc tế khác nhau được hình thành, chẳng hạn như Liên minh Điện báo Quốc tế (1865; nay là Liên minh Viễn thông Quốc tế) được thành lập để cung cấp các dịch vụ chuyên biệt và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể. Vào năm 1899 và 1907, các quốc gia châu Âu và bên ngoài châu Âu đã gặp nhau để xây dựng các quy tắc quản lý việc trang bị vũ khí và tiến hành chiến tranh. Các hội nghị này đã tạo ra các Công ước La Haye⁶, trong đó bao gồm các thỏa thuận về giải quyết chiến tranh một cách hòa bình, đối xử với tù nhân chiến tranh và quyền của các quốc gia trung lập. Những cuộc họp và thỏa thuận khác nhau này đóng vai trò là tiền thân của các tổ chức quốc tế của thế kỷ XX, như Hội Quốc Liên và Liên Hợp Quốc (LHQ) [United Nations, 2023]. Được thúc đẩy bởi sự phụ thuộc lẫn nhau về chính trị và kinh tế cũng như những tiến bộ trong truyền thông và vận tải phát triển sau Thế chiến thứ II, LHQ đã trở thành trung tâm của một mạng lưới các tổ chức quốc tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng các vấn đề xuyên quốc gia, các TCQT đã và đang đóng vai trò then chốt trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, từ bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế đến thúc đẩy phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và quyền con người. Khái niệm TCQT được định nghĩa là các thể chế có sự tham gia của các quốc gia hoặc chính phủ với mục tiêu hợp tác quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề chung. Tuy nhiên, sự phát triển và tác động của các TCQT không chỉ đơn thuần là kết quả của sự hợp tác giữa các quốc gia mà còn là một phần của cấu trúc quyền lực và lợi ích toàn cầu.

Tổ chức quốc tế (TCQT - International Organization - IOs) được định nghĩa theo nhiều cách tiếp cận khác nhau. Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai

⁶ Công ước La Haye: là một loạt công ước quốc tế được ký kết tại thành phố La Haye (Hà Lan) nhằm điều chỉnh các vấn đề pháp lý quốc tế liên quan đến các vấn đề như thủ tục tố tụng, hôn nhân và gia đình, bảo vệ trẻ em và hợp tác trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế.

thuật ngữ TCQT được dùng chủ yếu chỉ các TCQT liên chính phủ mà điển hình là Liên hợp quốc (LHQ) với 191 thành viên và sau này khi số lượng TCQT phi chính phủ phát triển rộng rãi thì TCQT còn được dùng để chỉ cả các nhóm tổ chức này. Các tổ chức quốc tế được thành lập bởi các hiệp ước quy chuẩn về mặt pháp lý, là đối tượng của luật pháp quốc tế và có khả năng ký kết các thỏa thuận giữa các tổ chức đó với các quốc gia thành viên.

Theo từ điển quan hệ quốc tế Penguin⁷ của Nicolas Abercrombie: Các TCQT là những cơ cấu thể chế vượt qua biên giới quốc gia, được thiết lập bằng thỏa thuận đa phương giữa các quốc gia - dân tộc. Mục đích của chúng là thúc đẩy hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực như an ninh, luật, kinh tế và các vấn đề xã hội và ngoại giao [Dẫn lại theo Bùi Hồng Hạnh, Bùi Thành Nam, 2015, tr.128]

Theo Công pháp quốc tế: TCQT liên chính phủ là hiệp hội các quốc gia được thiết lập dựa trên hiệp ước, theo đuổi những mục tiêu chung, có các cơ quan đặc biệt để thực hiện các chức năng cụ thể của tổ chức [Dẫn lại theo Bùi Hồng Hạnh – Bùi Thành Nam, 2015, tr.22]

Theo Bob Reinalda - một học giả chuyên nghiên cứu về quan hệ quốc tế và lịch sử các tổ chức quốc tế cho rằng thuật ngữ TCQT được định nghĩa là một thiết chế được hình thành bởi những thỏa thuận giữa các quốc gia hoặc các chủ thể khác trong quan hệ quốc tế, có cấu trúc thường trực và mục tiêu chung vượt ra ngoài sự kiểm soát của một quốc gia đơn lẻ [Reinalda Bob, 2009, tr.159]. Định nghĩa nhấn mạnh, tổ chức quốc tế không phải là liên minh tạm thời mà là một cơ chế ổn định được thành lập trên cơ sở pháp lý như hiệp ước hoặc điều lệ quốc tế, với sự tham gia chủ yếu của các quốc gia có chủ quyền nhưng cũng có thể bao gồm các chủ thể quốc tế khác. Theo tác giả, sự hấp dẫn của khái niệm này nằm ở chỗ cho thấy sự phát triển của các thiết chế đa phương như Liên hợp

⁷ Đây là cuốn từ điển chuyên ngành về quan hệ quốc tế, được xuất bản bởi Nxb. Penguin

quốc, WTO hay ASEAN vốn được hình thành để điều phối lợi ích chung và duy trì trật tự quốc tế dựa trên luật lệ.

Còn theo Karen Mingst - Giáo sư danh dự Khoa học Chính trị, Trường Đại học Kentucky, Lexington, tác giả cuốn “Essentials of International Relations” cho rằng TCQT thu hút thành viên từ ít nhất ba quốc gia, có hoạt động ở một số quốc gia và có các thành viên liên kết với nhau bằng một thỏa thuận chính thức. Liên minh các hiệp hội quốc tế, cơ quan điều phối, phân biệt hơn 5.000 tổ chức chính phủ quốc tế (IGOs) được thành lập theo các hiệp định liên chính phủ và thành viên là các quốc gia và khoảng 6.000 tổ chức phi chính phủ (NGOs) có thành viên là các hiệp hội hoặc cá nhân [Karen Mingst, 2025]

Như vậy, có nhiều cách định nghĩa khác nhau về TCQT nhưng đều thống nhất ở khái niệm chung, *TCQT là tổ chức bao gồm các thành viên từ hai quốc gia trở lên, có tôn chỉ mục đích hoạt động, có cơ quan, có bộ máy vận hành chung, có trụ sở và quy chế pháp luật chung để điều phối các hoạt động và duy trì tính hợp pháp, công bằng trong quá trình vận hành, tạo điều kiện cho các thành viên thực hiện các nhiệm vụ của TCQT đó.* Các đặc trưng này cho thấy TCQT là một hình thức tổ chức mang tính hợp tác đa quốc gia với cơ cấu tổ chức và quy chế riêng biệt, nhằm thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ chung của các quốc gia.

Ngoài những tổ chức quốc tế được công nhận là các tổ chức được hoạt động vì những mục đích tiến bộ nhưng hiện nay xuất hiện những tổ chức có mục đích phản động, tội phạm như tổ chức phân biệt chủng tộc, tổ chức tôn giáo cực đoan, tổ chức khủng bố. Những tổ chức này đều bị công pháp quốc tế lên án và bị các nước chống lại theo luật pháp quốc tế.

Phân loại các tổ chức quốc tế

TCQT được thành lập và có thẩm quyền hoạt động dựa trên những lĩnh vực hoạt động của đời sống sinh hoạt quốc tế như chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội; dựa trên quy mô khu vực, quốc gia, quốc tế với những điều kiện, thủ tục tham gia và chức năng của tổ chức quốc tế. Theo các lĩnh vực và điều kiện trên, các TCQT được chia như sau:

- Phân loại theo tiêu chí quy mô hoạt động: Theo tiêu chí quy mô hoạt động, TCQT được chia thành các tổ chức toàn cầu và các tổ chức giới hạn khu vực.

Tổ chức toàn cầu là tổ chức phổ cập, có mục tiêu gắn kết cộng đồng quốc tế bằng cách tập hợp các các nước thành viên thành một cộng đồng chung và tổ chức đó đóng vai trò quan trọng trong cộng đồng chung nhằm tìm kiếm các giải pháp cho các vấn đề có quy mô toàn cầu mà đòi hỏi cộng đồng quốc tế mới giải quyết và can thiệp được.

Tổ chức giới hạn khu vực do có sự gần nhau về vị trí địa lý, tiềm lực kinh tế, quốc phòng và thể chế chính trị thường tạo ra những lợi ích cộng đồng chung, nhiều tổ chức giới hạn thành viên được hình thành trên cơ sở vị trí địa lý. Bên cạnh đó, các tổ chức thành lập vì lợi ích kinh tế cũng thường tạo ra thể chế để đưa các nước gần lại với nhau cho dù vị trí địa lý không gần nhau (ví dụ như các tổ chức OECD, OPEC, COMECON⁸,...) đó là những tổ chức khu vực, liên khu vực và thường được gọi tên chung là “tổ chức khu vực”. Mục đích của Tổ chức giới hạn khu vực là bảo vệ các thành viên chống lại sự ảnh hưởng và sự can thiệp của bên ngoài, điều này sẽ củng cố ảnh hưởng của nhóm và các thành viên trong quan hệ quốc tế, giúp cho các thành viên tham gia tích cực vào các tiến trình hợp tác mở rộng và các đối tác toàn cầu.

⁸COMECON: Hội đồng tương trợ kinh tế hay còn gọi là tổ chức hợp tác kinh tế của các quốc gia thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn 1949 – 1991.

- Phân loại theo tiêu chí chức năng: TCQT có thể chia thành tổ chức quốc tế chung và tổ chức quốc tế chuyên ngành.

Một số TCQT được thiết lập cho phép các quốc gia thành viên hợp tác mà mục đích và phạm vi hoạt động bao trùm lên trên tất cả các lĩnh vực có lợi cho các thành viên và không có giới hạn nào (Ví dụ: Liên hợp quốc - UN, Tổ chức châu Phi thống nhất - OAU, Tổ chức các quốc gia châu Mỹ - OAS)

Bên cạnh đó, có những tổ chức giới hạn hoạt động ở một lĩnh vực nhất định hoặc đưa ra những quy định chặt chẽ xác định lĩnh vực hoạt động và vì vậy có thể gọi đó có tính chuyên ngành. Các lĩnh vực hoạt động có thể có quy mô lớn, nhỏ và hợp tác trong các lĩnh vực khác nhau như hoạt động dịch vụ bưu chính, thúc đẩy thương mại,... (Ví dụ: Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế - IAEA, Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF, Tổ chức thương mại thế giới - WTO,...)

- Phân loại theo tiêu chí bản chất pháp lý và chủ thể thành lập

Theo cách phân loại này sẽ làm rõ sự khác biệt căn bản giữa các loại hình tổ chức và sẽ phân biệt hai loại hình chủ yếu: tổ chức liên chính phủ (IGOs) và tổ chức phi chính phủ (NGOs)

IGOs là những thiết chế được thành lập trên cơ sở hiệp ước hoặc thỏa thuận quốc tế giữa các quốc gia có chủ quyền, có tư cách pháp nhân quốc tế, cơ cấu tổ chức thường trực và quyền hạn nhất định trong việc điều phối, quản lý các vấn đề chung. IGOs là một thiết chế được hình thành bởi những thỏa thuận giữa các quốc gia, có cấu trúc thường trực và mục tiêu chung vượt ra ngoài sự kiểm soát của một quốc gia duy nhất. Như vậy, đặc trưng pháp lý của IGOs được thành lập bởi các quốc gia, có tư cách pháp nhân quốc tế và hoạt động dựa trên luật lệ quốc tế (Liên hợp quốc, WTO, ASEAN, EU) Các tổ chức này trực tiếp tham gia quản trị toàn cầu, ban hành quy định ràng buộc và điều phối chính sách giữa các quốc gia thành viên.

Còn NGOs lại khác về bản chất pháp lý và chủ thể thành lập. Đây là những tổ chức được hình thành bởi các cá nhân, nhóm hoặc tổ chức xã hội dân sự ở nhiều quốc gia, hoạt động vượt ra ngoài phạm vi một quốc gia nhưng không dựa trên hiệp ước liên chính phủ. Chúng không có tư cách pháp nhân quốc tế như IGOs song lại có ảnh hưởng lớn trong các lĩnh vực nhân đạo, môi trường, nhân quyền và phát triển. Theo Thomas G. Weiss và Rorden Wilkinson, NGOs là các tổ chức xuyên quốc gia được thành lập bởi các tác nhân phi nhà nước, nhằm theo đuổi mục tiêu chung vượt ra ngoài biên giới quốc gia” [Hurd Ian, 2024, tr.54].

Phân loại tổ chức quốc tế theo tiêu chí bản chất pháp lý và chủ thể thành lập là một cách tiếp cận nền tảng, giúp phân biệt rõ ràng giữa IGOs và NGOs. Qua đó, có thể thấy rằng IGOs và NGOs không chỉ khác nhau về cơ sở pháp lý và chủ thể sáng lập mà còn bổ sung cho nhau trong việc duy trì trật tự quốc tế và thúc đẩy các giá trị chung của nhân loại. Đây là minh chứng cho sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay.

Chức năng và vai trò của TCQT

- Tổ chức thúc đẩy hợp tác: Trong chức năng này, các tổ chức quốc tế xây dựng các cơ chế hợp tác quốc tế thông qua việc thiết lập các quy tắc, chính sách và hiệp định để các quốc gia có thể giao lưu và trao đổi. Những cơ chế này không chỉ giúp các quốc gia thực hiện các cam kết chung mà còn tạo ra nền tảng pháp lý để giải quyết các vấn đề toàn cầu. Chẳng hạn như WTO đã tạo ra một môi trường thương mại quốc tế công bằng và ổn định bằng cách thiết lập các quy định chung mà tất cả các quốc gia phải tuân thủ. Điều này giúp giảm thiểu các rào cản thương mại và thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các quốc gia. Ngoài ra, trong vấn đề này còn đưa ra các sáng kiến và chương trình hợp tác quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề cấp

bách; tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác quốc tế, giảm thiểu các rào cản chính trị và pháp lý, tạo dựng niềm tin lẫn nhau; thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương giữa các quốc gia, giải quyết những vấn đề quốc tế mà không thể giải quyết đơn phương.

- Giải quyết tranh chấp quốc tế: Một trong những chức năng cốt lõi của các tổ chức quốc tế là tạo ra các cơ chế hòa giải, trọng tài và xét xử để giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia hoặc các bên liên quan. Các tổ chức này đóng vai trò trung gian giúp các quốc gia giải quyết các vấn đề mà nếu không được xử lý có thể dẫn đến xung đột hoặc chiến tranh. Trong cơ chế hòa giải và trọng tài, các tổ chức quốc tế cung cấp một diễn đàn cho các quốc gia tranh chấp để thảo luận và tìm kiếm giải pháp hòa bình. Ví dụ như Tòa án công lý quốc tế (International Court of Justice - ICJ) - một cơ quan của Liên Hợp Quốc, có vai trò giải quyết các tranh chấp pháp lý giữa các quốc gia liên quan đến các vấn đề như lãnh thổ, biên giới và các quyền lợi trên biển. ICJ có thể đưa ra phán quyết có tính ràng buộc về mặt pháp lý mặc dù việc thực thi phán quyết còn phụ thuộc vào sự đồng thuận của các bên. Trong cơ chế bảo vệ hòa bình, Liên Hợp Quốc, đặc biệt là Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (UNSC) là cơ quan chủ chốt trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. UNSC có thể áp đặt các biện pháp như trừng phạt kinh tế, thậm chí triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình để ngừng các hành động xâm lược hoặc vi phạm nghiêm trọng các nghị quyết của Liên Hợp Quốc. Các quốc gia thành viên cũng có thể được khuyến khích tham gia vào các cuộc đàm phán để giải quyết các xung đột qua ngoại giao thay vì vũ lực. Hay như trong WTO, WTO giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các quốc gia thành viên thông qua một hệ thống tranh tụng, nhằm tránh việc các quốc gia đơn phương áp dụng các biện pháp trả đũa mà không có sự điều chỉnh quốc tế.

- Quản lý các vấn đề chung: Các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, đại dịch, an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường là những thách thức mà không một quốc gia nào có thể tự mình giải quyết. Các tổ chức quốc tế cung cấp một nền tảng hợp tác để các quốc gia cùng nhau đối mặt và giải quyết các vấn đề này thông qua các cơ chế đa phương. Các tổ chức quốc tế giúp gia tăng nhận thức và hành động chung đối với các vấn đề xuyên quốc gia, tạo ra các tiêu chuẩn và quy tắc mà các quốc gia cần tuân thủ. Mặc dù việc thực thi các hiệp định vẫn gặp khó khăn, đặc biệt là với những quốc gia không cam kết hoặc không tuân thủ các nghĩa vụ nhưng sự phối hợp quốc tế đã giúp đẩy mạnh các chiến lược toàn cầu trong việc đối phó với các thách thức môi trường và dịch bệnh.

- Hợp tác hỗ trợ phát triển: Các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các tổ chức tài chính và phát triển, đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các quốc gia phát triển và thúc đẩy ổn định kinh tế quốc tế. Các tổ chức này không chỉ cung cấp tài chính mà còn hỗ trợ kỹ thuật và chính sách nhằm cải thiện nền kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Các tổ chức như Ngân hàng Thế giới (WB) hay Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) cung cấp các khoản vay và viện trợ cho các quốc gia có nhu cầu phát triển. Những khoản vay thường đi kèm với các yêu cầu cải cách kinh tế hoặc chính trị nhằm đảm bảo rằng các quốc gia này có thể sử dụng các nguồn tài chính một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, WTO có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thương mại tự do giữa các quốc gia. WTO giải quyết tranh chấp thương mại, giám sát các chính sách thương mại của các quốc gia thành viên và đảm bảo các quy tắc thương mại quốc tế được thực thi công bằng. Hệ thống thương mại giúp các quốc gia phát triển và cải thiện mức sống của người dân thông qua việc tăng cường xuất khẩu, giảm rào cản thuế quan và cải thiện hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, việc phát triển và hỗ trợ kinh tế còn làm tăng khả năng hợp tác kinh tế khu vực, việc thúc

đẩy hợp tác kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực thông qua các thỏa thuận thương mại tự do, chia sẻ nguồn lực và công nghệ, cải thiện chính sách kinh tế chung. Điều này giúp giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế bền vững trong các khu vực.

Các tổ chức quốc tế đã góp phần vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho hàng triệu người thông qua các dự án phát triển, hỗ trợ tài chính và cải cách chính sách. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào các tổ chức tài chính quốc tế cũng có thể dẫn đến các vấn đề như nợ công, bất bình đẳng xã hội và chính sách kinh tế không đồng bộ giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển,... Điều đó dẫn đến nhiều vấn đề trong việc gia nhập cũng như ứng xử với các tổ chức quốc tế.

2.1.3. Khái niệm sự tham gia của Việt Nam vào Tổ chức Thương mại thế giới dưới góc nhìn chính trị

Khái niệm sự tham gia của Việt Nam vào Tổ chức Thương mại thế giới dưới góc nhìn chính trị được hiểu là quá trình chính trị - pháp lý - kinh tế mà Việt Nam đã thực hiện để trở thành thành viên chính thức của WTO. Đồng thời là quá trình Nhà nước Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chủ động hội nhập vào thể chế thương mại toàn cầu thông qua việc chấp nhận, thực thi và vận dụng các nguyên tắc, quy tắc của WTO nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; củng cố vị thế chính trị, đối ngoại, đồng thời điều chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật và phương thức quản trị quốc gia phù hợp với các cam kết quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Mục đích tham gia của Việt Nam vào WTO dưới góc nhìn chính trị

Nhằm đảm bảo và hiện thực hoá lợi ích quốc gia – dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hoá. Trọng tâm là kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố ổn định chính trị - xã hội, nâng cao vị thế, thể hiện Việt Nam là quốc gia uy tín, có trách nhiệm, tuân thủ luật chơi toàn cầu; mở rộng không gian đối ngoại và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho phát triển đất nước; đồng

thời tạo cơ sở để cải cách thể chế trong nước, minh bạch hoá chính sách và nâng cao năng lực quản trị nhà nước; giữ vững độc lập, tự chủ, bảo vệ chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập quốc tế.

Chủ thể chính trị trung tâm trong tham gia

Chủ thể chính trị trung tâm là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong đó, Đảng giữ vai trò định hướng chiến lược, hoạch định đường lối hội nhập, xác định WTO là bước đi chiến lược trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế; Nhà nước với vai trò trực tiếp đàm phán, ký kết và triển khai các cam kết, điều chỉnh chính sách kinh tế - thương mại và thể chế pháp lý; các cơ quan trong hệ thống chính trị phối hợp thực hiện; doanh nghiệp và xã hội là lực lượng trực tiếp tham gia và thụ hưởng kết quả hội nhập.

Nội dung tham gia của Việt Nam vào WTO

Một là, tham gia xây dựng và tuân thủ các quy tắc, nguyên tắc của WTO
Hai là, thực hiện các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ đầu tư, tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào lĩnh vực tài chính, viễn thông, vận tải.

Ba là, thực hiện các cam kết đa phương như tuân thủ các quy định của WTO, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật trong nước để phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Bốn là, tham gia cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại.

Năm là, góp phần vào tiến trình đàm phán, cải cách và phát triển hệ thống thương mại đa phương.

Phương thức tham gia của Việt Nam vào WTO

Thứ nhất, Việt Nam chủ động đàm phán, ký kết và thực thi các cam kết theo lộ trình phù hợp, trong đó các yếu tố chính trị giữ vai trò trung tâm định hình và dẫn dắt.

Thứ hai, kết hợp hài hoà giữa tuân thủ nguyên tắc quốc tế với bảo vệ lợi ích quốc gia.

Thứ ba, xây dựng đồng thuận chính trị trong nước. Khi Nhà nước phải dung hoà lợi ích giữa các nhóm khác nhau như doanh nghiệp, các hiệp hội ngành hàng, người dân, đồng thời tạo sự thống nhất trong hệ thống chính trị để đảm bảo tiến trình hội nhập không gây bất ổn xã hội.

Thứ tư, tăng cường năng lực thể chế và quản trị quốc gia để thích ứng với các chuẩn mực toàn cầu.

Thứ năm, phát huy vai trò của các chủ thể trong hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Như vậy, sự tham gia của Việt Nam vào WTO không chỉ tham gia về kinh tế mà còn là lựa chọn chính trị có tính chiến lược, gắn liền với mục tiêu phát triển quốc gia, khẳng định vị thế và bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá.

2.1.4. Các quan điểm lý thuyết về mối quan hệ kinh tế và chính trị trong hội nhập quốc tế

Kinh tế và chính trị là hai lĩnh vực cơ bản trong đời sống xã hội và tác động trực tiếp đến những hoạt động của con người cũng như quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị nhằm tạo một thể chế kinh tế - chính trị cho sự phát triển kinh tế, đảm bảo mở rộng và phát huy dân chủ. Những thay đổi trong chính sách kinh tế có thể tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị và ngược lại, các quyết định chính trị có thể thay đổi cơ cấu và động lực của nền kinh tế. Sự gắn kết giữa kinh tế và chính trị không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng trên quy mô toàn cầu. Các quốc gia luôn phải đối diện với bài toán dung hoà lợi ích kinh tế và chính trị trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Chính trị quốc tế tác động đến thương mại và đầu tư, trong khi

sức mạnh kinh tế lại là nền tảng quan trọng giúp cho các quốc gia có thể duy trì và phát triển vị trí chính trị của mình.

Đề bàn đến quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong đời sống quốc tế, có thể nghiên cứu tới các quan điểm lý thuyết sau:

Chủ nghĩa Mác – Lênin

Trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác, mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị được xem là một trong những vấn đề nền tảng để lý giải sự vận động và phát triển của xã hội. Mác khẳng định rằng kinh tế giữ vai trò quyết định đối với chính trị nhưng đồng thời chính trị cũng tác động trở lại đối với kinh tế, tạo nên mối quan hệ khăng khít, chặt chẽ. Quan điểm của Mác về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, kinh tế là cơ sở quyết định nhưng chính trị có thể đi trước, mở đường trong những giai đoạn cách mạng. Chính trị tạo điều kiện để kinh tế phát triển theo định hướng mới, đồng thời bảo vệ thành quả kinh tế trước sự chống phá của các thế lực phản động. Ngược lại, sự phát triển kinh tế bền vững sẽ củng cố nền tảng cho chính trị, tạo sự ổn định xã hội và nâng cao uy tín của chính quyền. Mác khẳng định rằng “chính quyền hiện đại chẳng qua chỉ là một ủy ban quản lý chung cho toàn bộ giai cấp tư sản” [C.Mác, Ph. Ăngghen, 2004, tr.471]. Như vậy, chính trị vừa phụ thuộc vào kinh tế vừa có khả năng tác động trở lại, duy trì hoặc thay đổi trật tự kinh tế hiện có.

Theo quan điểm của Lênin, Lênin khẳng định vai trò quyết định của kinh tế đối với chính trị, chính trị cũng có tác động mạnh mẽ trở lại kinh tế, tạo nên mối quan hệ biện chứng không thể tách rời. Lênin cho rằng, cơ sở kinh tế của xã hội quyết định kiến trúc thượng tầng chính trị, chính trị xét đến cùng là sự phản ánh của những quan hệ kinh tế hiện thực. Ngay cả khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, họ vẫn phải căn cứ vào nhu cầu

phát triển khách quan của kinh tế để xác định phương hướng hoạt động. Điều này cho thấy kinh tế là nền tảng, là quyết định cuối cùng của chính trị. Theo nghĩa đó “chính trị là sự thể hiện tập trung của kinh tế”, Lênin đưa ra nguyên tắc có tính phương pháp luận khi xem xét mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị bởi lẽ “bất cứ một vấn đề chính trị nào cũng có thể là một vấn đề tổ chức và ngược lại...Không thể tách những vấn đề tổ chức khỏi những vấn đề chính trị được. Chính trị tức là kinh tế được cô đọng lại” [V.I.Lênin, 2005b, tr.147]. Kế thừa quan điểm của Mác và Ph.Ăng ghen, Lênin bổ sung quan điểm về ảnh hưởng và tác động của kinh tế đối với chính trị, sự phát triển của kinh tế trong một xã hội nhất định cuối cùng sẽ dẫn đến sự xuất hiện của chế độ chính trị - xã hội mới trong lòng xã hội cũ [Lê Thị Chiên, 2019]. Lênin nhấn mạnh đến sự tác động trở lại của chính trị đối với kinh tế, ông khẳng định “không có một lập trường chính trị đúng thì một giai cấp nhất định nào đó, không thể nào giữ vững được sự thống trị của mình, và do đó, cũng không thể hoàn thành được nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực sản xuất” [V.I.Lênin, 2005a, tr.350]. Với luận điểm này, Lênin chỉ ra vai trò của chính trị đối với kinh tế trong việc lãnh đạo, dẫn dắt các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế để hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Như vậy theo Mác – Lênin, kinh tế giữ vai trò quyết định đối với chính trị nhưng chính trị cũng có tác động mạnh mẽ trở lại kinh tế. Hai lĩnh vực này tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, vừa phụ thuộc, vừa hỗ trợ cho nhau. Kinh tế là nền tảng, song chính trị có thể định hướng, tổ chức và bảo vệ sự phát triển kinh tế; ngược lại, sự phát triển kinh tế bền vững sẽ củng cố nền tảng chính trị, tạo ra sự ổn định xã hội.

Chủ nghĩa trọng thương có nguồn gốc từ các học thuyết của thế kỷ XVII, XVIII về mối quan hệ giữa kinh tế và quyền lực nhà nước. Quan điểm của chủ nghĩa trọng thương bám vào các vấn đề chính: (1)

quyền lực quốc gia và của cải có quan hệ mật thiết với nhau, quyền lực quốc gia trong hệ thống nhà nước quốc tế phần lớn do của cải mang lại và của cải là yếu tố bắt buộc để tích lũy quyền lực. (2) thương mại mang lại cách để các quốc gia thu được nhiều của cải từ nước ngoài, sự giàu có có thể đạt được thông qua thương mại chỉ khi quốc gia có cán cân thương mại dương, nghĩa là nếu quốc gia bán nhiều hàng hóa cho người nước ngoài hơn số hàng hóa mua từ họ. (3) Những người theo chủ nghĩa trọng thương cổ điển lập luận rằng, một số loại hoạt động kinh tế có giá trị cao hơn những loại khác, nên được thúc đẩy các hoạt động sản xuất trong khi không nên khuyến khích nông nghiệp và các hoạt động phi sản xuất khác [Oatley Thomas, 2002, tr.9]

Các nhà trọng thương “hiện đại” áp dụng những yếu tố sau vào chính sách kinh tế quốc tế: (1) Sức mạnh kinh tế là một thành phần quan trọng của sức mạnh quốc gia; (2) Coi trọng thương mại về xuất khẩu nhưng các chính phủ thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu nhiều nhất có thể; (3) Một số loại hình hoạt động kinh tế có giá trị cao hơn những hình thức khác. Có thể thấy rằng, sản xuất công nghiệp được ưu tiên hơn sản xuất nông nghiệp và các mặt hàng cơ bản khác, đồng thời các ngành sản xuất công nghệ cao như máy tính và viễn thông được ưa chuộng hơn các ngành công nghiệp chế tạo truyền thống như thép, dệt và may mặc. Việc nhấn mạnh của cải với tư cách là thành tố quan trọng của sức mạnh quốc gia, việc nhấn mạnh duy trì cán cân thương mại thặng dư cùng với các hoạt động kinh tế có giá trị cao hơn các hoạt động kinh tế khác đã cho thấy lập luận rằng nhà nước đóng vai trò to lớn trong việc quyết định cách thức phân bổ các nguồn lực trong xã hội. Các hoạt động kinh tế quan trọng đến mức không thể cho phép các quyết định về việc phân bổ nguồn lực được đưa ra thông qua một quá trình không có kế hoạch và có thể dẫn đến một cấu trúc kinh tế không phù hợp. Bên cạnh đó, mỗi quốc gia có

thể tạo ra cán cân thương mại bất lợi và trở nên phụ thuộc vào các quốc gia khác về những công nghệ quan trọng. Cách duy nhất để đảm bảo rằng, các nguồn lực của xã hội được sử dụng một cách hợp lý là nhà nước phải đóng một vai trò lớn trong nền kinh tế.

Lý thuyết phụ thuộc (Theory of Dependency), lý thuyết này được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn chính như bản chất con người do xã hội và lịch sử quy định, cách tiếp cận kinh tế chính trị quốc tế, cách tiếp cận hệ thống với giả định kinh tế thế giới đã trở thành hệ thống, lý thuyết cấu trúc kinh tế vốn ra đời từ Pháp trước năm 1945 [Dẫn lại theo Hoàng Khắc Nam, 2017b, tr.132]. Đây là cách tiếp cận trong nghiên cứu kinh tế và chính trị, đặc biệt trong bối cảnh quan hệ giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển. Lý thuyết này cho rằng các nước nghèo bị đặt vào vị thế phụ thuộc vào các nước giàu, dẫn đến sự bất bình đẳng trong phát triển kinh tế và quyền lực chính trị. Quan điểm chính của Lý thuyết phụ thuộc về mối quan hệ kinh tế và chính trị dựa trên sự phân chia giữa trung tâm và ngoại vi, các nước phát triển đóng vai trò chi phối, còn các nước đang phát triển đóng vai trò phụ thuộc và sự phân tầng này được các học giả Lý thuyết phụ thuộc mô tả như trung tâm và ngoại vi, quốc gia chi phối và phụ thuộc, trung tâm và vệ tinh [Hoàng Khắc Nam, 2017b, tr.134-135]. Các nước phát triển kiểm soát công nghệ, tài chính và thị trường trong khi các nước đang phát triển chủ yếu cung cấp nguyên liệu thô và lao động giá rẻ. Điều này đã làm cho các nước nghèo khó có thể phát triển độc lập vì bị ràng buộc bởi các điều kiện kinh tế do các nước giàu chi phối. Về mặt chính trị, có thể thấy Lý thuyết phụ thuộc nhấn mạnh quyền lực chính trị của các nước đang phát triển thường bị ảnh hưởng bởi các nước phát triển thông qua các cơ chế như viện trợ kinh tế, đầu tư nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế. Các nước giàu có thể sử dụng các công cụ này để duy trì

sự kiểm soát đối với chính sách kinh tế và chính trị của các nước nghèo và hạn chế khả năng tự chủ của họ.

Chủ nghĩa hiện thực (Realism), theo quan điểm của chủ nghĩa hiện thực trong quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị được thể hiện qua sức mạnh quốc gia, có lợi ích chiến lược và an ninh quốc gia chiếm vị trí trung tâm. Chủ nghĩa hiện thực cho rằng chính trị là yếu tố chi phối kinh tế. Điểm cốt lõi của chủ nghĩa hiện thực nằm ở nhận thức rằng sức mạnh và an ninh quốc gia là mục tiêu tối thượng và mọi công cụ khác bao gồm kinh tế đều phục vụ cho mục tiêu này. Nhà nước đóng vai trò trung tâm trong hệ thống quốc tế vô chính phủ, nơi không có cơ quan nào đứng trên các quốc gia để điều tiết hoặc đảm bảo trật tự. Do đó, các quốc gia buộc phải dựa vào chính mình, thường xuyên cạnh tranh và đề phòng lẫn nhau, dẫn đến việc họ sử dụng các chính sách kinh tế để củng cố vị thế chính trị và đảm bảo an ninh. Trong thực tế, điều này thể hiện rõ thông qua việc các quốc gia sử dụng thương mại, đầu tư hoặc viện trợ như một công cụ ngoại giao để đạt được các mục tiêu chiến lược. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ và Liên Xô đều sử dụng viện trợ kinh tế như một phương tiện mở rộng ảnh hưởng chính trị và hệ tư tưởng của mình tại các quốc gia đang phát triển. Các hành động này được thúc đẩy bởi lợi ích kinh tế mà là bởi sự tính toán về quyền lực và ảnh hưởng địa chính trị.

Hans Morgenthau, một trong những nhà lý thuyết hiện thực từng khẳng định “chính trị quốc tế là cuộc đấu tranh vì quyền lực và quyền lực không chỉ là phương tiện mà còn là mục tiêu”[Morgenthau J. Hans, 1948,]. Trong bối cảnh đó, kinh tế trở thành một phần của cuộc cạnh tranh quyền lực toàn cầu. Các nước lớn thường sử dụng các công cụ kinh tế như trừng phạt, cấm vận hoặc viện trợ có điều kiện để định hình hành vi của các quốc gia khác theo hướng có lợi cho mình.

Tóm lại, theo chủ nghĩa hiện thực, kinh tế và chính trị không tồn tại độc lập mà gắn bó chặt chẽ trong một cấu trúc quyền lực toàn cầu. Kinh tế là công cụ, phương tiện để các quốc gia theo đuổi mục tiêu chính trị và mọi hành vi kinh tế đều được định hình bởi lợi ích chiến lược và nhu cầu đảm bảo an ninh quốc gia.

Chủ nghĩa tự do, trái ngược với chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do tập trung vào sự hợp tác giữa các quốc gia và nhấn mạnh vai trò của các thể chế quốc tế, thương mại tự do và giá trị dân chủ. Mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị theo quan điểm này được xây dựng trên cơ sở sự hợp tác kinh tế có thể thúc đẩy hòa bình và ổn định quốc tế, từ đó làm giảm sự cạnh tranh và xung đột giữa các quốc gia. Chủ nghĩa tự do cho rằng, thông qua các cơ chế hợp tác kinh tế như các tổ chức quốc tế, các quốc gia có thể đạt được lợi ích chung, giảm thiểu nguy cơ xung đột và cải thiện quan hệ chính trị. Một trong những luận điểm quan trọng của chủ nghĩa tự do là “hòa bình thương mại”, theo đó các quốc gia có sự phụ thuộc vào thương mại sẽ ít có khả năng tham gia vào các cuộc chiến tranh do lợi ích kinh tế mang lại sẽ làm giảm nguy cơ xung đột. Kinh tế trong chủ nghĩa tự do không chỉ được coi là phương tiện để tăng cường quyền lực quốc gia mà còn là công cụ để thúc đẩy hòa bình và hợp tác toàn cầu. Các quốc gia không chỉ tìm kiếm lợi ích cá nhân mà còn quan tâm đến sự ổn định và thịnh vượng chung, điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Kinh tế toàn cầu ngày càng trở nên liên kết chặt chẽ và sự thịnh vượng của một quốc gia thường phụ thuộc vào sự thịnh vượng của các quốc gia khác.

Chủ nghĩa tự do cũng cho rằng các thể chế quốc tế có vai trò quan trọng trong việc điều tiết các mối quan hệ kinh tế và chính trị. Các thể chế này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro của các cuộc xung đột mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho sự hợp tác kinh tế. Bằng cách khuyến khích hợp

tác thông qua các quy định chung và cam kết quốc tế, các thể chế quốc tế có thể làm giảm sự bất ổn và cung cấp các cơ chế giải quyết tranh chấp một cách hòa bình. Hơn nữa, trong chủ nghĩa tự do, các yếu tố như dân chủ và nhà nước pháp quyền cũng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mối quan hệ hòa bình giữa các quốc gia. Những quốc gia có chế độ dân chủ thường có xu hướng hợp tác với nhau hơn là đối đầu và điều này thể hiện trong các liên minh kinh tế và chính trị. Tự do hóa thương mại và sự thúc đẩy của các chính sách mở cửa giúp giảm thiểu sự phụ thuộc vào các mô hình quyền lực mạnh mẽ, thay vào đó tạo ra các mối quan hệ có lợi cho tất cả các bên tham gia. Có thể thấy, chủ nghĩa tự do kết hợp các yếu tố kinh tế và chính trị một cách hài hòa để thúc đẩy sự hợp tác quốc tế, các quốc gia không chỉ tìm kiếm lợi ích riêng biệt mà còn đóng góp vào việc xây dựng một hệ thống quốc tế ổn định và hòa bình, kinh tế và chính trị hỗ trợ nhau thay vì đối đầu.

Chủ nghĩa tân tự do, tập trung vào hợp tác quốc tế, vai trò của các thể chế quốc tế và sự phát triển thông qua thị trường tự do và toàn cầu hóa trong khi chủ nghĩa hiện thực nhấn mạnh vào cạnh tranh và quyền lực. Chủ nghĩa tân tự do cho rằng các quốc gia và các chủ thể quốc tế có thể đạt được lợi ích chung thông qua hợp tác kinh tế và thương mại, sự phát triển kinh tế toàn cầu và sự gia tăng hợp tác kinh tế giữa các quốc gia sẽ thúc đẩy và giảm thiểu xung đột chính trị. Khi các quốc gia tham gia vào các mạng lưới kinh tế quốc tế, họ sẽ có động lực để cải thiện hệ thống chính trị và quản lý quốc gia để thu hút đầu tư và duy trì quan hệ thương mại. Do đó, sự phát triển kinh tế gắn liền với cải cách chính trị theo hướng dân chủ và minh bạch hơn.

Một yếu tố cốt lõi của chủ nghĩa tân tự do là sự ủng hộ cho các tổ chức quốc tế nhằm điều hòa các mối quan hệ giữa các quốc gia. Các tổ

chức như WTO, IMF, và WB không chỉ đóng vai trò giám sát và thúc đẩy hợp tác kinh tế, mà còn giải quyết các vấn đề chính trị liên quan đến sự bất cân xứng quyền lực kinh tế giữa các quốc gia. Các tổ chức quốc tế này thiết lập các quy tắc chơi chung để giảm thiểu những tác động tiêu cực của cạnh tranh kinh tế và bảo đảm sự công bằng trong hệ thống thương mại toàn cầu. Họ cũng có vai trò quản lý các khủng hoảng kinh tế và thúc đẩy cải cách kinh tế ở những quốc gia có nền kinh tế yếu hơn, thông qua các chương trình hỗ trợ tài chính và tư vấn chính sách.

Hơn nữa, theo chủ nghĩa tân tự do chính sách đối ngoại của các quốc gia ngày càng gắn liền với các mục tiêu kinh tế hơn là mục tiêu an ninh truyền thống như trong chủ nghĩa hiện thực. Các quốc gia sử dụng các công cụ ngoại giao kinh tế như hiệp định thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, và viện trợ phát triển để xây dựng quan hệ quốc tế và gia tăng ảnh hưởng chính trị. Những hiệp định thương mại tự do (FTA) như Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) hay Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) không chỉ thúc đẩy thương mại giữa các quốc gia, mà còn giúp xây dựng mối quan hệ chính trị ổn định và lâu dài giữa các quốc gia tham gia.

Có thể thấy, theo chủ nghĩa tân tự do, quan hệ giữa kinh tế và chính trị được xây dựng dựa trên sự hợp tác quốc tế, lợi ích chung và sự phụ thuộc lẫn nhau. Kinh tế và chính trị không tách biệt mà hỗ trợ lẫn nhau trong việc tạo ra một môi trường hòa bình và phát triển. Các thể chế quốc tế và thị trường tự do đóng vai trò cốt lõi trong việc thúc đẩy hợp tác kinh tế và từ đó ổn định tình hình chính trị.

Lý thuyết kinh tế chính trị quốc tế (IPE), trong IPE toàn cầu hóa kinh tế được coi là một hiện tượng quan trọng thúc đẩy mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trên quy mô quốc tế. Toàn cầu hóa thúc đẩy sự liên kết và phụ

thuộc kinh tế giữa các quốc gia thông qua thương mại, đầu tư và các chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, tác động chính trị của toàn cầu hóa rất đa dạng và có thể dẫn đến những biến động phức tạp. Mặc dù toàn cầu hóa tạo ra cơ hội phát triển cho nhiều quốc gia, nó cũng dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng kinh tế giữa các quốc gia giàu và nghèo, cũng như giữa các tầng lớp xã hội trong một quốc gia. Điều này có thể gây ra các hệ quả chính trị, bao gồm xung đột xã hội, phong trào dân túy và chủ nghĩa bảo hộ kinh tế. Trong lý thuyết này, các tổ chức quốc tế như WTO, IMF, WB, và G20 đóng vai trò điều phối mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trên trường quốc tế. Chúng tạo ra các quy tắc và tiêu chuẩn toàn cầu để quản lý thương mại, tài chính và phát triển kinh tế. Các tổ chức này cung cấp diễn đàn cho các quốc gia đàm phán và giải quyết tranh chấp, đồng thời thúc đẩy các chính sách kinh tế nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng toàn cầu.

Theo lý thuyết kinh tế chính trị quốc tế (IPE), kinh tế và chính trị có mối quan hệ tương hỗ và tác động qua lại trong hệ thống quốc tế. Các quốc gia sử dụng kinh tế như một công cụ quyền lực chính trị, đồng thời các thể chế chính trị quốc tế định hình và điều chỉnh sự phát triển của kinh tế toàn cầu.

Từ các phân tích về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trên, có thể thấy rằng đây là mối quan hệ vô cùng phức tạp và đa chiều. Các lý thuyết khác nhau đưa ra các cách tiếp cận đa dạng, để hiểu về sự tương tác này có thể rút ra những kết luận về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị như sau:

(1) 2 lợi ích cơ bản nhất của quốc gia là an ninh và phát triển: Chính trị gắn liền với mục tiêu bảo vệ chủ quyền, an ninh, duy trì ổn định và kiểm soát quan hệ quốc tế. Còn kinh tế là động lực thúc đẩy phát triển, không chỉ về mặt vật chất mà còn cả về khoa học công nghệ, giáo dục, năng lực sản xuất

và sức cạnh tranh quốc gia. Vai trò như vậy khiến cho kinh tế và chính trị trở thành hai lĩnh vực quan trọng nhất trong quan hệ quốc tế.

(2) Có sự tương tác qua lại với nhau: Dù vẫn còn độc lập tương đối nhưng kinh tế và chính trị thường tương tác mạnh mẽ đến nhau. Các yếu tố kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến các quyết định và cơ chế chính trị, trong khi chính trị quyết định và điều chỉnh môi trường kinh tế. Trong hệ thống quốc tế hiện đại, sự tương tác qua lại lẫn nhau này càng trở nên rõ ràng với sự gia tăng của toàn cầu hóa và mở rộng quan hệ quốc tế.

(3) Kinh tế và chính trị đều có khả năng chi phối nhau tùy theo từng trường hợp cụ thể: Trong nhiều trường hợp, chính trị chi phối kinh tế, đặc biệt khi nhà nước can thiệp trực tiếp vào thị trường để bảo vệ an ninh quốc gia, duy trì sự ổn định hoặc đạt được mục tiêu chiến lược. Ngược lại, kinh tế chi phối chính trị khi sức mạnh thị trường hoặc lợi ích tài chính buộc nhà nước phải điều chỉnh định hướng chiến lược. Khả năng chi phối lẫn nhau này diễn ra cả trong nước và trong quan hệ quốc tế.

(4) Kinh tế là cơ sở, mục tiêu, công cụ, nguồn lực cho chính trị: Kinh tế tạo ra nền tảng vật chất để duy trì và vận hành bộ máy nhà nước. Không có nền kinh tế ổn định và hiệu quả thì chính quyền sẽ thiếu các phương tiện để thực hiện các chính sách, cung cấp dịch vụ công và đảm bảo an sinh xã hội. Thành tựu kinh tế thường được xem là thước đo thành công của chính phủ, là yếu tố nâng cao uy tín và củng cố sự ổn định chính trị. Trong chính trị quốc tế, sức mạnh kinh tế giúp nâng cao vị thế quốc tế của quốc gia, là nguồn lực đảm bảo an ninh và chủ quyền. Kinh tế cũng là công cụ và phương tiện để giải quyết các vấn đề đối ngoại của đất nước, trong đó có các vấn đề chính trị.

(5) Chính trị có vai trò dẫn đường, định hướng, tạo môi trường và thể chế cho kinh tế: Bằng cách thông qua việc xác lập các mục tiêu phát triển,

chiến lược quốc gia và ưu tiên đầu tư; thông qua hệ thống chính sách công như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách thuế, quy hoạch vùng, chiến lược hội nhập quốc tế. Các chính sách có thể thúc đẩy các ngành mũi nhọn, hỗ trợ doanh nghiệp, khuyến khích đổi mới sáng tạo hoặc tái cấu trúc các lĩnh vực kinh tế kém hiệu quả. Chính trị tạo môi trường trong nước và quốc tế cho kinh tế vận hành, đặc biệt là việc đảm bảo ổn định thể chế, trật tự xã hội và an ninh quốc gia. Và chính trị tạo thể chế cho kinh tế theo cách xây dựng và vận hành hệ thống pháp luật, tổ chức nhà nước và các cơ chế kiểm tra – giám sát.

(6) Hợp tác và xung đột: Trong khi kinh tế có thể thúc đẩy hợp tác quốc tế thông qua các hoạt động thương mại và đầu tư (như trong lý thuyết chủ nghĩa tự do), nó cũng có thể là nguyên nhân của xung đột và bất bình đẳng (như trong chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa trọng thương). Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế có thể dẫn đến các cuộc xung đột chính trị khi các quốc gia và giai cấp cạnh tranh về nguồn lực và lợi ích. Tuy nhiên, hợp tác kinh tế quốc tế phát triển hoặc/và tình trạng phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế lại có thể giúp giải quyết các xung đột chính trị một cách thuận lợi hơn.

(7) Hợp tác trong kinh tế dễ thực hiện hơn bởi lợi ích kinh tế dễ dàng chia sẻ hơn: Trong bối cảnh quốc tế đa cực và có nhiều cạnh tranh như hiện nay đã phản ánh một xu hướng phổ biến và có cơ sở thực tiễn sâu sắc. So với các lĩnh vực như chính trị hay an ninh thường mang tính “zero-sum” (bên này được thì bên kia mất) thì kinh tế có xu hướng tạo ra mô hình “win-win” (2 bên cùng thắng), khiến các bên dễ dàng tìm được tiếng nói chung để hợp tác. Lợi ích kinh tế thường có tính cụ thể, đo lường được và có thể phân phối. Do đó giúp các chính phủ có căn cứ rõ ràng để thuyết phục người dân và doanh nghiệp, từ đó tạo ra động lực chính trị thuận lợi cho việc ký kết và thực thi. Hơn nữa, kinh tế thường hướng tới tối đa hóa lợi ích tổng thể

chứ không tranh giành ảnh hưởng tuyệt đối. Ngược lại, chính trị thường liên quan đến sức mạnh, chủ quyền và hệ tư tưởng, những yếu tố mang tính nhạy cảm, khó thỏa hiệp và dễ phát sinh xung đột. Việc chia sẻ sức mạnh hay ảnh hưởng quốc tế thường gặp trở ngại lớn dẫn đến tình trạng cạnh tranh và đối đầu thay vì hợp tác. Do đó, kinh tế được xem là “chất xúc tác” để mở rộng đối thoại, thúc đẩy sự ổn định. Trong nhiều trường hợp, hợp tác kinh tế còn là nền tảng để từng bước mở đường cho các tiến trình hợp tác chính trị quốc tế.

Tóm lại, mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị là sự tác động lẫn nhau liên tục, thay đổi tùy theo bối cảnh lịch sử, cấu trúc xã hội và hệ thống quốc tế. Các lý thuyết khác nhau mang đến những góc nhìn đa dạng, nhưng đều thống nhất rằng không thể tách rời kinh tế khỏi chính trị trong quá trình phân tích và ra quyết định. Các quốc gia không chỉ tham gia vào các cơ chế kinh tế quốc tế vì lợi ích vật chất mà còn vì lý tưởng chính trị, văn hóa và xã hội. Mặc dù có sự cạnh tranh và bất bình đẳng, sự hội nhập quốc tế vẫn mang lại nhiều cơ hội cho việc xây dựng các giá trị chung, thúc đẩy hợp tác và phát triển bền vững. Hội nhập quốc tế không chỉ là một quá trình mang tính kinh tế thuần túy mà còn là một quá trình chính trị - xã hội, trong đó các yếu tố kinh tế và chính trị với những động lực và yếu tố thúc đẩy riêng, tác động và củng cố lẫn nhau.

2.1.5. Khung phân tích

Sự tham gia của Việt Nam vào WTO có hai mục tiêu chính là hội nhập kinh tế quốc tế và mục tiêu về chính trị. Dựa trên cơ sở lý luận đã trình bày ở trên và hai mục tiêu này, luận án sẽ có khung phân tích cho việc nghiên cứu sự tham gia của Việt Nam vào WTO dưới góc nhìn chính trị như sau:

WTO là một tổ chức kinh tế quốc tế với mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế nên sự tham gia của Việt Nam sẽ đương nhiên chịu tác động của các nhân tố kinh tế. Đồng thời, việc tham gia tổ chức này là một dạng quan hệ xã hội quốc tế và còn để giải quyết các vấn đề xã hội trong nước cũng như trong quan hệ đối ngoại. Vì thế, sự tham gia của Việt Nam vào WTO cũng sẽ chịu tác động của các nhân tố xã hội. Đây cũng là quan điểm có được từ góc nhìn của chủ nghĩa Kiến tạo. Bên cạnh đó, sự tham gia này còn chịu ảnh hưởng nhiều của các nhân tố chính trị. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố chính trị là cao bởi mục tiêu chính trị của Việt Nam là lớn đối với sự tham gia vào WTO, bởi môi trường chính trị quốc tế luôn tác động đến các lĩnh vực quan hệ khác như quan điểm của chủ nghĩa Hiện thực, bởi mối quan hệ qua lại khác chặt chẽ giữa chính trị quốc tế và kinh tế quốc tế như quan điểm của chủ nghĩa Tự do và chủ nghĩa Mác.

Do tầm quan trọng cũng như mối liên hệ qua lại giữa ba nhóm nhân tố này nên luận án sẽ xem xét cả ba nhóm nhân tố đó. Trong đó, dưới góc độ chính trị, luận án sẽ tập trung xem xét các nhân tố chính trị tác động đến quá trình này. Các nhân tố này gồm cả nhân tố chính trị trong nước và ngoài nước. Trong đó, các nhân tố chính trị ngoài nước sẽ bao gồm các xu hướng vận động mới trong quan hệ chính trị quốc tế sau Chiến tranh Lạnh, nhân tố chính trị đến từ chính sách của các nước, nhất là các nước lớn đối với thế giới và Việt Nam. Các nhân tố chính trị trong nước tập trung vào vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là người lãnh đạo công cuộc Đổi mới của đất nước cùng các nhu cầu chính trị trong nước.

Sự tham gia của Việt Nam vào WTO là một quá trình và sẽ được phân định gồm cả hai quá trình chuẩn bị tham gia và quá trình tham gia với tư cách thành viên chính thức. Đây là hai quá trình nối tiếp liền mạch với nhau và có tính tương đối liên tục. Xét về mục đích, cả hai quá trình này

đều nhằm thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các mục tiêu chính trị. Sự nhất quán và liên tục trong mục đích và mục tiêu được thể hiện trong chính sách hội nhập của Việt Nam. Xét về mặt thể chế, trong quá trình chuẩn bị tham gia, nhiều cam kết của Việt Nam đã được thỏa thuận trong các cuộc đàm phán đa phương và song phương với các nước thành viên, nhất là với các nước lớn. Đồng thời, trong nước cũng tiến hành những điều chỉnh về chính sách và luật pháp để phù hợp với các thỏa thuận cũng như quy định của WTO. Khi tham gia chính thức, các cam kết này đã tạo ra nền tảng thể chế cho sự tham gia tiếp theo. Dựa trên nền tảng này, thể chế hội nhập kinh tế quốc tế cũng sẽ được điều chỉnh theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn.

Dưới góc độ chính trị, luận án sẽ tập trung nhiều hơn vào xem xét các biểu hiện chính trị của sự tham gia này là sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương đường lối hội nhập quốc tế của Việt Nam, các điều chỉnh thể chế và luật pháp có liên quan. Bên cạnh đó, luận án sẽ làm rõ cả quá trình hiện thực hóa những đường lối chính sách hội nhập nói trên cùng kết quả của chúng. Những kết quả này gồm cả kết quả kinh tế, chính trị và xã hội. Trong đó, các kết quả về kinh tế, xã hội cũng có những tác động sang kết quả chính trị. Các kết quả chính trị sẽ bao gồm cả chính trị đối nội và chính trị đối ngoại.

2.2. Khái quát về Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

Lịch sử hình thành của WTO

Tổ chức Thương mại thế giới - WTO được thành lập ngày 01/01/1995 và được thay thế cho GATT kết thúc ngày 15/4/1994 tại Marrakesh, Maroc. Trước khi WTO được hình thành thì phải nói tới Tổ

chức Thương mại quốc tế (ITO), đây là một tổ chức mới của Liên hợp quốc đề ra những nguyên tắc cơ bản cho thương mại quốc tế, quy tắc điều tiết hoạt động thương mại dịch vụ, đầu tư và việc làm. Có 23 trong số 50 thành viên sáng lập tổ chức cùng nhau soạn thảo Hiến chương của ITO nhưng do Quốc hội Mỹ không phê chuẩn nên ITO không thể tồn tại và hoạt động được. Thay vào đó 23 quốc gia này đã lập ra Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (General Agreement on Tariffs and Trade - GATT) vào năm 1947 và có hiệu lực hoạt động từ tháng 01/1948 với kỳ vọng có một cơ chế kiểm soát và điều tiết thương mại thế giới. GATT tồn tại gần 50 năm dù chỉ là hiệp định tạo sân chơi cho thương lượng thương mại, hoạt động như một cơ chế quản lý thương mại quốc tế, GATT đã thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại và giúp thương mại quốc tế đạt tốc độ tăng trưởng nhanh chưa từng có trong lịch sử, cao hơn tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm thế giới [Nguyễn Anh Tuấn, 2008, tr.23]

Bảng 3.1: Các vòng đàm phán của GATT

Các vòng đàm phán	Thời gian	Mục tiêu	Số thành viên tham dự
Geneva	1947	Thông qua Hiệp định GATT	23
Annecy	1949	Cắt giảm thuế quan	13
Torquay	1951	Cắt giảm thuế quan	38
Geneva	1956	Cắt giảm thuế quan	26
Dillon	1960 - 1961	Cắt giảm thuế quan	26
Kennedy	1964 - 1967	Cắt giảm thuế quan Các nguyên tắc thương lượng trong GATT Vấn đề chống bán phá giá được đưa ra	62
Tokyo	1973 - 1979	Cắt giảm thuế quan thế giới xuống mức trung bình 35% và xuống 5-8% đối với	102

		<p>các nước phát triển</p> <p>Các biện pháp phi thuế quan</p> <p>Các hiệp định khung về (i) Mua sắm của chính phủ; (ii) Định giá hải quan; (iii) Trợ cấp và thuế đối kháng; (iv) Chống bán phá giá; (v) Tiêu chuẩn kỹ thuật; (vi) Giấy phép nhập khẩu</p>	
Uruguay	1986 - 1994	<p>Mở rộng phạm vi của GATT như đưa thêm thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, dệt may, nông nghiệp, giải quyết tranh chấp</p> <p>Thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO)</p>	123

Nguồn: WTO, 1995, World Trade Organization, Minich: Information and Media Relations Division

Trong 47 năm hoạt động, trải qua 8 vòng đàm phán, GATT đã có những đóng góp tích cực vào việc thúc đẩy tiến trình thuận lợi hóa và tự do hóa thương mại quốc tế. Cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, những thay đổi của tình hình thương mại quốc tế những năm 80, đầu 90 của thế kỷ XX, GATT đã có những dấu hiệu bất cập và không theo kịp tình hình; GATT chủ yếu điều tiết thương mại hàng hóa trong khi thương mại quốc tế đã phát triển nhanh chóng, mở rộng sang các lĩnh vực khác như thương mại dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại; GATT chỉ là một hiệp định, việc tham gia mang tính chất tùy ý trong khi thương mại quốc tế những năm 80, 90 đòi hỏi phải có một tổ chức thường trực, có nền tảng pháp lý vững chắc để đảm bảo thực thi các hiệp định, quy định chung của thương mại quốc tế [Ban chỉ đạo liên ngành Hội nhập quốc tế

về kinh tế, 2015, tr.17]. Kết hợp từ những yếu tố trên với một số nhân tố khác đã thuyết phục các bên tham gia GATT cần phải nỗ lực để củng cố và mở rộng hệ thống thương mại đa biên. Hiệp định GATT 1947 cùng với các quyết định đi kèm và một số biên bản giải thích đã hợp thành GATT 1994.

Vòng đàm phán Uruguay cũng thông qua một loạt các quy định mới điều chỉnh thương mại dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại. Một trong những thành công lớn nhất của vòng đàm phán này là các Thành viên đã ký kết Hiệp định Marrakesh thành lập WTO. Tổ chức này đi vào hoạt động từ ngày 01/01/1995.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của WTO bao gồm ba cơ quan chủ yếu:

Cấp 1: Hội nghị Bộ trưởng (Ministerial Conference), đây là cơ quan cấp cao nhất của WTO

Cấp 2: Đại hội đồng WTO (General Council), đây là cơ quan thuộc cấp thứ hai của WTO

Cấp 3: Các hội đồng theo từng lĩnh vực thương mại lớn và các cơ quan khác, đây là cơ quan thuộc cấp độ thứ ba của WTO.

Cấp 4: Các đơn vị cơ sở, đây là cơ quan thuộc cấp độ thứ tư của WTO.

Hội nghị Bộ trưởng là cơ quan lãnh đạo chính trị cao nhất và là đại diện của tất cả các nước thành viên WTO. Hội nghị Bộ trưởng sẽ thực thi các chức năng và có quyền quyết định mọi hành động cần thiết để thực thi các chức năng đó. Hội nghị Bộ trưởng cũng có quyền quyết định về tất cả những vấn đề trong khuôn khổ bất kỳ một hiệp định đa phương nào của WTO. Hội nghị Bộ trưởng họp hai năm một lần, ba Hội nghị Bộ trưởng đầu tiên của WTO diễn ra tương đối suôn sẻ, lần thứ nhất diễn ra vào tháng 12/1996 tại Singapore, lần thứ hai vào tháng 5/1998 tại Geneva (Thụy Sĩ), lần thứ ba vào tháng 12/1999 tại Seattle (Mỹ) nhưng đến lần thứ tư tại

Doha buổi họp diễn ra căng thẳng và kết thúc phiên họp không thành công do còn quá nhiều bất đồng giữa các nước thành viên (một bên là các nước giàu và một bên là các nước đang và kém phát triển) về vấn đề sản xuất, buôn bán sản phẩm đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp dịch vụ và tiếp cận thị trường. Điều này đã gây nhiều khó khăn và bất lợi cho các nước đang phát triển. Tại Hội nghị Bộ trưởng không chính thức ở Thành phố Đại Liên (Trung Quốc) vào tháng 7/2005, Tổng giám đốc WTO đã phát biểu có quá nhiều vấn đề lớn chưa được giải quyết, và cần phải có nỗ lực rất lớn mới có thể đi đến các thỏa thuận về giảm thuế, giảm trợ cấp nông nghiệp, mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ.

Đại Hội đồng WTO là cơ quan đảm nhiệm nhiệm vụ giải quyết tất cả công việc trong thời gian giữa các khoá họp và có trách nhiệm điều hành các hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ của Hội nghị Bộ trưởng. Đại hội đồng WTO hoạt động trên cơ sở thường trực tại trụ sở của WTO ở Geneva, Thụy Sĩ. Thành viên của Đại hội đồng WTO là đại diện ở cấp đại sứ của chính phủ các nước thành viên. Ở cấp Đại hội đồng, cơ quan giải quyết tranh chấp cũng có hai cơ quan hỗ trợ là Ban hội thẩm (phụ trách giải quyết các tranh chấp, gồm các chuyên gia có nhiệm vụ đưa ra báo cáo về giải quyết các tranh chấp do các nước thành viên trình lên) và Các cơ quan phúc thẩm (chịu trách nhiệm xem xét theo thủ tục phúc thẩm các tranh chấp do Ban hội thẩm giải quyết nhưng không được các bên tranh chấp chấp thuận).

Các hội đồng theo từng lĩnh vực thương mại lớn và các cơ quan khác, đây là cơ quan thuộc cấp độ thứ ba của WTO. Đây là cơ quan thuộc cấp độ thứ ba sau Hội nghị Bộ trưởng và Đại hội đồng. Có ba Hội đồng lớn trực thuộc Đại hội đồng, mỗi Hội đồng chịu trách nhiệm về một lĩnh vực thương mại lớn như Hội đồng thương mại hàng hóa (Hội đồng hàng hóa), Hội đồng thương mại dịch vụ (Hội đồng dịch vụ), Hội đồng các khía cạnh

thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hội đồng TRIPS). Các hội đồng này chịu trách nhiệm giám sát sự vận hành của các hiệp định đã ký kết của WTO theo từng lĩnh vực được phân công.

Bên cạnh các Hội đồng còn có các Cơ quan trực thuộc Đại hội đồng gọi là các Ủy ban, bao gồm đại diện của tất cả các thành viên của WTO. Chức năng và quy mô hoạt động của các cơ quan này hẹp hơn, phải báo cáo công tác trước Đại hội đồng gồm các ủy ban sau: (1) Ủy ban về thương mại và môi trường (Committee on Trade and Environment), (2) Ủy ban về thương mại và phát triển (Committee on Trade and Development), (3) Ủy ban về hạn chế thâm hụt cán cân thanh toán (Committee on Balance of Payment Restriction), (4) Ủy ban về ngân sách tài chính và hành chính (Committee on Budget Finance and Administration).

Ngoài ra còn có các cơ quan trực thuộc khác phụ trách các lĩnh vực thuộc các hiệp định tùy nghi nhiều bên như hiệp định mua sắm chính phủ, mua bán máy bay dân dụng và ủy ban về hiệp định công nghệ thông tin và có nhiệm vụ báo cáo thường xuyên với Đại hội đồng hoặc Hội đồng hàng hóa về các hoạt động của mình.

Các đơn vị cơ sở là các cơ quan thuộc thẩm quyền thứ tư của WTO. Mỗi Hội đồng cấp cao đều có các cơ quan hỗ trợ. Hội đồng hàng hóa có 11 ủy ban phụ trách từng vấn đề khác nhau như nông nghiệp, trợ cấp, tiếp cận thị trường, các biện pháp chống bán phá giá, Các ủy ban này cũng bao gồm đại diện của tất cả các nước thành viên. Hội đồng hàng hóa cũng là cơ quan giám sát về dệt may, một cơ quan có Chủ tịch và 10 thành viên thực hiện các chức năng của mình và cũng là cơ quan giám sát các nhóm công tác thông báo và có Ban công tác về các doanh nghiệp thương mại nhà nước. Các cơ quan hỗ trợ cho Hội đồng dịch vụ có Ủy ban về các vấn đề thương mại dịch vụ tài chính và các cam kết đặc biệt, Hội đồng dịch vụ còn

có Ban công tác về pháp luật quốc gia, Ban công tác về các quy tắc của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (General Agreement on Trade in Services - GATS).

Để điều chỉnh hệ thống thương mại quốc tế, WTO có các hiệp định cơ bản sau:

Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT-1994)

Hiệp định Nông nghiệp (AOA)

Hiệp định về hàng dệt may (ATC)

Hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật (SPS)

Hiệp định về hàng kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Hiệp định về các thủ tục cấp phép nhập khẩu (IPL)

Hiệp định về kiểm hoá trước khi xuất hàng (PSI)

Hiệp định về quy tắc xuất xứ (ROO)

Hiệp định Trị giá hải quan (ACV)

Hiệp định về các biện pháp tự vệ (ASG)

Hiệp định về trợ cấp (SCM)

Hiệp định về bán phá giá (AAD)

Hiệp định về sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại (TRIPs)

Hiệp định về thương mại dịch vụ (GATS)

Hiệp định về các biện pháp đầu tư có liên quan đến thương mại (TRIMs)

Hiện nay, WTO có 164/195 thành viên là các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới và WTO là nơi thực hiện các cuộc đàm phán mới theo Chương trình Nghị sự phát triển Doha⁹.

Mục tiêu của WTO

⁹ Vòng đàm phán Doha có nhiệm vụ đàm phán trong các lĩnh vực: Tiếp cận thị trường hàng phi nông nghiệp; Nông nghiệp; Dịch vụ; Các vấn đề về quy tắc; Sở hữu trí tuệ; Thuận lợi hóa thương mại; Thương mại - môi trường; Thương mại phát triển. Mục tiêu đàm phán là gói cam kết tổng thể tất cả các lĩnh vực trên.

WTO là một khuôn khổ thiết chế pháp luật quốc tế, là tổ chức duy nhất giải quyết các quy tắc thương mại toàn cầu, là nơi được tạo lập để chính phủ các nước có thể trao đổi, thỏa thuận với nhau những vấn đề chung của hoạt động thương mại giữa các quốc gia, giảm thiểu các rào cản thương mại, tiến tới tự do hóa thương mại. WTO được công nhận như là tập hợp những quy định, quy tắc, luật chơi trong thương mại và mục tiêu trọng tâm của WTO là tạo điều kiện thuận lợi cho tự do thương mại nhưng vẫn tránh được những rủi ro không mong muốn do những hành vi tự phát của các cá nhân, tổ chức mang lại. Đó là xoá bỏ những rào cản thương mại, thông báo những quy định thương mại hiện hành trên thế giới cho các cá nhân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước và có sự đảm bảo không thay đổi đột ngột trong chính sách, pháp luật đang được áp dụng. Bên cạnh đó, WTO thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển ổn định bền vững và bảo vệ môi trường; nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các nước thành viên, đảm bảo các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng.

Chức năng của WTO

WTO thực hiện các chức năng sau:

Thứ nhất, thống nhất và quản lý việc thực hiện các hiệp định và thỏa thuận thương mại đa phương; giám sát, tạo thuận lợi cho các nước thành viên thực hiện các nghĩa vụ thương mại quốc tế.

Thứ hai, là diễn đàn để các nước thành viên đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO.

Thứ ba, có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia thành viên.

Thứ tư, có trách nhiệm thực hiện và rà soát các chính sách thương mại của các nước thành viên theo quy định của WTO.

Thứ năm, thực hiện việc hợp tác với các tổ chức kinh tế quốc tế khác để hoạch định chính sách và dự báo về những xu hướng phát triển trong tương lai.

Thứ sáu, WTO hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển.

Nguyên tắc hoạt động của WTO

Tổ chức Thương mại thế giới được xây dựng trên 5 nền nguyên tắc pháp lý nền tảng là:

Thương mại không có sự phân biệt đối xử: Nguyên tắc này được cụ thể hóa trong các quy định về quy chế Đối xử tối huệ quốc và Đãi ngộ quốc gia mà nội dung chính là dành sự đối xử bình đẳng đối với thương nhân, hàng hoá, dịch vụ của các bên tham gia thương mại.

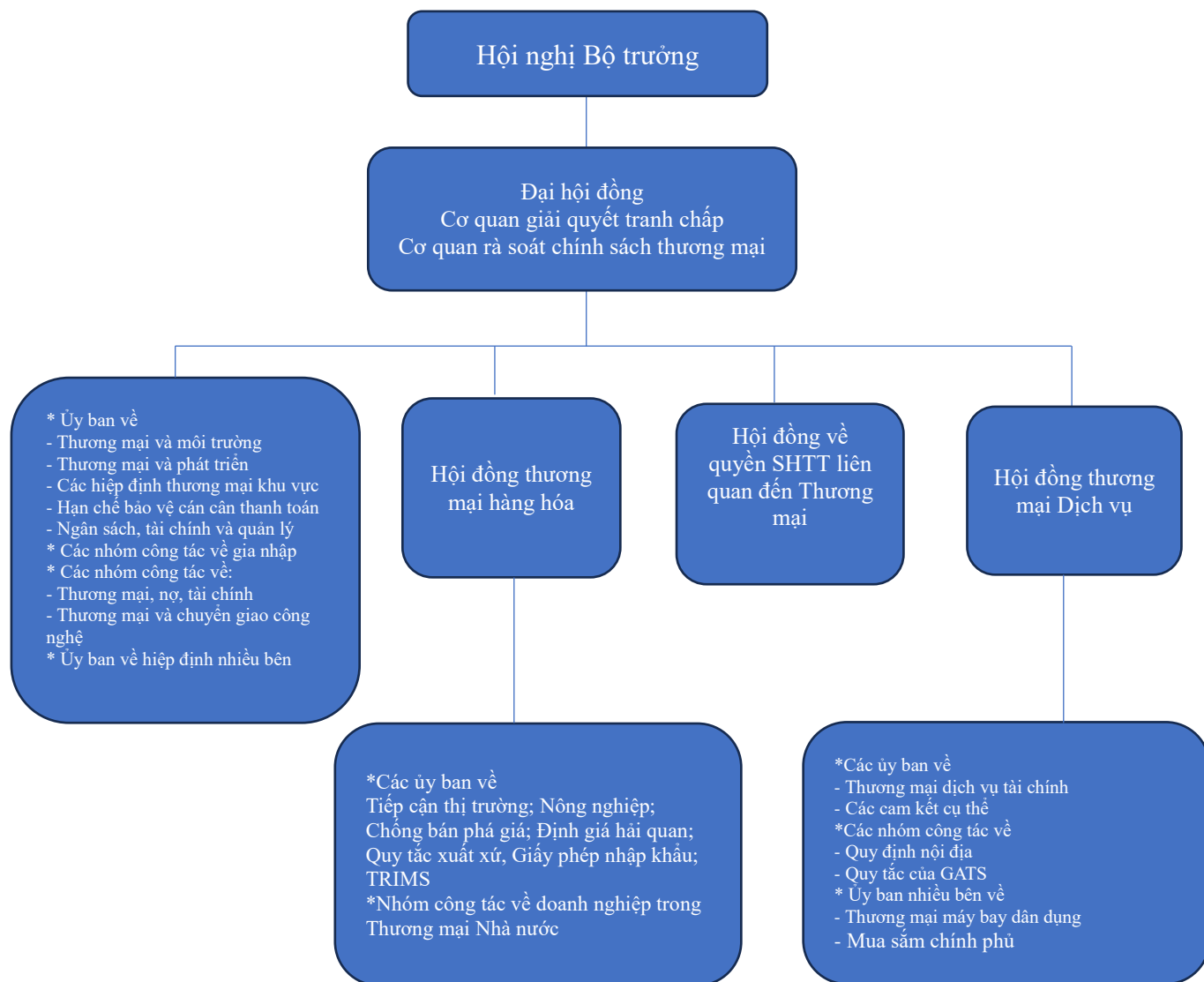
Tạo dựng nền tảng ổn định cho thương mại: Các nước thành viên có nghĩa vụ minh bạch hóa các chính sách kinh tế, cam kết không có những thay đổi bất lợi cho thương mại, nếu có thay đổi phải báo trước, tham vấn và bãi trừ.

Đảm bảo thương mại ngày càng tự do hơn thông qua đàm phán: đây là nguyên tắc mở cửa thị trường cho hàng hóa, dịch vụ và đầu tư nước ngoài. Trong một hệ thống thương mại đa phương, khi tất cả các bên tham gia đều chấp nhận mở cửa thị trường của mình thì điều đó đồng nghĩa với việc tạo ra một hệ thống thương mại toàn cầu mở cửa. Đây được coi như biện pháp nhằm khuyến khích thương mại phát triển, làm giảm bớt các hàng rào thương mại như thuế quan và loại bỏ những biện pháp phi thuế quan. Từ khi Hiệp định GATT 1947 ra đời đến nay đã diễn ra nhiều vòng đàm phán thương mại đề cập đến vấn đề cắt giảm thuế quan áp dụng với hàng nhập khẩu. Nhờ vậy mà những năm ngay trước khi thành lập WTO, các nước công nghiệp phát triển đã giảm được 4% tổng mức thuế nhập khẩu bình quân đánh vào hàng công nghiệp.

Tạo môi trường cạnh tranh ngày càng bình đẳng: WTO luôn chủ động tăng cường cạnh tranh lành mạnh, công bằng trong thương mại quốc tế, luôn đề giá cả, chất lượng quyết định giá trị của hàng hóa; không dùng quyền lực Nhà nước để áp đặt, can thiệp đến tính minh bạch, công bằng của cạnh tranh trên thương trường quốc tế. WTO là một hệ thống những quy tắc, luật lệ nhằm đảm bảo cạnh tranh rộng mở, lành mạnh và không có sai phạm luật chơi chung. Nguyên tắc tăng cường cạnh tranh lành mạnh đã được WTO nhấn mạnh trong các lĩnh vực khác nhau của thương mại hàng hóa như quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp Nhà nước, quyền cấp giấy kinh doanh xuất, nhập khẩu; cấp hạn ngạch; trợ cấp; bán phá giá; quản lý ngoại hối; quản lý giá và các hoạt động trong lĩnh vực phi thuế quan khác.

Đưa điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển: WTO có khoảng 2/3 số thành viên là những nước đang phát triển và chậm phát triển. Các nước này đóng vai trò quan trọng và tích cực hơn nhờ số lượng đông đảo, vị trí ngày càng lớn trong WTO cùng với việc nhận thức rõ hơn thương mại là công cụ quan trọng trong nỗ lực phát triển kinh tế của mỗi đất nước. Các nước kém phát triển nhất được WTO quan tâm nhiều hơn, những hiệp định của WTO đều thừa nhận phải linh hoạt tối đa đối với các nước kém phát triển nhất. WTO cố gắng đáp ứng nhu cầu đặc biệt của các nước đó bằng các cách thức cơ bản như: đưa ra những quy định đặc biệt dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển; lập ra Ủy ban về thương mại và phát triển với tính chất là cơ quan chủ yếu của WTO phụ trách các công việc của WTO trong lĩnh vực này cùng với một số ủy ban khác như thương mại và nợ hoặc chuyển giao công nghệ; cung cấp trợ giúp kỹ thuật chủ yếu dưới hình thức đào tạo cho các nước đang phát triển và chậm phát triển thông qua Ban thư ký của WTO. Trong hiệp định của WTO có nhiều điều khoản dành cho các nước đang phát triển và kém phát triển

nhất một số quyền ưu đãi đặc biệt hay quyền được đối xử nhẹ hơn, mềm dẻo hơn.



Sơ đồ 3.1. Cơ cấu tổ chức của WTO

2.2.2. Ý nghĩa chính trị của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

Vấn đề này có thể được nhìn nhận qua nhiều khía cạnh khác nhau, từ việc tạo dựng môi trường hợp tác quốc tế, đảm bảo ổn định chính trị, thúc đẩy các chính sách cải cách trong nước. WTO không chỉ đơn thuần là một tổ chức kinh tế toàn cầu, mà còn mang những ý nghĩa sâu sắc về chính trị,

góp phần điều chỉnh và định hình quan hệ giữa các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Thúc đẩy hợp tác đa phương

WTO cung cấp một nền tảng đa phương cho các quốc gia thành viên tham gia đối thoại và thương lượng về các vấn đề liên quan đến thương mại toàn cầu. Điều này giúp các quốc gia có cơ hội giải quyết xung đột, xây dựng lòng tin và thúc đẩy hợp tác quốc tế thông qua đối thoại thay vì xung đột. WTO không chỉ điều chỉnh hoạt động thương mại mà còn tạo dựng trật tự thương mại quốc tế dựa trên nguyên tắc nhất quán và minh bạch.

Việc tuân thủ các quy tắc của WTO buộc các quốc gia phải công khai các chính sách và hành động của mình đối với các vấn đề thương mại, tạo một nền tảng minh bạch cho tất cả các quốc gia thành viên. Điều này không chỉ giúp tăng cường lòng tin giữa các quốc gia mà còn giúp ngăn ngừa hành vi gian lận và bảo vệ các quy trình thương mại công bằng. Bên cạnh đó, WTO không chỉ bảo vệ các quốc gia phát triển mà còn đóng góp vai trò quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của các quốc gia đang phát triển. Thông qua WTO, các nước này có thể đẩy mạnh quyền lợi của mình và hạn chế việc các quốc gia lớn áp đặt các điều kiện thương mại bất lợi. Đây là yếu tố chính để đảm bảo rằng các quốc gia dù lớn hay nhỏ, mạnh hay yếu đều có thể tham gia vào hệ thống thương mại quốc tế mà không bị áp lực hoặc phân biệt đối xử.

Công cụ chính trị trong quan hệ quốc tế

Các nước lớn thường sử dụng WTO như một công cụ ngoại giao trong việc thiết lập và duy trì quan hệ với các quốc gia khác. WTO giúp các quốc gia không chỉ thiết lập mối quan hệ kinh tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các nước thiết lập quan hệ chính trị gắn kết thông qua việc tăng cường hợp tác và giảm thiểu các xung đột thương mại. Hơn nữa, đây

cũng là cách để một quốc gia tăng cường tiếng nói và ảnh hưởng của mình trong cộng đồng quốc tế, có cơ hội tham gia vào các quy trình và cơ chế quyết định liên quan đến thương mại toàn cầu. Tận dụng các cuộc đàm phán thương mại trong WTO để thúc đẩy các vấn đề chính trị mà các nước quan tâm, thông qua các hiệp định thương mại, các quốc gia có thể áp dụng các biện pháp mềm để thúc đẩy các nguyên tắc về nhân quyền, bảo vệ môi trường và các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Điều này cho phép các quốc gia lớn tận dụng sức mạnh kinh tế của mình không chỉ để thúc đẩy lợi ích thương mại mà còn để định hình các quy tắc và chuẩn mực quốc tế, từ đó gia tăng ảnh hưởng chính trị.

Thúc đẩy cải cách chính trị trong nước

WTO yêu cầu các quốc gia thành viên tuân thủ các nguyên tắc như tính minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quá trình thực thi các chính sách thương mại. Điều này tạo ra áp lực đối với các quốc gia thành viên, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, tiến hành các cải cách chính trị nhằm đảm bảo sự minh bạch trong việc thực hiện các cam kết với cộng đồng quốc tế. Đồng thời các quốc gia thành viên phải xây dựng hoặc điều chỉnh hệ thống luật pháp của mình để phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và đầu tư quốc tế, cũng như bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Thúc đẩy dân chủ hóa

Một trong những tác động chính trị của WTO là thúc đẩy cải thiện quản trị công, thông qua các yêu cầu về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong các chính sách kinh tế và thương mại. Điều này gián tiếp giúp giảm thiểu tham nhũng, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao lòng tin của nhà đầu tư cũng như người dân. Việc gia nhập WTO thường đi cùng với những cải cách chính trị và kinh tế, thúc đẩy các quốc gia thành

viên hướng tới sự minh bạch, dân chủ hơn trong quá trình ra quyết định. Điều này tạo điều kiện cho người dân và các tổ chức xã hội tham gia nhiều hơn vào các quyết định quan trọng liên quan đến chính sách quốc gia.

Gia tăng cơ hội giải quyết xung đột, đảm bảo an ninh qua sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế

WTO cung cấp một nền tảng khiến các quốc gia xây dựng sự phụ thuộc về kinh tế, bởi vì một trong các mục tiêu cốt lõi của tổ chức là thúc đẩy tự do hóa thương mại, giảm thiểu hàng rào thuế quan và tạo ra một hệ thống thương mại toàn cầu có quy tắc. Khi các quốc gia tham gia WTO, họ không chỉ tìm kiếm các lợi ích kinh tế từ việc mở rộng thị trường và tiếp cận các nguồn lực toàn cầu mà còn tìm cách duy trì một môi trường hòa bình và ổn định thông qua các thỏa thuận thương mại. Điều này giúp tạo ra một hệ thống mà trong đó các quốc gia nhận ra rằng xung đột và chiến tranh sẽ làm tổn hại nghiêm trọng đến các lợi ích kinh tế mà họ đang xây dựng qua thương mại và hợp tác quốc tế. Khi các quốc gia phụ thuộc vào nhau về mặt thương mại thì họ sẽ có động lực để giải quyết các mâu thuẫn thông qua đối thoại thay vì sử dụng sức mạnh quân sự [Keohane O. Robert, & Nye Jr S. Joseph, 2023, tr.115-135]. Hơn nữa, sự phụ thuộc lẫn nhau không chỉ được thúc đẩy bởi các mối quan hệ thương mại mà còn từ các yếu tố đầu tư, chuỗi cung ứng toàn cầu và sự kết nối của các nền kinh tế qua các mạng lưới tài chính quốc tế. Điều này giúp xây dựng một mạng lưới quốc tế trong đó các quốc gia có thể tìm kiếm sự hợp tác thay vì đối đầu trong các vấn đề toàn cầu. Hơn nữa, WTO có cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại, giúp các nước thành viên hạn chế và giảm thiểu các tranh chấp trong kinh tế, từ đó tạo thuận lợi cho hợp tác trong các lĩnh vực khác, trong đó có chính trị.

Thúc đẩy phát triển bền vững

WTO cung cấp các quy định và cơ chế để hỗ trợ các nước đang phát triển hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, đồng thời giảm thiểu các bất ổn xã hội và chính trị có thể phát sinh từ sự bất bình đẳng kinh tế trong quá trình toàn cầu hóa. WTO ngày càng chú trọng đến vấn đề phát triển bền vững đặc biệt là trong mối quan hệ giữa thương mại và môi trường. Các quốc gia thành viên được khuyến khích thực hiện các chính sách thương mại gắn liền với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững từ đó góp phần duy trì ổn định chính trị và xã hội trong dài hạn.

Tăng cường vai trò và vị thế của quốc gia trên trường quốc tế

Việc gia nhập WTO là bước tiên quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế của các quốc gia, giúp quốc gia khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế. Qua đó các quốc gia có điều kiện thể hiện vai trò tích cực trong các diễn đàn quốc tế, tham gia vào các quyết định quan trọng về thương mại toàn cầu và góp phần xây dựng các quy tắc thương mại công bằng hơn. Ngoài việc tăng cường quan hệ kinh tế và các quốc gia còn củng cố quan hệ chính trị với các quốc gia khác, giúp mở rộng mạng lưới đối tác quốc tế, tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế và các quốc gia phát triển, từ đó thúc đẩy quan hệ ngoại giao và đối ngoại. Việc hội nhập vào WTO giúp các quốc gia củng cố sự ổn định chính trị trong nước thông qua việc tạo ra các cơ hội phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của người dân và tăng cường lòng tin của xã hội vào chính quyền. Đồng thời, quá trình hội nhập cũng giúp nâng cao năng lực quản lý nhà nước đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính quyền trong việc thực hiện các cam kết quốc tế. Hơn nữa gia nhập WTO cho phép các quốc gia thực hiện các cải cách kinh tế theo hướng mở cửa thị trường nhưng đồng thời vẫn duy trì được sự độc lập và tự chủ trong việc quản lý và điều hành nền kinh

tế, điều này giúp các quốc gia không phụ thuộc quá mức vào bất kỳ quốc gia hoặc khối kinh tế khác, từ đó bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

WTO mang lại những ý nghĩa chính trị quan trọng không chỉ giúp thúc đẩy hợp tác và ổn định quốc tế mà còn tạo áp lực cải cách thể chế, trong đó có thể chế chính trị nội bộ và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Việc gia nhập WTO không chỉ là cơ hội về kinh tế mà còn là bước tiến quan trọng trong việc xây dựng một quốc gia minh bạch dân chủ hơn, góp phần vào sự phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2.3. Các nhân tố tác động đến sự tham gia Tổ chức Thương mại thế giới của Việt Nam

2.3.1. Nhân tố kinh tế

Kinh tế là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của đất nước, kinh tế là cầu nối gắn kết, tổng hòa các mối quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia và kinh tế cũng khẳng định vai trò, vị thế của các nước trên toàn thế giới. Trong quá trình gia nhập WTO, Việt Nam đã thực hiện một loạt các cải cách kinh tế sâu rộng nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường khả năng hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Các cải cách bao gồm thay đổi về cấu trúc nền kinh tế, chính sách thương mại, thuế quan và môi trường đầu tư, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Dưới đây là những lý do quan trọng tác động tới việc Việt Nam quyết định tham gia WTO:

Thứ nhất, trước hết, gia nhập WTO xuất phát từ khát vọng phát triển kinh tế. Có thể thấy trước năm 1986, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế sở hữu hai loại hình là xí nghiệp quốc doanh và kinh tế tập thể, chỉ có một số ít là loại hình kinh tế cá thể, chưa có kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu

tư nước ngoài. Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội từ cuối những năm 1970, bùng phát trong năm 1980 kéo dài đến đầu những năm 1990 đã làm cho tăng trưởng kinh tế chậm và có những năm bị suy thoái. Năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có một quyết định mang tính lịch sử: Đổi mới hệ thống kinh tế theo hướng kinh tế thị trường, mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới. Nhờ Đổi mới, mở cửa hội nhập năm 1986, cơ cấu thành phần kinh tế đã có những chuyển dịch khá rõ, những cải cách do Việt Nam thực hiện rất thành công trong việc thúc đẩy tăng trưởng, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy xuất khẩu, đồng thời cũng giảm nghèo đáng kể, đưa Việt Nam thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, đưa tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1991 – 2000 đạt 7,17%/năm [Trang thông tin điện tử Cục thống kê, 2002]. Vì thế, WTO trở thành một “cánh cửa” để Việt Nam khai thác tiềm năng kinh tế, đồng thời khẳng định vị thế của mình trong hệ thống thương mại quốc tế.

Thứ hai, hội nhập kinh tế toàn cầu, trước khi gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam đã trải qua một quá trình hội nhập từng bước với nền kinh tế thế giới, từ việc tham gia ASEAN vào năm 1995, tham gia APEC năm 1998, đến ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương. Tuy nhiên, để cạnh tranh hiệu quả trên thị trường quốc tế, để được hội nhập toàn diện và sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới, việc gia nhập WTO là bước đi tất yếu. WTO là tổ chức thương mại toàn cầu lớn nhất, chi phối hơn 90% thương mại quốc tế, vì vậy việc trở thành thành viên giúp Việt Nam khẳng định vị thế và tham gia bình đẳng vào sân chơi toàn cầu. Hội nhập qua WTO không chỉ mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận công nghệ, tri thức quản lý và phương thức kinh doanh hiện đại. Đây là lý do quan trọng để Việt Nam tiếp tục tiến trình hội

nhập, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đồng thời khẳng định vai trò trong cấu trúc kinh tế toàn cầu.

Thứ ba, gia nhập để tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế trong nước. Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thấy rằng sự cần thiết và lợi ích khi tham gia vào WTO, tham gia vào tổ chức này sẽ giúp đất nước đổi mới kinh tế có hiệu quả hơn, đồng thời góp phần mở rộng hơn các mối quan hệ kinh tế với các nước khác. Hơn nữa Việt Nam nhận thấy rằng các quốc gia khác đang tích cực tham gia vào các tổ chức Thương mại quốc tế và ký kết nhiều FTA. Việc không tham gia có thể khiến Việt Nam lạc hậu và mất đi cơ hội cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Gia nhập WTO sẽ thúc đẩy cải cách trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh. Ngoài ra, Việt Nam không chỉ tạo cơ hội phát triển kinh tế mà còn giúp bảo vệ môi trường và phát triển xã hội thông qua việc thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường và quyền lợi của người lao động. Bên cạnh đó, khi gia nhập WTO sẽ mang lại niềm tin lớn cho các nhà đầu tư quốc tế vào sự ổn định và minh bạch của môi trường đầu tư tại Việt Nam, cải cách trong luật pháp và chính sách kinh tế cũng khiến Việt Nam trở thành điểm đến thu hút hơn cho dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh những lý do trong nhân tố kinh tế, Việt Nam sẽ gặp những thách thức tại thời điểm đó là mở cửa thị trường khiến các doanh nghiệp Việt Nam phải đối đầu với những doanh nghiệp đối thủ mạnh từ nước ngoài, buộc các doanh nghiệp phải đổi mới mô hình kinh doanh; đảm bảo tính bền vững của hoạt động kinh tế và tránh gia tăng bất bình đẳng có thể gây nguy hiểm cho sự gắn kết xã hội và ổn định chính trị. Công cuộc Đổi mới đánh dấu quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bắt đầu quá trình hội nhập vào nền

kinh tế thế giới. Đây không chỉ là một bước đi kinh tế mà còn là một lựa chọn chính trị bởi nó gắn liền với định hướng phát triển quốc gia trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Đối với Việt Nam, WTO trở thành biểu tượng của sự chuyển mình, kinh tế và chính trị hòa quyện trong một quyết định chiến lược, phản ánh khát vọng vươn lên của Việt Nam trong trật tự toàn cầu.

2.3.2. Nhân tố chính trị

Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam không chỉ là một bước đi kinh tế mà còn là một chiến lược chính trị được Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) đặt ra từ trước đó. Sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước là yếu tố quan trọng giúp định hướng và thúc đẩy quá trình cải cách kinh tế. Việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua WTO là một phần của chiến lược phát triển dài hạn với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tại Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ “mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế”. Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định chủ trương “Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả bền vững”. Hội nghị Trung ương 6 khóa IX (năm 2002) đã khẳng định nhiệm vụ “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế” và khẳng định quyết tâm gia nhập WTO, cùng với đó là NQ-07/TU được Bộ Chính trị ban hành ngày 21/12/2001 về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và ghi rõ Việt Nam cố gắng đàm phán gia nhập WTO vào năm 2005. Đây là cột mốc quan trọng trong việc xác định hướng đi chính trị cho quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu. Việt Nam nhìn nhận việc gia nhập WTO không chỉ là một cơ hội kinh tế mà còn là một công cụ khẳng định và nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế, tham gia vào

WTO giúp Việt Nam tiếp cận một sân chơi thương mại toàn cầu nơi mà các quy định được áp dụng công bằng và bình đẳng giữa các quốc gia, từ đó giúp Việt Nam có tiếng nói hơn trong các vấn đề chính trị và thương mại quốc tế.

Những lý do về nhân tố chính trị, có thể được phân tích như sau:

Thứ nhất, chủ trương hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước là nền tảng quyết định. Từ Đại hội VI (1986) đến các kỳ đại hội sau, Đảng đã xác định đường lối đổi mới, mở cửa và hội nhập quốc tế là chiến lược lâu dài. Gia nhập WTO chính là bước đi cụ thể hoá định hướng đó, thể hiện quyết tâm chính trị trong việc đưa Việt Nam trở thành thành viên của WTO.

Thứ hai, sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đã đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách, điều chỉnh thể chế và thúc đẩy cải cách kinh tế để đáp ứng các tiêu chí của WTO. ĐCSVN xác định HNKQT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công cuộc Đổi mới, nhằm đưa đất nước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao vị thế trên trường quốc tế [Báo điện tử Chính phủ, 2015]. Theo quán triệt chủ trương tại Đại hội IX (2001) của Đảng “Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001b]. Đây là kết quả của quá trình tổng kết thực tiễn Đổi mới và dự báo xu thế toàn cầu, ĐCSVN không chỉ xác định mục tiêu phát triển mà còn chỉ rõ phương pháp tiếp cận đó là kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực, giữa độc lập tự chủ và hội nhập. Về phía Nhà nước, vai trò được thể hiện qua việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại,... nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hội nhập. Cùng với đó, Nhà nước chủ động đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do. Vai trò điều hành của

Nhà nước còn thể hiện ở việc cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, ... Sự phối hợp chặt chẽ giữa Đảng và Nhà nước đã giúp Việt Nam thành công trong việc tham gia WTO.

Thứ ba, sự kiên định của Đảng và Nhà nước. Trong quá trình Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO, Đảng và Nhà nước đã thể hiện quyết tâm chính trị rõ ràng, kiên định theo con đường hội nhập. Sự lựa chọn này phản ánh tầm nhìn chiến lược, coi hội nhập kinh tế quốc tế là con đường tất yếu để thúc đẩy phát triển kinh tế, mở rộng cơ hội việc làm và nâng cao vị thế chính trị của Việt Nam. Điều này đã khẳng định bản lĩnh chính trị và định hướng hội nhập sâu rộng, phù hợp với lợi ích lâu dài của quốc gia.

Thứ tư, Việt Nam muốn khẳng định vai trò của mình trong cộng đồng quốc tế. Trước khi gia nhập WTO, Việt Nam đã trải qua một quá trình hội nhập khu vực và quốc tế nhằm phá vỡ thế bao vây cấm vận. Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, Việt Nam phải đối mặt với tình trạng bị cấm vận thương mại kéo dài từ phía Hoa Kỳ và một số nước phương Tây là đồng minh của Hoa Kỳ như Canada, Úc cũng hạn chế quan hệ kinh tế; Nhật Bản là đồng minh chiến lược của Hoa Kỳ cũng ngừng viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam. Đến cuối thập niên 1980, Việt Nam bắt đầu triển khai chính sách Đổi mới, mở cửa nền kinh tế và chủ động hội nhập quốc tế. Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Trung Quốc (1991), Hoa Kỳ (1995), điều này đã thể hiện quyết tâm cao độ trong việc phá thế bao vây, cấm vận, mở rộng quan hệ đối ngoại, phát triển kinh tế và khẳng định vai trò của mình trong cộng đồng quốc tế. Văn kiện Đại hội X (2006) nhấn mạnh “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng hợp tác nhiều mặt với các nước, các tổ chức quốc tế, khẳng định vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.112]. Đây là cơ sở chính trị quan trọng để Việt Nam lựa chọn WTO

như một công cụ khẳng định vai trò quốc gia trên trường quốc tế. Đồng thời, Việt Nam cũng thể hiện sự chuyển mình từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn bó chặt chẽ hơn với trật tự thế giới dựa trên luật lệ.

Thứ năm, quyết định gia nhập WTO của Việt Nam thể hiện rõ quyết tâm hội nhập toàn diện vào hệ thống toàn cầu. Việc trở thành thành viên WTO đồng nghĩa với việc Việt Nam chấp nhận tuân thủ các chuẩn mực quốc tế không chỉ về kinh tế mà còn về chính trị và luật pháp quốc tế. Đồng thời, khẳng định Việt Nam không còn đứng ngoài “luật chơi chung” mà trở thành thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Việt Nam xác định hội nhập quốc tế là “động lực chiến lược để Việt Nam vững bước vào kỷ nguyên mới” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025a]. Có thể thấy đây là chiến lược dài hạn nhằm hội nhập toàn diện cả về kinh tế, chính trị và pháp lý quốc tế.

Thứ sáu, xây dựng một hệ thống quản lý hành chính hiệu quả hơn, đảm bảo sự minh bạch và bình đẳng trong hoạt động kinh tế đặc biệt là với các doanh nghiệp nước ngoài. Việt Nam đã giảm vai trò can thiệp trực tiếp của nhà nước vào nền kinh tế, việc cải cách này giúp chuyển đổi nền kinh tế từ mô hình tập trung quan liêu bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó Nhà nước giữ vai trò hoạch định và điều tiết nhưng không trực tiếp can thiệp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Thứ bảy, Việt Nam muốn xây dựng mạng lưới quan hệ kinh tế chính trị với các thành viên khác của WTO. Việt Nam đã tham gia các tổ chức và hiệp định quốc tế như ASEAN (1995), APEC (1998) và ký kết các hiệp định thương mại song phương. Toàn cầu hóa là xu thế không thể đảo ngược, việc tham gia WTO là một phần trong chiến lược hội nhập của Việt

Nam để không bị loại bỏ khỏi quá trình phát triển kinh tế toàn cầu. Việt Nam hiểu rằng việc tham gia WTO không chỉ là tăng trưởng kinh tế mà còn để nâng cao sức cạnh tranh đồng thời đảm bảo quy tắc thương mại quốc tế được áp dụng một cách công bằng.

Thứ tám, sự ảnh hưởng của khu vực đã tác động đến vấn đề chính trị của Việt Nam. Việt Nam phải đối mặt với áp lực cạnh tranh trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt khi các nước như Thái Lan, Singapore, Malaysia là những nước láng giềng với Việt Nam đã gia nhập WTO và thu được nhiều lợi ích từ việc tham gia sân chơi này. Để không bị tụt hậu trong khu vực, Việt Nam phải tăng tốc quá trình cải cách và đàm phán để nhanh chóng gia nhập WTO.

Nhân tố chính trị đóng vai trò then chốt trong quá trình gia nhập WTO của Việt Nam cùng với chiến lược tốt và sự quyết đoán của Đảng và Chính phủ. Gia nhập WTO không chỉ là một bước đi kinh tế mà còn là một phần của chiến lược chính trị lớn của ĐCSVN nhằm nâng cao vị thế quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước là yếu tố quan trọng giúp định hướng và thúc đẩy quá trình cải cách kinh tế. Việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua WTO là một phần của chiến lược phát triển dài hạn với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hội nghị Trung ương 6 khóa IX (năm 2002) đã khẳng định nhiệm vụ “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế” và khẳng định quyết tâm gia nhập WTO. Việt Nam nhìn nhận việc gia nhập WTO là mục tiêu quan trọng để hội nhập kinh tế trên quy mô thế giới, phát triển sức mạnh tổng hợp của đất nước, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, nâng cao tiếng nói trong các cơ chế đa phương.

2.3.3. Nhân tố xã hội

Các yếu tố xã hội đóng vai trò không thể thiếu trong việc định hình nhận thức, động lực và hướng đi của đất nước trong thời kỳ hội nhập. Trước khi gia nhập WTO, Việt Nam vẫn là quốc gia chủ yếu dựa vào nông nghiệp với hơn 70% dân số sống ở nông thôn và làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Việt Nam đã trải qua nhiều thay đổi về mặt xã hội, phản ánh quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn này, tình hình xã hội thực tế ở Việt Nam được thể hiện như sau:

Thứ nhất, xuất phát từ nhu cầu tăng trưởng kinh tế bền vững nhằm nâng cao thu nhập bình quân đầu người, tạo nền tảng cho xã hội ổn định và thịnh vượng. Việt Nam nhận thấy rằng việc tham gia WTO không chỉ mở ra cơ hội thương mại rộng lớn mà còn là động lực để cải cách thể chế, nâng cao cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Trước khi gia nhập WTO, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn ở mức thấp, nền kinh tế dựa chủ yếu vào nông nghiệp và sản xuất quy mô nhỏ.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ và nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Đội ngũ cán bộ làm kinh tế đối ngoại còn thiếu và trình độ còn yếu về năng lực chuyên môn và ngoại ngữ. Đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập đã được tăng cường nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng. Muốn hội nhập và tham gia WTO hiệu quả thì nhân tố quyết định chính là con người [Trịnh Minh Anh, 2007]. Để chuẩn bị cho việc hội nhập kinh tế toàn cầu cũng như tham gia WTO, Chính phủ Việt Nam đã đẩy mạnh cải cách giáo dục, tập trung vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Các chương trình đào tạo được triển khai nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam.

Thứ ba, nhận thức tư tưởng và kiến thức về vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế chưa đầy đủ, chưa hiểu rõ những cơ hội và thách thức của tiến trình hội nhập để có kế hoạch nắm bắt thời cơ. Đối với các cơ quan quản lý các cấp, trên thực tế không ít chính sách, cơ chế còn chậm được đổi mới cho phù hợp với yêu cầu của hội nhập. Công tác hội nhập chủ yếu mới được triển khai ở cơ quan trung ương và các thành phố lớn, sự tham gia của các ngành, các cấp và doanh nghiệp chưa đồng bộ, chưa tạo được sức mạnh tổng hợp cần thiết cho hội nhập kinh tế quốc tế. Doanh nghiệp nói chung, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đại đa số các doanh nghiệp, còn ít hiểu biết về lộ trình và các yêu cầu về hội nhập, chưa chuẩn bị những kiến thức và thông tin cần thiết về thị trường và luật pháp, thông lệ quốc tế. Đa phần vẫn trông chờ ở sự bảo hộ của Nhà nước [Trịnh Minh Anh, 2007]

Thứ tư, gắn trách nhiệm của người dân vào công cuộc hội nhập, sử dụng nguồn lực bên ngoài tạo thành sức mạnh quốc gia. Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 đã nhấn mạnh quan điểm “Hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân. Nhân dân là chủ thể của hội nhập và được hưởng thành quả từ hội nhập” và “phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài tạo thành sức mạnh quốc gia, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; chủ động, tích cực tạo ra và sử dụng có hiệu quả cao các lợi thế so sánh của đất nước” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007]

Thứ năm, lý do tác động đến việc Việt Nam gia nhập WTO xuất phát từ khát vọng hội nhập văn hoá – xã hội để nâng cao dân trí và chất lượng cuộc sống của người dân. Rõ ràng có thể thấy, hội nhập WTO góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ như giáo dục, y tế và phúc lợi bởi kinh tế phát triển tạo nguồn lực để đầu tư cho các lĩnh vực này. Người dân có điều kiện

tiếp cận dịch vụ công hiện đại, nâng cao mức sống và giảm bất bình đẳng trong xã hội.

Nhân tố xã hội có ảnh hưởng đáng kể khi Việt Nam tham gia WTO. Quá trình hội nhập kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động, đòi hỏi nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu cạnh tranh. Sự thay đổi trong tư duy về kinh tế thị trường cùng với áp lực đào tạo nguồn lực có trình độ cao hơn, đặt ra những thách thức trong lĩnh vực giáo dục và cải cách xã hội.

Quá trình tham gia WTO của Việt Nam chịu tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau từ chính trị đối nội, đối ngoại, các động lực kinh tế, xã hội. Việc gia nhập với WTO đã tạo điều kiện cho Việt Nam mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu và gia tăng vị thế trên trường quốc tế nhưng cũng đòi hỏi sự chuẩn bị và cải cách toàn diện từ phía Chính phủ và xã hội.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của luận án đã trình bày về cơ sở lý luận của hội nhập kinh tế quốc tế, các tổ chức quốc tế và các nhân tố tác động việc tham gia WTO của Việt Nam.

Về mặt lý luận, hội nhập kinh tế quốc tế được hiểu là quá trình các quốc gia tham gia vào mạng lưới kinh tế toàn cầu thông qua thương mại, đầu tư, dịch vụ và thể chế. Các tổ chức quốc tế như WTO, WB,... đóng vai trò điều phối, giám sát và thúc đẩy sự hợp tác đa phương, tạo hành lang pháp lý và thể chế cho các quốc gia cùng tham gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là công cụ để các quốc gia nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị trí.

Các quan điểm lý thuyết về mối quan hệ kinh tế - chính trị trong hội nhập quốc tế phản ánh sự đa chiều trong các cách tiếp cận. Các lý thuyết khác nhau mang đến những góc nhìn đa dạng, nhưng đều thống nhất rằng quan hệ giữa kinh tế và chính trị không thể tách rời. Mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị cho thấy lợi ích cơ bản nhất của quốc gia là an ninh và phát triển; có sự tương tác qua lại với nhau; kinh tế và chính trị đều có khả năng chi phối nhau tùy theo từng trường hợp cụ thể; kinh tế là cơ sở, mục tiêu, công cụ, nguồn lực cho chính trị; chính trị có vai trò dẫn đường, định hướng, tạo môi trường và thể chế cho kinh tế; quan hệ giữa kinh tế và chính trị vừa có hợp tác và xung đột; Hợp tác trong kinh tế dễ thực hiện hơn bởi lợi ích kinh tế dễ dàng chia sẻ hơn. Từ đó, có thể thấy hội nhập không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là lựa chọn chính trị, phản ánh sự cân nhắc giữa lợi ích quốc gia, năng lực quốc gia và yêu cầu quốc tế.

Trên thực tế, quá trình tham gia WTO của Việt Nam là kết quả tổng hòa của nhiều nhân tố. Về kinh tế, Việt Nam đứng trước nhu cầu mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, cải thiện năng lực cạnh

tranh và thúc đẩy cải cách thể chế. Việc gia nhập WTO giúp Việt Nam tiếp cận môi trường quốc tế, tận dụng các lợi thế và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị quốc tế. Về xã hội, với đội ngũ lao động trẻ, nhu cầu làm việc, nâng cao đời sống và kỳ vọng vào hội nhập đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch từ nền kinh tế kế hoạch sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, nhân tố chính trị mới là yếu tố then chốt định hình toàn bộ quá trình hội nhập và tham gia vào WTO của Việt Nam. Việt Nam đã thể hiện sự kiên định chính trị trong hội nhập toàn diện, thể hiện qua các cải cách pháp lý, minh bạch hóa chính sách và cam kết tuân thủ luật chơi toàn cầu. Việc gia nhập WTO đã thể hiện Việt Nam sẵn sàng tham gia vào cộng đồng quốc tế với tư cách là một đối tác bình đẳng, có trách nhiệm. Chính trị cũng đóng vai trò điều tiết mức độ hội nhập. Sự ổn định chính trị, định hướng chiến lược của ĐCSVN và nhà nước cùng với khả năng phối hợp giữa các bộ ngành đã tạo nền tảng vững chắc cho tiến trình đàm phán và thực thi cam kết của WTO.

Tóm lại, chương 2 đã làm rõ hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình phức tạp. Đối với Việt Nam, việc gia nhập WTO là kết quả của sự kết hợp giữa động lực kinh tế, kỳ vọng xã hội và đặc biệt là quyết tâm chính trị. Đây là sự lựa chọn chiến lược mang tính toàn diện, thể hiện tinh thần phát triển, hội nhập và khẳng định vị thế quốc gia trong trật tự kinh tế toàn cầu.

CHƯƠNG 3
QUÁ TRÌNH VIỆT NAM CHUẨN BỊ VÀ THAM GIA TỔ CHỨC
THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI TỪ NĂM 1995 ĐẾN NĂM 2025
DƯỚI GÓC NHÌN CHÍNH TRỊ

3.1. Quá trình Việt Nam chuẩn bị tham gia Tổ chức Thương mại thế giới từ năm 1995 đến năm 2006 dưới góc nhìn chính trị

3.1.1. Khái quát quá trình Việt Nam chuẩn bị tham gia Tổ chức Thương mại thế giới

WTO là tổ chức lớn với hầu hết các thành viên đều là thành viên của Liên hợp quốc. Đây là “sân chơi” lớn có tiếng nói, ảnh hưởng mang tính quyết định tới hoạt động kinh tế thương mại, đầu tư toàn cầu. Để gia nhập tổ chức này là điều không hề đơn giản, tất cả các quốc gia sau khi có đơn xin gia nhập đều phải tiến hành các cuộc đàm phán.

Đối với Việt Nam, tình hình kinh tế - chính trị Việt Nam sau năm 1986 là một bước ngoặt trong lịch sử phát triển của Việt Nam, mở ra quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong những năm 1990, Việt Nam bắt đầu đạt được nhiều thành tựu kinh tế, với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng và mức sống của người dân được cải thiện. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều yếu kém như năng lực sản xuất còn hạn chế, thiếu công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại, các doanh nghiệp nhà nước chiếm ưu thế nhưng hoạt động kém hiệu quả. Trong bối cảnh này, việc gia nhập WTO được coi là một động lực quan trọng để thúc đẩy cải cách kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tăng cường hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Quá trình của các quốc gia cũng như Việt Nam tham gia WTO đều được tiến hành theo hai lộ trình là đàm phán đa phương và song phương. Đàm phán đa phương đi sâu vào vấn đề thể chế, chính sách thương mại của

các nước xin gia nhập được thực hiện tại các phiên họp của Ban Công tác về việc gia nhập WTO; Đàm phán song phương tập trung vào vấn đề mở cửa thị trường của nước xin gia nhập, được tiến hành giữa các nước xin gia nhập với từng thành viên của WTO có yêu cầu đàm phán.

Bảng 3.2. Các bước và mốc thời gian Việt Nam tham gia WTO

Các bước tham gia	Nội dung cụ thể	Thời gian
Bước 1	Nộp đơn xin gia nhập	04/01/1995
Bước 2	Thành lập nhóm làm việc	31/01/1995
Bước 3	Chuẩn bị bản ghi nhớ về cơ chế ngoại thương cũng như trả lời những câu hỏi về bản ghi nhớ	1996 - 1998
Bước 4	Tổ chức các cuộc họp đánh giá của nhóm làm việc.	1998 - 2000
Bước 5	Đưa ra các bản chào và đàm phán về mở cửa thị trường	2002 - 2004
Bước 6	Phê chuẩn việc gia nhập WTO	07/11/2006
Bước 7	Chuẩn bị Nghị định thư gia nhập và trở thành thành viên WTO	11/1/2007

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Lộ trình đàm phán đa phương

Bước 1: Nộp đơn xin gia nhập

Ngay khi WTO được thành lập, Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO ngày 04/01/1995 đánh dấu bước khởi đầu cho một quá trình đàm phán phức tạp và lâu dài, quyết định này không chỉ xuất phát từ nhu cầu kinh tế mà còn từ quyết tâm chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế và cải cách toàn diện.

Bước 2: Thành lập nhóm làm việc

Hội đồng chung của WTO quyết định thành lập Nhóm làm việc nhằm kiểm tra yêu cầu của nước xin gia nhập sau khi được Tổng giám đốc WTO nhận đơn. Nhóm làm việc gồm chủ tịch và đại diện của các quốc gia thương mại chính và các bên có lợi liên quan đến nước xin gia nhập. Nhóm làm việc chịu trách nhiệm tổ chức các cuộc thương lượng, đàm phán về việc gia nhập WTO và chuẩn bị Nghị định thư gia nhập. Đồng thời, Nhóm làm việc chịu trách nhiệm kiểm tra các chính sách và thực tiễn thương mại của nước gia nhập. Nhóm làm việc về việc Việt Nam gia nhập WTO được Hội đồng chung của WTO thành lập ngay sau khi nhận được đơn xin gia nhập.

Đến ngày 30/01/1995, nhóm công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam được thành lập theo Điều XII của Hiệp định Marrakesh về thành lập WTO với 38 quốc gia và lãnh thổ thành viên¹⁰.

Bước 3: Chuẩn bị bản ghi nhớ về cơ chế ngoại thương cũng như trả lời những câu hỏi về bản ghi nhớ

Ngày 26/8/1996, Việt Nam nộp Bị vong lục về cơ chế ngoại thương tới Ban thư ký WTO để chuyển tiếp tới các thành viên của Ban Công tác xem xét (Bản ghi nhớ này bao gồm các chương trình quốc gia như thuế, các hạn chế phi thuế quan, các quy định về xuất nhập khẩu, kiểm soát ngoại hối, các quy định và chính sách đầu tư, các quy định về lĩnh vực dịch vụ, sự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các bước tự do hóa thương mại trong tương lai được thể hiện trong các quy định và các bộ luật của quốc gia) [Phan Thanh Phố, 2005, tr.121] và Việt Nam nhận được khoảng 3.516 câu hỏi của các thành viên Nhóm công tác đưa ra, với khối lượng câu hỏi “đồ sộ” như

¹⁰ Argentina, Australia, Brazil, Brunei, Canada, Chile, Bulgari, Trung Quốc, Cuba, Colombia, Croatia, Cộng hoà Dominica, Ai Cập, EU và các nước thành viên, Honduras, lãnh thổ Hồng Kông thuộc Trung Quốc, Ấn Độ, Iceland, Indonesia, Nhật Bản, Cộng hoà Triều Tiên, Cộng hoà Kyrgyz, Malaysia, Morocco, Myanmar, New Zealand, Nauy, Panama, Paraguay, Philippines, Romania, Singapore, Thụy Sĩ, lãnh thổ Đài Bắc, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ và Uruguay do ông Seung Ho (Hàn Quốc) làm chủ tịch.

vậy cần phải có sự thay đổi vượt bậc và quan trọng, mang tính hệ thống về kinh tế và pháp luật của Việt Nam. Ngay khi quyết định nộp đơn xin gia nhập WTO, Việt Nam nhận thức rõ rằng cấu trúc kinh tế nội tại vẫn còn yếu kém, đặc biệt, khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm ưu thế nhưng hoạt động không hiệu quả, cùng với đó là năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân còn hạn chế. Điều này đòi hỏi phải có một chiến lược cải cách toàn diện để đáp ứng các yêu cầu của WTO.

Bước 4: Tổ chức các cuộc họp đánh giá của nhóm làm việc.

Các cuộc họp của Nhóm làm việc sẽ được tổ chức nhằm kiểm tra các câu hỏi phát sinh từ việc kiểm tra Bản ghi nhớ và các cuộc thương lượng gia nhập.

Trong giai đoạn này, thường diễn ra từ 2 đến 4 phiên họp đầu tiên của nhóm công tác gồm các thành viên của WTO quan tâm đến kinh tế thị trường của nước xin gia nhập và các phiên họp này tập trung trả lời các câu hỏi của thành viên Ban Công tác về minh bạch hoá chính sách kinh tế thương mại [Nguyễn Bá Diên, 2002, tr.37-39]

- Phiên thứ nhất, tháng 7 năm 1998: với mục tiêu thúc đẩy thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài và cải cách nền kinh tế. Cùng với đó là mục đích cải cách theo hướng hội nhập quốc tế, tăng cường tính cạnh tranh của nền kinh tế và phát triển bền vững

- Phiên thứ hai, tháng 12 năm 1998: Tiếp nối cuộc đàm phán thứ nhất, phiên họp thứ 2 được tổ chức nhằm thảo luận sâu hơn về các cam kết của Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO.

- Phiên thứ ba, tháng 7 năm 1999: Phiên họp này nhằm thảo luận sâu hơn vì các cam kết thương mại, cải cách luật pháp và thể chế cũng như các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ.

- Phiên thứ tư, tháng 11 năm 2000: Hoàn tất giai đoạn minh bạch hóa chính sách thương mại, chuyển sang giai đoạn đàm phán song phương với các thành viên WTO về các cam kết cụ thể.

Với 4 phiên họp trên, Việt Nam đã trả lời nhiều câu hỏi nhằm làm rõ nội dung chính sách, bộ máy quản lý và thực thi chính sách của Việt Nam đồng thời cung cấp nhiều thông tin về hỗ trợ, trợ cấp trong công nghiệp, nông nghiệp, các doanh nghiệp có đặc quyền, các biện pháp đầu tư không phù hợp với quy định của WTO, thủ tục hải quan, hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật,... Kết thúc phiên thứ 4, Ban công tác của WTO đã công nhận Việt Nam cơ bản kết thúc quá trình minh bạch hóa chính sách và chuyển sang giai đoạn đàm phán mở cửa thị trường.

Bước 5: Đưa ra các bản chào và đàm phán về mở cửa thị trường

Trong khi Nhóm làm việc kiểm tra về các chính sách và thực tiễn thương mại của các nước xin gia nhập, các nước thành viên của WTO quan tâm có thể tham gia vào các cuộc thương lượng với các nước xin gia nhập hoặc trên cơ sở đa biên (dưới sự bảo trợ của Nhóm làm việc), hoặc song phương (thông qua các quốc gia thương mại chính như Mỹ, Nhật Bản, Canada hay nhóm thương mại như EU và ASEAN) về thuế quan hay các nhượng bộ khác như một tiêu chuẩn cho việc kết nạp. Việc này nhằm mục đích cung cấp cho các thành viên của WTO, với một mức độ nhất định, các lợi ích có đi có lại đối với các lợi ích mà nước xin gia nhập được hưởng. Nước xin gia nhập sẽ chuẩn bị ba chương trình nhượng bộ được kèm trong Nghị định thư gia nhập: Chương trình về hàng hóa công nghiệp, về nông sản và về dịch vụ.

- Tại phiên họp thứ 5, tháng 4 năm 2002 của Ban Công tác, Việt Nam đã tiến hành đàm phán song phương với một số thành viên của Ban công tác về những vấn đề mà các nước trong Ban công tác quan tâm đối

với Việt Nam. Trong các phiên 5,6,7, cơ quan đàm phán đã cung cấp cho ban thư ký chương trình xây dựng pháp luật để thực hiện các dự định của WTO, bản hiện trạng chính sách thương mại (FS), chương trình hành động thực hiện việc kiểm dịch (SPS), chương trình hành động thực hiện hiệp định hải quan. (CVA), chương trình hành động thực hiện hiệp định các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT), chính sách và trợ cấp nông nghiệp (ACC4), thủ tục cấp phép nhập khẩu (ILP), trợ cấp công nghiệp, hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, biểu thuế hiện hành và các văn bản pháp luật liên quan đến các quy chế của WTO.

- Trong phiên họp thứ 6, các bên đàm phán ủng hộ quan điểm Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi. Một số thành viên đồng ý lấy mức cam kết trong bản sau của Việt Nam về dịch vụ là cơ sở cho đàm phán song phương, riêng bản chào về hàng hóa, một số thành viên đã yêu cầu cần sửa đổi. Trong phiên họp này, Việt Nam đã tổ chức đàm phán đa phương chính thức đầu tiên về lĩnh vực nông nghiệp với sự hiện diện của 10 nước. Việt Nam đã làm rõ các chính sách về nông nghiệp trong bản thông báo hỗ trợ trong nước đối với nông nghiệp và trợ cấp xuất khẩu nông sản.

- Tại phiên họp thứ 7, Việt Nam đã đưa ra bản chào thứ 3 giảm mức thuế nhập khẩu trung bình thêm 4,5% xuống còn 22%. Về dịch vụ, Việt Nam chào hàng 10 ngành và 90 phân ngành. Các nước đã nhất trí thảo luận dự thảo báo cáo của Việt Nam, đây là tài liệu quan trọng để chuẩn bị cho báo cáo kết nạp. Các thành viên WTO cũng tập trung góp ý cho bản “các yếu tố dự thảo báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO” (Elements of the Draft Working Party Report - EDR) và đều cho rằng việc chuyển sang thảo luận bản EDR là một bước tiến quan trọng trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam.

- Trong các lần sửa đổi này, phiên họp thứ 8 vào tháng 6/2004 đã tạo ra những biến đổi quan trọng cho quá trình gia nhập WTO của Việt Nam với sự ủng hộ của các thành viên Nhóm công tác. Phiên họp này cũng tập trung vào nội dung bàn giao hàng hóa và dịch vụ lần thứ 4 mà Việt Nam đã gửi tới Genever từ 2/2004. Bản sao này bao gồm các cam kết về cắt giảm thuế quan xuống mức trung bình 18 % (thấp hơn 4 % so với bản chào lần trước). Các cam kết trong bản chào này được xem là tương đương, thậm chí cao hơn cam kết của một số quốc gia thành viên cũng như một số nước mới xin gia nhập.

Về lĩnh vực thuế quan, Việt Nam đã đưa ra cam kết ràng buộc gần như toàn bộ biểu thuế, chỉ trừ một số dòng thuế xăng dầu. Ngoài ra, Việt Nam cũng cam kết chuyên phụ thu (ODC) đối với hàng nhập khẩu vào thuế nhập khẩu.

Về các biện pháp phi thuế quan, các cam kết đưa ra là bãi bỏ toàn bộ giấy phép mang tính hạn chế nhập khẩu và các biện pháp hạn chế định lượng khác đối với hàng nhập khẩu từ thời điểm gia nhập WTO. Riêng với thuốc lá, sẽ bãi bỏ lệnh cấm nhập khẩu ngay tại thời điểm gia nhập.

Về lĩnh vực dịch vụ, Việt Nam đã có bước tiến đáng kể trong cam kết dịch vụ bao gồm khoảng 90 phân ngành của mình. Cam kết của Việt Nam đã bằng thậm chí cao hơn cam kết của một số nước mới gia nhập WTO. Những tiến bộ lớn được thể hiện trong nhiều ngành dịch vụ quan trọng như dịch vụ kinh doanh, dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính,... Tại nhiều phân ngành dịch vụ, kể cả một số phân ngành có ý nghĩa thương mại quan trọng, cam kết của Việt Nam đã ở mức tự do hoàn toàn. Việt Nam cũng đã loại bỏ miễn trừ tối huệ quốc (MFN) đối với dịch vụ tài chính và cam kết mở cửa thị trường bình đẳng cho các thành viên WTO ngay khi gia nhập.

Việt Nam giảm mức thuế bình quân từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4% thực hiện dần trong vòng 5-7 năm. Mức thuế trung bình hàng nông sản từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9% thực hiện trong khoảng 5 năm. Mức thuế bình quân hàng công nghiệp giảm từ 16,8% xuống 12,6% thực hiện trong vòng 5-7 năm. Việt Nam cũng cam kết tham gia một số hiệp định tự do hóa theo ngành. Những ngành mà Việt Nam cam kết tham gia đầy đủ là sản phẩm công nghệ thông tin (ITA), dệt may và thiết bị y tế. Những ngành mà Việt Nam tham gia một phần là thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng. Thời gian để giảm thuế là từ 3-5 năm [Trung tâm WTO, 2018]

Về vấn đề lập pháp, Việt Nam đã đưa ra danh mục sửa đổi bổ sung và sẽ ban hành mới 36 văn bản, bao gồm luật và pháp lệnh có liên quan đến quá trình gia nhập WTO như: luật thương mại, luật cạnh tranh, luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp lệnh chống bán phá giá.... Các thành viên với kếp tiêu cũng yêu cầu Việt Nam tiếp tục tăng cường lực trình xây dựng luật để đến cuối năm 2005 phải thông qua các văn bản luật và pháp lệnh có liên quan đến nghĩa vụ thành viên WTO.

Các cam kết khác liên quan tới việc định giá hải quan, rào cản kỹ thuật đối với thương mại, kiểm dịch động thực vật, các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại, sử hữu trí tuệ, Việt Nam sẽ thực hiện ngay khi gia nhập mà không cần một giai đoạn chuyển tiếp nào. Việt Nam sẽ đưa ra lộ trình cho phép dành quyền kinh doanh cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngay sau khi gia nhập, sẽ cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo và các doanh nghiệp liên doanh trong đó vốn nước ngoài chiếm không quá 49 % được tham gia xuất khẩu - nhập khẩu. Đến khoảng tháng một năm 2008, quyền này cũng sẽ trao cho các liên doanh trong đó vốn nước ngoài chiếm không quá 51%.

Đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, thời điểm này sẽ là khoảng tháng 1 năm 2009.

Cũng trong phiên họp thứ 8 này, 19 thành viên WTO đã tham gia phát biểu, khẳng định ủng hộ Việt Nam sớm gia nhập WTO và ghi nhận những chuyển biến tích cực trong xây dựng và cải cách chính sách kinh tế. Đáng chú ý là các đối tác đều ủng hộ quan điểm Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế vì vậy cam kết dành cho Việt Nam một số ưu đãi phù hợp với quy định của WTO. Kết thúc phiên họp đa phương, Chủ tịch Ban công tác về Việt Nam gia nhập WTO đánh giá: “Phiên đàm phán thứ 8 đã tiến gần hơn rất nhiều tới mục tiêu gia nhập WTO của Việt Nam và từ phiên thứ 9 bắt đầu chuyển sang thảo luận nội dung của bản dự thảo báo cáo về các cam kết đa phương [Thu Hiền, 2024, tr.6-7]

Tại những phiên đàm phán đa phương được thực hiện tại các phiên họp của Nhóm công tác về việc gia nhập WTO, các nước khẳng định quan điểm của mình, đàm phán các cam kết có giá trị áp dụng chung và tổng kết các thành quả của các cuộc đàm phán song phương. Đàm phán đa phương thường ngắn, chỉ mang tính chất chính thức hóa những cam kết song phương. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy bản chất đàm phán song phương rất gay go và quyết liệt. Gia nhập WTO, Việt Nam được quyền tiếp nhận thị trường của tất cả các nước thành viên khác trên nguyên tắc hoạt động của WTO. Để được hưởng những thuận lợi này, Việt Nam phải cam kết chấp nhận các nguyên tắc đa biên, đồng thời giảm mức bảo hộ của mình bằng việc đưa ra các cam kết về mức thuế xuất nhập khẩu tối đa áp dụng đối với hàng hóa bên ngoài và có lộ trình loại bỏ các hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là các biện pháp hạn chế định lượng như cấm nhập khẩu, hạn ngạch

nhập khẩu hay hạn chế cấp phép một cách tùy tiện. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng phải mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài được tham gia kinh doanh trong nhiều lĩnh vực, dịch vụ với những điều kiện thông thoáng hơn. Những lĩnh vực dịch vụ Việt Nam mở cửa là dịch vụ tài chính, ngân hàng, xây dựng, vận tải,...

Những cản trở trong đàm phán đa phương là Việt Nam được công nhận là nước đang phát triển theo tiêu chí của Liên hợp quốc nhưng theo tiêu chí của của WTO thì nước có thu nhập dưới 1.000 USD/người thì được coi là nước kém phát triển. Vì là nước kém phát triển nên Việt Nam không được hưởng những quy định ưu đãi đặc biệt và khác biệt dành cho những nước kém phát triển trong WTO. Do đó, một trong những nội dung đàm phán mất nhiều thời gian để đạt được thỏa thuận đó là (1) đồng ý giữ tên là “đang phát triển” nhưng đề nghị các nước thừa nhận “ở trình độ thấp”; (2) công nhận nền kinh tế Việt Nam “đang trong quá trình chuyển đổi” [Văn phòng quốc hội – Trung tâm thông tin, thư viện và Nghiên cứu khoa học, 2007, tr.30]. Đây là yếu tố quan trọng nhất trong quá trình đàm phán buộc Việt Nam phải đạt được vì không có quá trình chuyển đổi nghĩa là Việt Nam sẽ phải mở cửa thị trường ngay sau khi gia nhập WTO. Còn nếu có quá trình chuyển đổi thì Việt Nam sẽ có kế hoạch và thời gian cần thiết cho giai đoạn chuyển đổi của nền kinh tế.

- Nội dung phiên đàm phán thứ 9 (tháng 12 năm 2004) là các nước đàm phán trực tiếp vào nội dung bản dự thảo báo cáo các cam kết đa phương của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO với các chủ đề chính sau:

Chính sách thu hút đầu tư: một số thành viên ban công tác đã chỉ ra rằng Việt Nam vẫn còn phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư nước ngoài và trong nước. Họ chất vấn Việt Nam liệu đến bao giờ sự phân biệt đó mới

được gỡ bỏ. Một số thành viên khác lại cho rằng một số lĩnh vực vẫn bị cấm đầu tư và họ muốn xin danh mục các lĩnh vực đó. Bên phía Việt Nam sẽ trình bản dự thảo luật pháp mới về xoá bỏ phân biệt đối xử lên Quốc hội và xin được thông qua vào cuối năm 2005. Liên quan đến một số lĩnh vực bị cấm đầu tư, Việt Nam cho biết chính sách đó áp dụng chung cho cả nhà đầu tư nước ngoài và trong nước, bất kể nhà đầu tư nào cũng không được tham gia vào các lĩnh vực như an ninh quốc gia, đảm bảo ổn định nơi công cộng và bảo vệ môi trường. Việt Nam sẽ công bố danh mục các lĩnh vực bị cấm trong thời gian sớm nhất.

Trợ cấp: Thành viên Ban Công tác đề cập đến đề xuất của Việt Nam về việc xin hưởng giai đoạn quá độ khi thực thi Hiệp định về các biện pháp trợ cấp và trợ giá trong WTO. Theo ý kiến của thành viên này, Việt Nam không thể được hưởng giai đoạn quá độ mà khuyến cáo chỉ nên sử dụng các biện pháp trợ cấp hợp pháp trong WTO trong khi các thành viên khác thì cho rằng họ muốn Việt Nam thực hiện ngay hiệp định này khi trở thành thành viên WTO. Tuy nhiên, một số quốc gia phát triển lại đề nghị nên trao cho Việt Nam một cơ chế đối xử riêng khi thực hiện các quy định về trợ cấp của WTO.

Thương quyền: Việt Nam vẫn còn phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài liên quan đến thương quyền của họ. Một số thành viên của Ban Công tác cho rằng quy định này vi phạm Điều 3 (Đối xử quốc gia) và Điều 11 (Hạn chế số lượng) của GATT. Các thành viên nhấn mạnh yêu cầu Việt Nam thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình trong lĩnh vực này ngay khi gia nhập.

Cải cách luật pháp: Ban Công tác tập trung hỏi về vấn đề luật pháp và khả năng thực thi các cam kết gia nhập. Sau khi nghe Việt Nam trình

bày về lộ trình ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến WTO, các nước đều ủng hộ và hi vọng Việt Nam thực thi lộ trình đó thật tốt.

Tại phiên họp thứ 9, Việt Nam cam kết mức thuế quan đối với hàng công nghiệp là 18,5%. Còn đối với vấn đề thực thi các hiệp định của WTO, Việt Nam cố gắng xóa bỏ trợ cấp với các mặt hàng nông sản ngay khi gia nhập, song cũng đề nghị có một số nhân nhượng và có giai đoạn quá độ đối với một số lĩnh vực.

Tóm lại, đa số các nước thành viên ban công tác đều yêu cầu Việt Nam thực thi ngay mọi cam kết và hiệp định của WTO ngay khi gia nhập. Ví dụ như các biện pháp bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm (Hiệp định SPS – Sanitary and phytosanitary Agreement), Hiệp định về trị giá Hải quan (CPA), trước đó Việt Nam đề nghị có giai đoạn quá độ để thực hiện xong họ yêu cầu Việt Nam thực thi ngay sau khi gia nhập. Việt Nam đã chấp thuận với điều kiện được trợ giúp về mặt kỹ thuật khi thực thi. Ngoài ra, còn một số lĩnh vực khác các nước yêu cầu Việt Nam phải mở cửa sớm ngay khi gia nhập như giao thông vận tải, kế toán, kiểm toán. Cũng tại buổi họp với Ban Công tác lần này, Việt Nam công bố đã kết thúc đàm phán song phương với 6 nước (Argentina, Brazil, Chile, Cuba, Singapore và EU) và gần hoàn tất đàm phán với 7 đối tác song phương khác.

Kết thúc phiên họp thứ 9, phía Việt Nam đã cam kết hoàn toàn bỏ trợ cấp xuất khẩu, bỏ cấm nhập khẩu thuốc lá bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản dưới các hình thức. Chấp nhận những điều kiện của phiên họp này, môi trường kinh doanh có sự thay đổi rõ rệt và hơn nữa là những cam kết sau này.

Bước 6: Phê chuẩn việc gia nhập WTO

Sau khi nhóm làm việc hoàn thiện công việc kiểm tra các chính sách và thực tiễn thương mại của nước gia nhập và có kết luận của các cuộc thương lượng về ba chương trình nhượng bộ và các nhiệm vụ khác, WTO

quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận sự gia nhập của tổ chức đối với nước đệ đơn. Quyết định này được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng, Hội nghị Bộ trưởng phải phê chuẩn sự gia nhập nếu có sự đồng ý của 2/3 số nước thành viên tương đương với 86 nước thành viên tán thành sự gia nhập của Việt Nam. WTO vẫn tiếp tục thực hiện quyết định bằng sự nhất trí đã có từ GATT-1947, trừ khi có sự hướng dẫn, thay đổi khác nên điều này rất quan trọng đối với Việt Nam để tạo sự hậu thuẫn cho sự gia nhập của mình từ các nước thương mại chính, đặc biệt là Mỹ, EU, Canada và Nhật Bản – các nước này được gọi là nhóm bốn bên của GATT/WTO.

Ngày 7/11/2006, Bộ trưởng Bộ Thương mại của Việt Nam và Tổng giám đốc WTO đã ký chính thức Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại quốc tế đối với Việt Nam.

Bước 7: Chuẩn bị Nghị định thư gia nhập

Đến ngày 29/11/2006, Quốc hội đã ký Nghị quyết số 71/2006/NQ-QH11 về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Xuất phát từ tầm quan trọng của Nghị định thư gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới; căn cứ Khoản 10 Điều 103 và khoản 13 Điều 84 của Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 51 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 10; căn cứ Khoản 1,2 Điều 32 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Chủ tịch nước đã đề nghị Quốc hội xem xét và phê chuẩn nghị định thư gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới của Việt Nam. Chủ tịch nước đề nghị Chính phủ báo cáo giải trình với Quốc hội về kết quả đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới và nội dung Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới để Quốc hội xem xét, quyết định phê chuẩn [Giang Oanh, 2006].

Nghị định thư gia nhập do nước gia nhập và các nước thành viên WTO khác ký, các chương trình nhượng bộ đã được thương lượng của nước xin gia nhập sẽ được kèm vào Hiệp định WTO. Sau khi các văn kiện nêu trong Nghị định thư gia nhập được Tổng giám đốc WTO ký, Chính phủ nước đề đơn sẽ được coi là thành viên WTO ngay tại thời điểm đó. Vì Nghị định thư gia nhập có thể được soạn thảo và sửa đổi trước khi được chấp nhận cho nên đó là sẽ ưu thế cho Việt Nam nhằm cung cấp càng nhiều càng tốt các dữ liệu trong quá trình soạn thảo và sửa đổi Nghị định thư [Nguyễn Khắc Thanh, 1997, tr.89]

Lộ trình đàm phán song phương

Bên cạnh đàm phán đa phương, các cuộc đàm phán song phương đóng vai trò quyết định trong việc Việt Nam đạt được các đồng thuận với các đối tác thương mại quan trọng khác. Việt Nam đã tiến hành hơn 200 cuộc đàm phán song phương với các quốc gia thành viên WTO, trong đó có những đối tác then chốt như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Canada, Úc, Hàn Quốc và nhiều nước khác [Bộ Ngoại giao, 2022]. Trong các phiên họp đa phương, Việt Nam phải đối mặt với áp lực từ các nước thành viên WTO yêu cầu tuân thủ các quy tắc thương mại quốc tế, đồng thời phải cân nhắc lợi ích nội địa để đảm bảo sự phát triển bền vững. Các cuộc đàm phán này không chỉ là thương lượng về mặt kỹ thuật mà còn mang tính chiến lược, khi Việt Nam phải chứng minh khả năng hội nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu mà vẫn bảo vệ được lợi ích quốc gia. Một trong những thách thức lớn nhất là việc điều chỉnh chính sách kinh tế để phù hợp với các tiêu chuẩn của WTO, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế quan, quyền sở hữu trí tuệ và trợ cấp nhà nước.

Việt Nam được yêu cầu đàm phán song phương với 27 quốc gia là Singapore, Chile, Cuba, Brasil, Argentina, EU, Uruguay, Canada,

Columbia, Thổ Nhĩ Kỳ, Kyrgyzstan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Iceland, Thụy Sĩ, Na Uy, Paraguay, Đài Loan, El Salvador, Hoa Kỳ, Mexico, Honduras, Cộng hoà Dominica, Australia, New Zealand [Lương Văn Tự, 2016, tr.9]. Việc có nhiều nước thành viên yêu cầu đàm phán mở cửa thị trường với Việt Nam đã thể hiện sự quan tâm tới thị trường nước ta. Đầu năm 2002, Việt Nam đã gửi Bản chào ban đầu về thuế quan và Bản chào về dịch vụ tới WTO và bắt đầu tiến hành đàm phán song phương với một số thành viên của Ban công tác. Trong phần này, luận án sẽ tập trung phân tích một số đối tác chính trong quá trình đàm phán song phương với Việt Nam như EU, Mỹ, Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc.

- Đàm phán song phương Việt Nam - Nhật Bản

Vào thời điểm Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO, các nước yêu cầu đàm phán với Việt Nam đều là những đối tác quan trọng của Việt Nam, vì càng đàm phán thành công được với bao nhiêu nước sẽ đồng nghĩa với việc có thêm sự ủng hộ của nước đó để Việt Nam có cơ hội tham gia vào WTO. Nhật Bản đóng vai trò như một đối tác quan trọng, không chỉ về thương mại mà còn về mặt chính trị và ngoại giao. Các yêu cầu trong đàm phán mà phía Nhật Bản đưa ra không cao và cũng tính đến mọi điều kiện về trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam nhưng do khi tham gia WTO, các thành viên luôn tìm kiếm và mong muốn quyền lợi riêng của nước mình. Các yêu cầu mà mỗi nước đưa ra đối với nước đang đàm phán thường dựa trên lợi ích của nước họ. Trong quá trình đàm phán với Nhật Bản, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện những động thái chính trị nhằm đảm bảo lợi ích quốc gia đồng thời đáp ứng các yêu cầu của tổ chức thương mại toàn cầu. Việt Nam đã chủ động điều chỉnh chính sách thương mại và đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Nhật Bản. Chính phủ cũng đã ban hành nhiều cải cách về pháp lý, đặc biệt là trong lĩnh vực

sở hữu trí tuệ, nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế đảm bảo sự minh bạch trong hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, Việt Nam cũng tăng cường các hoạt động ngoại giao nhằm củng cố quan hệ song phương với Nhật Bản. Các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa lãnh đạo hai nước đã được tổ chức thường xuyên để thảo luận về các điều khoản đàm phán và tìm kiếm sự hỗ trợ từ Nhật Bản. Điều đáng chú ý nữa là Việt Nam điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế để phù hợp với các cam kết trong đàm phán, thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường tính minh bạch trong quản lý nhà nước và thúc đẩy các doanh nghiệp nhà nước, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Nhật Bản mở rộng hoạt động tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tận dụng các cơ chế hợp tác kinh tế với Nhật Bản để thúc đẩy phát triển công nghiệp và thương mại. Chính phủ đã ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác về đầu tư, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Nhật Bản đã cam kết hỗ trợ Việt Nam thông qua các chương trình viện trợ phát triển chính thức (ODA), giúp Việt Nam cải thiện cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- *Đàm phán song phương Việt Nam - Singapore*

Việt Nam chấp nhận mở cửa thị trường không chỉ là vấn đề thuế quan và thương mại mà còn là sự điều chỉnh trong quyền lực kinh tế giữa hai nước Singapore với tư cách là một nền kinh tế phát triển hơn, có lợi thế trong đàm phán khi đặt ra các yêu cầu về tự do thương mại và tiêu chuẩn hóa thị trường. Trong bối cảnh đó, Việt Nam phải đảm bảo rằng các điều khoản đưa ra sẽ thúc đẩy công nghiệp trong nước và tránh sự phụ thuộc quá mức vào các nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ Việt Nam đã cam kết điều chỉnh hệ thống pháp luật để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, tạo môi

trường kinh doanh minh bạch hơn, thu hút đầu tư từ Singapore và các quốc gia khác [Lương Văn Tự, 2022]

Cuộc đàm phán với Singapore cho thấy sự thay đổi trong cách Việt Nam tiếp cận các vấn đề thương mại và ngoại giao, đồng thời đảm bảo sự ủng hộ của một đối tác quan trọng trong khu vực Asean và có ảnh hưởng lớn đến thương mại và đầu tư. Thay vì chỉ đơn thuần tìm kiếm sự hỗ trợ kinh tế, Việt Nam sử dụng các thỏa thuận thương mại như một công cụ để mở rộng ảnh hưởng và tạo thế cân bằng với các cường quốc kinh tế lớn.

- Đàm phán song phương Việt Nam – Liên minh châu Âu (EU)

EU, với tư cách là một khối kinh tế hàng đầu thế giới, có ảnh hưởng lớn đến các quy tắc thương mại toàn cầu và việc đạt được thỏa thuận với EU sẽ giúp Việt Nam khẳng định cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế. Trong quá trình đàm phán, Việt Nam đã phải điều chỉnh nhiều chính sách để phù hợp với yêu cầu của EU, đặc biệt là trong các lĩnh vực như sở hữu trí tuệ, thương mại dịch vụ và đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, đàm phán với EU cũng phản ánh sự chuyển dịch trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Trước đây, Việt Nam chủ yếu tập trung vào quan hệ thương mại với các nước trong khu vực châu Á. Tuy nhiên, việc mở rộng hợp tác với EU cho thấy Việt Nam đang tìm cách đa dạng hoá quan hệ quốc tế, giảm sự phụ thuộc vào một số đối tác truyền thống và tăng cường vị thế trong hệ thống thương mại toàn cầu. Việc đàm phán song phương với EU cũng tác động đến cấu trúc quyền lực trong nước, để đáp ứng yêu cầu của EU, Việt Nam đã thực hiện những cải cách về pháp lý và thể chế, điều này ảnh hưởng đến cách thức quản lý nhà nước, thúc đẩy sự minh bạch và hiệu quả trong điều hành chính sách. Việc Việt Nam đạt được thỏa thuận với EU trong quá trình gia nhập WTO không chỉ mở rộng quan hệ thương mại mà còn tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự hợp tác lâu dài giữa hai bên.

- Đàm phán song phương Việt Nam – Hoa Kỳ

Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức ký kết thỏa thuận song phương ngày 31/5/2006 sau 12 phiên đàm phán kéo dài tại Washington, Hà Nội và Geneva. Hoa Kỳ là đối tác cuối cùng kết thúc đàm phán trong số 27 thành viên WTO có yêu cầu đàm phán song phương với Việt Nam, đánh dấu bước hoàn tất quá trình đàm phán song phương và mở đường cho Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007 [Lê Cường, 2006]

Quá trình đàm phán này không chỉ là một cuộc thương lượng kinh tế thuần túy mà còn phản ánh sự vận động của quyền lực trong quan hệ quốc tế đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam chuyển mình từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đàm phán với Hoa Kỳ đã đặt Việt Nam vào thế phải cân bằng giữa mục tiêu mở cửa hội nhập và bảo vệ lợi ích quốc gia, đồng thời cũng thấy được sự khác biệt trong mô hình phát triển giữa hai nước. Hoa Kỳ - với vị thế một cường quốc thương mại đã áp dụng chiến lược gây sức ép bằng việc yêu cầu Việt Nam giảm thuế nhập khẩu, mở cửa thị trường tài chính và viễn thông, bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo tiêu chuẩn quốc tế và hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Theo chủ nghĩa hiện thực trong quan hệ quốc tế thì đây là biểu hiện điển hình của quyền lực bất cân xứng, bên mạnh hơn tìm cách tối đa hóa lợi ích của mình thông qua các điều kiện ràng buộc, cổ vũ cho thái độ chấp nhận trật tự nước lớn - nước nhỏ trong QHQT với sự chi phối và luật chơi do các cường quốc đặt ra [Hoàng Khắc Nam, 2017b, tr.52].

Các quan hệ kinh tế và thương mại của Việt Nam và Hoa Kỳ rất quan trọng vì Hoa Kỳ không chỉ là một thị trường lớn tiềm năng cho các hàng hóa của Việt Nam mà là nguồn cung cấp tài chính, công nghệ và các kỹ năng quản lý mà còn là một nhà đàm phán lớn cho Việt Nam gia nhập

WTO. Nếu Hoa Kỳ không thỏa mãn với các điều kiện gia nhập của Việt Nam thì Hoa Kỳ sẽ có thể dẫn chứng điều khoản không áp dụng để chống lại Việt Nam [Trung tâm tư vấn và đào tạo kinh tế thương mại ICTC, 1997b, tr.138]. Điều này sẽ làm giảm đi một cách nghiêm trọng các lợi ích mà Việt Nam có thể nhận được khi trở thành thành viên của WTO. Tuy nhiên, Việt Nam không hoàn toàn ở thế bị động mà đã khéo léo sử dụng chiến lược linh hoạt để vừa đáp ứng các yêu cầu cần thiết, vừa bảo vệ nền tảng kinh tế - xã hội của mình. Việc Việt Nam chấp nhận điều chỉnh các chính sách nhằm phù hợp với tiêu chí của WTO nhưng vẫn giữ được các yếu tố cốt lõi của mô hình kinh tế đặc thù là một minh chứng cho khả năng thích ứng chiến lược.

Việc đàm phán song phương giữa Việt Nam – Hoa Kỳ là cuộc đàm phán vô cùng quan trọng, thêm một lá phiếu gia nhập WTO của Việt Nam.

Nhìn chung, quá trình đàm phán đa phương và song phương không chỉ giúp Việt Nam hoàn tất các điều kiện gia nhập WTO mà còn tạo ra những thay đổi sâu sắc trong chính sách kinh tế và thương mại của quốc gia. Việc điều chỉnh chính sách nội địa để phù hợp với các tiêu chuẩn WTO không chỉ giúp Việt Nam nâng cao vị thế thương mại mà còn đặt nền móng cho sự hội nhập toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu.

3.1.2. Đánh giá quá trình Việt Nam chuẩn bị tham gia Tổ chức Thương mại thế giới dưới góc nhìn chính trị

Để tham gia WTO, Việt Nam đã cố gắng tự hoàn thiện những yêu cầu của tổ chức qua các cuộc đàm phán song phương và đa phương. Đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, Việt Nam đã kiên trì điều chỉnh lại hệ thống cơ chế chính sách cho phù hợp với quy tắc và chuẩn mực quốc tế, thích ứng với điều kiện cụ thể của đất nước để đạt được mục tiêu. Quá trình chuẩn bị tham gia của Việt Nam vào WTO được phân tích, đánh giá qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, trong quá trình chuẩn bị gia nhập WTO, ĐCSVN đã nhận thức sớm nên quyết định xin gia nhập WTO ngay khi tổ chức này được thành lập năm 1995 và đồng thời cũng đã thể hiện vai trò lãnh đạo toàn diện, xuyên suốt và quyết đoán. Ngay từ những năm 2000, Đảng đã xác định hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn, gắn liền với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước. Trong Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị năm 2001 đã nêu rõ “hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu khách quan, là xu thế tất yếu của thời đại, đồng thời khẳng định mục tiêu hội nhập là để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững độc lập, chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001b]. Sự chỉ đạo của Đảng không chỉ mang tính định hướng chiến lược mà còn cụ thể hóa qua các văn kiện Đại hội Đảng, các hội nghị Trung ương và các chỉ thị. Tại Hội nghị Trung ương 4 khoá X, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã đưa ra quan điểm chỉ đạo xuyên suốt là giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; hội nhập vì lợi ích quốc gia; kiên định định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN, Chính phủ đã triển khai những hành động cụ thể để hiện thực hóa chủ trương này. Trong công văn số 150/TTr-CP ngày 15/11/2006. Chính phủ đã trình Chủ tịch nước báo cáo về kết quả đàm phán và đề xuất phê chuẩn Nghị định thư gia nhập WTO theo tờ trình số 150/TTr – CP ngày 15/11/2006, cho thấy sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan trong việc hoàn tất thủ tục xin gia nhập. Chính phủ cũng chỉ đạo các bộ, ngành rà soát, sửa đổi hơn 80 văn bản pháp luật để phù hợp với các cam kết của WTO, đồng thời tổ chức các cuộc đối thoại, hội thảo để nâng cao nhận thức trong toàn xã hội về hội nhập. Vai trò lãnh đạo của ĐCSVN và sự điều hành của Chính phủ trong giai đoạn chuẩn bị tham gia

WTO không chỉ mang tính định hướng mà còn là động lực thúc đẩy cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và khẳng định vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

Thứ hai, tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh. Mặc dù việc gia nhập WTO chủ yếu liên quan đến các biện pháp kinh tế, nhưng Việt Nam cũng đã tăng cường củng cố an ninh để đảm bảo sự ổn định an ninh quốc gia tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tại Đại hội ĐCSVN lần thứ IX của Đảng (2001), ĐCSVN đã nêu rõ “Phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, quốc phòng – an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên”. Trong Nghị quyết hội nghị Trung ương 8 (khoá IX) ngày 05/02/2003 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã đặt ra yêu cầu chủ động hội nhập nhưng phải củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trong mọi hoàn cảnh. Quan điểm này đảm bảo cho Việt Nam có đủ năng lực bảo vệ lợi ích quốc gia khi bước vào các sân chơi toàn cầu như WTO. Thêm vào đó, trong các báo cáo của Chính phủ gửi Trung ương và Quốc hội về tiến độ đàm phán WTO, Chính phủ đều đề cập đến yêu cầu “giữ vững chủ quyền và an ninh quốc gia trong quá trình thực hiện cam kết” đặc biệt về các lĩnh vực nhạy cảm như đầu tư nước ngoài, dịch vụ tài chính – ngân hàng - viễn thông”. Có thể thấy, trong giai đoạn gia chuẩn bị tham gia WTO, Đảng và Nhà nước không xem nhẹ quốc phòng – an ninh. Chính quan điểm chỉ đạo này đã góp phần tạo lập một nền tảng chính trị - an ninh vững chắc, giúp Việt Nam tự tin hơn khi tham gia WTO với tư thế chủ động và có trách nhiệm.

Thứ ba, quyết định tham gia WTO, Việt Nam cũng chịu tác động từ các nhân tố chính trị trong và ngoài nước. Trước hết, từ bên trong nước, sự chuyển biến trong tư duy lãnh đạo của ĐCSVN là yếu tố then chốt được thực hiện theo các nghị quyết đã phân tích ở trên. Việc gia nhập WTO tạo

ra yêu cầu hệ thống chính trị phải đổi mới tư duy quản lý, cải cách hành chính, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của bộ máy nhà nước. Đây là cơ hội để Việt Nam thúc đẩy cải cách thể chế theo hướng hiện đại, phù hợp với chuẩn mực quốc tế, đồng thời củng cố lòng tin của cộng đồng quốc tế vào cam kết cải cách và hội nhập của Việt Nam. Có thể thấy, các yếu tố trên đã tác động đến quyết định tham gia WTO của Việt Nam là sự kết hợp giữa chủ trương đổi mới của Đảng, áp lực cạnh tranh khu vực, nhu cầu khẳng định vị thế quốc tế và yêu cầu cải cách thể chế trong nước. Những yếu tố đó đã tạo nên động lực chính trị mạnh mẽ, thúc đẩy Việt Nam quyết tâm đàm phán và tham gia WTO.

Bên cạnh đó, yếu tố chính trị quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng. Vào thời điểm Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO, thế giới đang chứng kiến một xu hướng toàn cầu hóa mạnh mẽ và sự gia tăng của thương mại tự do. Các quốc gia trên thế giới đã và đang ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do, mở rộng thị trường và tăng cường hợp tác kinh tế quốc tế. Việc gia nhập WTO của Việt Nam nằm trong xu hướng này với mục tiêu thúc đẩy hội nhập kinh tế và tăng cường phát triển bền vững. Tham gia WTO tạo ra những lợi ích với các cường quốc nhằm củng cố môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển đất nước. Áp lực từ việc các nước láng giềng trong ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Indonesia đã gia nhập WTO từ sớm cũng khiến cho Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc chơi toàn cầu. Ngoài ra, việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ và ký kết Hiệp định BTA đã mở đường cho các cuộc đàm phán song phương then chốt, đặc biệt là với Hoa Kỳ, một đối tác có tiếng nói quyết định trong WTO.

Thứ tư, Việt Nam đã mở rộng và cải thiện quan hệ chính trị với nhiều nước, nhất là các nước lớn. Trong giai đoạn này, Việt Nam rất tích cực tham gia các cuộc đàm phán song phương và đa phương để củng cố vị thế

và tìm kiếm sự ủng hộ của các quốc gia thành viên WTO cũng như các nước lớn. Trước hết, quan hệ với Hoa Kỳ đóng vai trò quan trọng trong quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam. Sau khi bình thường hóa quan hệ năm 1995, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký kết BTA năm 2000. Trong suốt quá trình đàm phán, Hoa Kỳ là đối tác song phương khó khăn nhất nhưng cũng là đối tác có tiếng nói quyết định trong việc thông qua đơn xin gia nhập của Việt Nam. Việc đạt được thỏa thuận song phương với Hoa Kỳ vào tháng 5/2006 đã đẩy nhanh hơn việc hoàn tất các thủ tục gia nhập WTO. Đối với EU, ngay từ những năm đầu của quá trình đàm phán, Việt Nam đã chủ động thúc đẩy quan hệ chính trị - kinh tế với EU nhằm tạo dựng lòng tin và tranh thủ sự ủng hộ. Trong các cuộc đàm phán song phương, EU yêu cầu Việt Nam cam kết mở cửa thị trường ở nhiều lĩnh vực.

Đối với Trung Quốc, với tư cách là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam đã thể hiện sự ủng hộ và hợp tác trong quá trình Việt Nam gia nhập WTO. Việc gia nhập WTO của Việt Nam cũng phù hợp với chiến lược của Trung Quốc trong việc thúc đẩy hợp tác kinh tế khu vực và mở rộng ảnh hưởng kinh tế. Trung Quốc ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO nhận thấy lợi ích trong việc thúc đẩy thương mại tự do và củng cố quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Sự ủng hộ này cũng phản ánh mong muốn của Trung Quốc trong việc duy trì ổn định và phát triển kinh tế trong khu vực.

Đối với Nhật Bản, Nhật Bản đã luôn là một trong những đối tác chiến lược quan trọng của Việt Nam, thấy được cơ hội lớn trong việc hợp tác và đầu tư tại Việt Nam khi quốc gia này gia nhập WTO. Hơn nữa, Nhật Bản cũng hy vọng rằng việc gia nhập WTO sẽ giúp Việt Nam cải thiện môi trường kinh doanh và tăng cường tính minh bạch. Nhật Bản đã ủng hộ Việt Nam thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và viện trợ phát triển, Nhật

Bản luôn mong muốn tăng cường mối quan hệ kinh tế và thương mại với Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Thứ năm, thực hiện đòn bẩy kinh tế. Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách kinh tế quan trọng nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, đồng thời sử dụng các biện pháp này như một công cụ để đàm phán với các đối tác thương mại chấp thuận sự tham gia của mình vào WTO. Việt Nam đã tiến hành cổ phần hóa và cải tổ các doanh nghiệp nhà nước nhằm tăng cường hiệu quả kinh tế và giảm bớt chi phí ngân sách. Điều này không chỉ cải thiện tình hình kinh tế nội địa mà còn tạo ra một hình ảnh tích cực về sự cam kết của Việt Nam đối với các tiêu chuẩn kinh tế quốc tế. Chính phủ Việt Nam đã giảm bớt các rào cản thuế quan và cải cách hệ thống thuế từ đó tạo ra môi trường thương mại tự do và hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư quốc tế. Quá trình này cũng giúp Việt Nam cải thiện và phát triển quan hệ trên nhiều lĩnh vực với các đối tác.

Thứ sáu, trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của WTO như cắt giảm thuế nhập khẩu; loại bỏ các biện pháp phi thuế quan không phù hợp với quy định của WTO; minh bạch hóa chính sách; thực hiện các quy định về giải quyết tranh chấp thương mại. Việc thực hiện các cam kết của WTO đã tạo ra sức ép đối với hệ thống pháp luật và bộ máy quản lý nhà nước. Hàng loạt các chính sách, luật pháp được sửa đổi, bổ sung theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế. Quá trình này cũng giúp nâng cao năng lực, tăng cường tính pháp lý và cải thiện chất lượng quản lý của Nhà nước. Cùng với đó, việc gia nhập WTO đã nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam, từ một quốc gia đang phát triển với nền kinh tế còn nhiều khó khăn, Việt Nam đã trở thành đối tác tin cậy, có tiếng nói trong các diễn đàn kinh tế toàn cầu. Việc này cũng góp phần

củng cố niềm tin của nhân dân vào con đường đổi mới và hội nhập mà Đảng và Nhà nước đã kiên định lựa chọn.

Trong quá trình chuẩn bị tham gia WTO, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Việt Nam cũng có những hạn chế nhất định. Trước hết, tiến trình cải cách thể chế còn chưa triệt để, nhiều chính sách chưa đồng bộ, dẫn đến tình trạng “vừa mở cửa vừa kiểm soát” khiến môi trường kinh doanh chưa thật sự minh bạch và ổn định. Sự chậm trễ trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với chuẩn mực quốc tế cũng làm giảm đi niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và đối tác thương mại. Ngoài ra, năng lực quản trị nhà nước trong việc điều phối lợi ích giữa các nhóm xã hội chưa cao, dẫn đến những lo ngại về việc hội nhập có thể làm gia tăng bất bình đẳng hoặc gây sức ép lên các ngành sản xuất trong nước. Mặt khác, Việt Nam chưa nhất quán trong việc vừa khẳng định quyết tâm hội nhập, vừa duy trì rào cản bảo hộ, khiến các đối tác quốc tế nghi ngại về mức độ cam kết. Ngoài ra, năng lực đàm phán quốc tế của đội ngũ cán bộ còn hạn chế, chưa tận dụng được tối đa lợi ích từ các vòng thương lượng, làm cho Việt Nam ở thế bị động trong những vấn đề quan trọng.

Quá trình chuẩn bị và gia nhập WTO của Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các nước lớn và cộng đồng quốc tế. Bối cảnh trong nước và thế giới vào thời điểm đó đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các cải cách cần thiết và thúc đẩy hội nhập kinh tế. Quan điểm và tầm nhìn chiến lược của Đảng và Nhà nước đã thể hiện sự quyết tâm và cam kết mạnh mẽ trong việc đưa Việt Nam tiến xa hơn trên con đường phát triển và hội nhập toàn cầu. Đây là bước đi khẳng định vị thế của Việt Nam là một quốc gia sẵn sàng tuân thủ “luật chơi chung”, từ đó tạo ra những lợi ích chiến lược, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Việc Việt Nam trở thành thành viên của WTO ngày 11/01/2007 đã đánh dấu mốc son lịch sử trong

tiến trình hội nhập quốc tế. Sau hơn 10 năm kiên trì đàm phán, Việt Nam đã thực hiện rất nhiều cam kết mở cửa thị trường, cải cách thể chế và luật pháp theo tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, Việt Nam có cơ hội tiếp cận thị trường lớn hơn, gia tăng xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, cùng với đó đặt ra yêu cầu mới về năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây còn là bước tiến thể hiện khát vọng vươn lên mạnh mẽ của dân tộc trên trường quốc tế.

3.2. Quá trình Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại thế giới từ năm 2007 đến năm 2025 dưới góc nhìn chính trị

3.2.1. Khái quát quá trình Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại thế giới

Hội nhập kinh tế quốc tế là mục tiêu tất yếu của Việt Nam cũng như các nước khác trên toàn thế giới. Không thể có toàn cầu hóa kinh tế nếu không có sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của các quốc gia, dân tộc. Việt Nam gia nhập WTO trong thời điểm các nền kinh tế Đông Á đang trỗi dậy với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đóng vai trò trung tâm trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Việc trở thành thành viên của WTO giúp Việt Nam tăng cường vị thế trong khu vực, trở thành điểm thu hút cho đầu tư nước ngoài và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn giúp Việt Nam củng cố quan hệ ngoại giao với các đối tác lớn, đặc biệt là Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và các nước ASEAN [Nguyễn Sinh Cúc, 2009].

Có thể phân chia quá trình Việt Nam tham gia WTO theo 4 giai đoạn:

Từ năm 2007 – 2010: giai đoạn hòa nhập và thích ứng

Trước khi gia nhập WTO, Việt Nam là một nền kinh tế đang phát triển với cơ cấu xuất khẩu chủ yếu dựa vào nông sản và hàng hóa thô. Tuy nhiên, sau khi trở thành thành viên của WTO, Việt Nam đã có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng công nghiệp nhẹ như

dệt may, điện tử và thủy sản. Điều này giúp Việt Nam giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, đồng thời mở rộng hợp tác với các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU và ASEAN, tận dụng các ưu đãi thương mại để thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như cà phê, hải sản và dệt may. Quan hệ với ASEAN cũng được củng cố khi Việt Nam đóng vai trò tích cực trong sáng kiến kinh tế khu vực, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP). Việc tham gia WTO cũng giúp Việt Nam thu hút FDI, các tập đoàn đa quốc gia bắt đầu xem Việt Nam như địa điểm thu hút nhờ có chi phí lao động thấp, chính sách ưu đãi đầu tư và địa lý thuận lợi. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08 – NQ/TW *“Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”*. Trong Nghị quyết này Đảng đã xác định *“Việc trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo ra những cơ hội lớn để đất nước ta phát triển nhanh hơn, toàn diện hơn, sớm thoát khỏi tình trạng kém phát triển; đồng thời cũng đặt ra những thách thức rất gay gắt, đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng và toàn dân ta để vượt qua”* [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2007]. Trên cơ sở nhận thức đó, Nghị quyết đã đề ra chủ trương, chính sách lớn mà Việt Nam cần thực hiện để thúc đẩy vai trò là thành viên của WTO.

Trong giai đoạn này, Chính phủ Việt Nam đã điều chỉnh chiến lược kinh tế theo hướng tự do hóa thương mại, giảm sự can thiệp trực tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, đồng thời tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn. Điều này đặt ra thách thức lớn trong việc cân bằng giữa chủ quyền kinh tế và cam kết quốc tế khi Việt Nam phải tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng và minh bạch hóa thị trường. Việc gia nhập WTO cũng tác động đến cấu trúc kinh tế nội địa, khi Việt Nam

phải điều chỉnh hệ thống pháp luật để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Điều này dẫn tới những thay đổi trong chính sách thương mại, đầu tư và thuế quan giúp tạo môi trường kinh doanh minh bạch hơn những cũng đặt ra áp lực cải cách mạnh mẽ. Ngày 05/02/2007 ngay sau khi Việt Nam tham gia WTO, Ban Chấp hành Trung ương đã ra nghị quyết số 08-NQ/TW về việc “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”. Trong Nghị quyết cũng xác định cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập WTO như mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài nhưng cũng phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt và nguy cơ bất ổn xã hội. Đồng thời, Nghị quyết này đóng vai trò định hướng chiến lược cho toàn bộ hệ thống chính trị trong việc tận dụng cơ hội hội nhập và chuẩn bị đối phó với các thách thức mới.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Việt Nam đã bước vào một giai đoạn hội nhập toàn diện, trong đó chính trị đóng vai trò trung tâm để điều phối các cải cách kinh tế và thể chế. Trong hai năm đầu sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng GDP 8,46% năm 2007 và 6,18% năm 2008 cùng với mức tăng về đầu tư trực tiếp nước ngoài [Trung tâm WTO, 2009]. Theo Bộ Công thương, Việt Nam phải thực hiện các cam kết đa phương như minh bạch hoá chính sách thương mại, xoá bỏ rào cản phi thuế quan và đảm bảo quyền tiếp cận thị trường cho các đối tác quốc tế [Bộ Công thương, 2022]. Việc tuân thủ các quy định của WTO đã thúc đẩy Việt Nam xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế đặc biệt là trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại. Trong giai đoạn này, Việt Nam mở rộng tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố vị thế chính trị của mình. Năm 2008, Việt Nam lần đầu tiên nhận vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp

quốc nhiệm kỳ 2008 – 2009. Đến năm 2010, Việt Nam giữ vai trò Chủ tịch ASEAN, tổ chức thành công hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 17 tại Hà Nội với việc thúc đẩy các sáng kiến khu vực về an ninh, phát triển bền vững và hợp tác văn hoá. Trong giai đoạn này không chỉ là thời kỳ hoà nhập kinh tế mà còn là bước đầu của quá trình tái cấu trúc chính trị, mở đường cho các cải cách sâu rộng tiếp theo. Năm 2010 còn được coi là thắng lợi của đường lối đối ngoại của Đảng và nhà nước, khi Việt Nam thể hiện vai trò dẫn dắt, điều phối hiệu quả và đóng góp tích cực vào hoà bình, ổn định và hợp tác khu vực [Báo điện tử Chính phủ, 2010].

Từ năm 2011 – 2015: giai đoạn mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế

Đây là giai đoạn nỗ lực mạnh mẽ của Việt Nam để mở rộng thị trường và hội nhập sâu hơn vào cộng đồng kinh tế quốc tế, đánh dấu bước chuyển từ thích ứng sau WTO sang chủ động kiến tạo vị thế trong các thể chế kinh tế và chính trị toàn cầu. Ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế. Đây là văn kiện quan trọng, có ý nghĩa định hướng chiến lược, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước; thống nhất nhận thức và hành động trong giai đoạn bắt đầu chuyển mạnh từ “hội nhập kinh tế quốc tế” sang “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực, từ chính trị, quốc phòng, an ninh đến văn hóa, xã hội, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo...” đặc biệt trong đó xác định rõ mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế với hội nhập trên các lĩnh vực khác “Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013]. Trong kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Nghị quyết số 10/2011/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015 với những mục tiêu “Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, gắn với đổi mới

mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tăng cường hoạt động đối ngoại và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại...” [Tổng cục Thống kê, 2016, tr.10]

Việt Nam đã thực hiện các cam kết WTO bao gồm giảm thuế nhập khẩu, mở cửa thị trường dịch vụ và cải cách thể chế kinh tế. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường quốc tế thuận lợi hơn mà còn đặt ra yêu cầu về sự thích ứng của hệ thống chính trị. Nhà nước đã điều chỉnh chính sách để cân bằng giữa lợi ích quốc gia và áp lực từ các tổ chức quốc tế, đồng thời đảm bảo ổn định xã hội trước những thay đổi kinh tế nhanh chóng.

Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, tích cực triển khai thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 8 nước Đức, Italia, Pháp, Indonesia, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philipin và quan hệ đối tác toàn diện với 3 nước Ukraina, Mỹ, Đan Mạch, nâng tổng số quan hệ đối tác chiến lược lên 15 nước và quan hệ đối tác toàn diện lên 10 nước; trong đó tất cả 5 nước thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đều trở thành đối tác chiến lược hoặc đối tác toàn diện của Việt Nam. Trong lĩnh vực hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế, ngoài tư cách thành viên của WTO, Việt Nam còn ký kết 5 Hiệp ước thương mại tự do song phương gồm: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile; Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên

minh kinh tế Á – Âu; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU. Đồng thời tham gia 7 Hiệp định thương mại tự do đa phương, bao gồm Hiệp định định Thương mại tự do ASEAN; các Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, New Zealand và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương. Việt Nam đã trở thành đối tác thương mại tự do với 55 nền kinh tế, trong đó có 15/20 nền kinh tế lớn nhất thế giới và có quan hệ thương mại với gần 240 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập chủ động với mục tiêu mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và nâng cao vị thế chính trị quốc gia. Việt Nam đã chuyển từ “hội nhập thụ động” sang “hội nhập chủ động và có chọn lọc” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021] với các đối tác và chiến lược cho phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia. Trong giai đoạn này, có thể thấy sự gia tăng vai trò của Việt Nam trong các diễn đàn đa phương, Việt Nam không chỉ là thành viên tích cực mà còn thúc đẩy các sáng kiến khu vực về an ninh, phát triển bền vững và hợp tác văn hoá, đây là thời kỳ Việt Nam “định hình bản sắc chính trị đối ngoại” với nguyên tắc độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá. Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn này không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn góp phần duy trì ổn định khu vực, đặc biệt trong bối cảnh căng thẳng Biển Đông gia tăng.

Ngoài ra, Việt Nam đã cải thiện môi trường đầu tư thông qua việc cải cách hành chính, giảm bớt thủ tục hành chính và nâng cao tính minh bạch trong quản lý đầu tư. Chất lượng cuộc sống của người dân đã được cải thiện qua việc phát triển hạ tầng, giáo dục, y tế và các dịch vụ công cộng khác. Giai đoạn này đã đặt nền móng cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong những năm tiếp theo, với bước tiến quan trọng trong việc mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế. WTO không chỉ là điểm khởi đầu cho

hội nhập mà còn là đòn bẩy chiến lược giúp Việt Nam mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và từng nước khẳng định vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ năm 2016 – 2020: giai đoạn tăng cường cải cách và hội nhập sâu rộng.

Việt Nam đã tiếp tục thực hiện cải cách kinh tế và tăng cường hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Đây là thời kỳ chứng kiến nhiều thay đổi tích cực về mặt kinh tế, chính trị và xã hội, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của đất nước. Trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã nhấn mạnh “Ở trong nước, thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao. Nước ta sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết trong cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn nhiều so với giai đoạn trước” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016c]. Trong Nghị quyết đã xác định rõ mục tiêu chiến lược nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và đảm bảo ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh Việt Nam là thành viên của WTO. Nghị quyết Đại hội XII nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Đảng xác định ba đột phá chiến lược gồm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Trong đó, cải cách thể chế được xem là yếu tố then chốt để tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Nghị quyết 06 – NQ/TW ngày 05/11/2016 tiếp tục cụ thể hóa chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, nhấn mạnh việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP (2018), EVFTA (2020), RCEP

(2020), UKVFTA (2021). Không chỉ là hiệp định thương mại mà còn là những cam kết chính trị về cải cách sâu rộng. Việt Nam ký hiệp định RCEP là hiệp định thương mại lớn nhất thế giới, bao gồm ASEAN và các đối tác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand. Tham gia RCEP giúp Việt Nam củng cố quan hệ chính trị - kinh tế với các nước trong khu vực đồng thời khẳng định vai trò trung gian trong các vấn đề khu vực. EVFTA và UKVFTA đã tạo ra động lực cải cách chính trị - pháp lý và trong các lĩnh vực như minh bạch hoá, quản trị công và bảo vệ quyền lợi người lao động.

Những hiệp định này không chỉ mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn đặt ra việc cải cách mạnh mẽ về pháp lý, nâng cao tiêu chuẩn lao động, bảo vệ môi trường và đổi mới mô hình quản lý doanh nghiệp. Đảng đã xác định, hội nhập phải đi đôi với việc củng cố nội lực, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng suất lao động và đảm bảo an ninh kinh tế, “thực hiện tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nhằm tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016c].

Trong giai đoạn này, các nghị quyết của Đảng nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp tư nhân như một động lực quan trọng của nền kinh tế, đồng thời yêu cầu đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tăng cường minh bạch và hiệu quả quản lý tài sản công. Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hội nhập sâu rộng cũng đặt ra những thách thức về bảo vệ chủ quyền kinh tế, đảm bảo an ninh quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Đảng đã đề ra các chủ trương nhằm tăng cường nội lực, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại để giữ vững độc lập, tự chủ và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, Việt Nam cũng chú trọng đến việc nâng cao vị thế quốc tế, tham gia tích cực vào các diễn đàn đa phương và thúc đẩy hợp tác khu vực. Nhìn chung, giai đoạn này là thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh cải cách và hội nhập với quyết tâm cao, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong những năm tiếp theo. Những thành tựu đạt được không chỉ thể hiện qua tăng trưởng kinh tế mà còn qua sự chuyển biến mạnh mẽ trong tư duy quản lý, cơ cấu kinh tế và vị trí quốc tế của Việt Nam. Các Nghị quyết của Đảng đã đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng chiến lược, tạo động lực cho sự phát triển toàn diện của đất nước trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Từ năm 2021 – 2025: Đối mặt với thách thức và phát triển bền vững

Việt Nam với tư cách là thành viên của WTO đã và đang trải qua giai đoạn 2021 – 2025 với nhiều thách thức và cơ hội trong việc phát triển bền vững. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, Việt Nam phải đối mặt với áp lực cạnh tranh gia tăng yêu cầu cải cách thể chế và nâng cao năng lực sản xuất. Một trong những thách thức lớn là việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đặc biệt là trong lĩnh vực như năng lượng sạch tiêu dùng bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế ngoài nhà nước. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn liên quan đến nguồn tài nguyên thiên nhiên biến đổi khí hậu và các vấn đề an ninh phi truyền thống. Trong giai đoạn này Việt Nam cũng

tận dụng các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Chính phủ đã tập trung vào cải cách thể chế phát triển nguồn nhân lực và đầu tư vào khoa học công nghệ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Tháng 01/2021, Đại hội lần thứ XIII diễn ra trong bối cảnh tình hình đại dịch Covid – 19 phức tạp cả trong và ngoài nước đã dẫn đến khủng hoảng, suy thoái kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, Đảng vẫn có bước tiến quan trọng trong nhận thức lý luận về hội nhập quốc tế, nâng tầm hội nhập quốc tế lên mức cao hơn khi nhân mạnh tính”toàn diện”, “sâu rộng”. Đảng cũng ban hành “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030”, tập trung và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển bền vững “phải thay đổi tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh” [Công thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021]. Cùng với đó Nghị quyết số 57 – NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đặt nền tảng quan trọng cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Nghị quyết đã nhấn mạnh vai trò của khoa học công nghệ trong việc phát triển kinh tế xã hội và tạo động lực cho tăng trưởng bền vững. Quan điểm chỉ đạo của Đảng “Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của doanh nhân, doanh nghiệp và nhân dân đối với phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Xác định đây là cuộc cách mạng sâu sắc, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực;

được triển khai quyết liệt, kiên trì, đồng bộ, nhất quán, lâu dài với những giải pháp đột phá, mang tính cách mạng” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2024].

Ngày 24/01/2025 Nghị quyết số 59 – NQ/TW của Bộ chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới được ban hành đã nhấn mạnh việc mở rộng quan hệ đối ngoại nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế và thúc đẩy hợp tác kinh tế. “Phát huy vai trò tiên phong, trung tâm của hội nhập kinh tế quốc tế trong huy động nguồn lực, tri thức, kinh nghiệm quốc tế, nắm bắt và thích ứng với các xu thế quốc tế quan trọng để phục vụ phát triển và bảo vệ đất nước.....Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế và an ninh tài chính quốc gia. Xây dựng, phát triển trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam theo đúng tiến độ, lộ trình trên tinh thần đổi mới mạnh mẽ để phát triển bứt phá” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025a]. Và đồng thời “Củng cố khuôn khổ quan hệ với các đối tác, các tổ chức quốc tế đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững, mang lại hiệu quả thiết thực. Nâng cao vai trò, đóng góp tích cực, chủ động hơn của Việt Nam trong nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế vì hòa bình, hợp tác và phát triển” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025a]. Nghị quyết đã chỉ ra chiến lược của Việt Nam trong việc tận dụng cơ hội từ hội nhập kinh tế toàn cầu đồng thời đối phó với các thách thức mới trong bối cảnh địa chính trị và kinh tế thế giới đang thay đổi nhanh chóng.

Nghị quyết số 66 – NQ/TW ngày 30/4/2025 của bộ Chính trị Về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết này đã nhấn mạnh sự đổi mới tư duy lập pháp, chuyển từ mô hình quản lý sang mô hình kiến tạo, tạo điều kiện cho Việt Nam thích ứng với các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các cam kết WTO đặc biệt trong

lĩnh vực giải quyết tranh chấp thương mại, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và cải cách thủ tục hành chính. Việc nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của hệ thống pháp luật giúp Việt Nam tăng cường niềm tin với các đối tác thương mại, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, nghị quyết đề ra các giải pháp đột phá nhằm nâng cao năng lực thực thi pháp luật, đảm bảo tính nhất quán giữa các quy định trong nước và cam kết quốc tế. Điều này giúp Việt Nam không chỉ tuân thủ các quy tắc WTO mà còn chủ động tham gia vào quá trình định hình các chính sách thương mại toàn cầu. Một điểm quan trọng nữa là nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác xây dựng và thi hành luật pháp, điều này tác động trực tiếp đến việc cải thiện hệ thống quản lý thương mại, giúp Việt Nam tối ưu hóa quy trình xuất nhập khẩu, giảm chi phí giao dịch và nâng cao năng lực cạnh tranh. Điều này không chỉ giúp Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của WTO mà còn tạo lợi thế trong việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Và gần đây nhất, Nghị quyết số 68 – NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đặt ra nhiều giải pháp đột phá nhằm cải cách môi trường kinh doanh nâng cao vai trò doanh nghiệp, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân và được xác định là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân thay vì được khuyến khích như trước đây. Nghị quyết này đã tạo sự đột phá thể chế, giúp kinh tế tư nhân có môi trường thuận lợi hơn để phát triển. Việc chuyển từ tư duy “khuyến khích” sang “đảm bảo” và “tạo điều kiện đầy đủ” thể hiện sự thay đổi căn bản trong chính sách của Đảng, đặc biệt trong việc bảo vệ quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng. Đồng thời, Nghị quyết đề ra lộ trình phát triển liên thông, gồm ba bậc rõ rệt: khuyến khích hộ kinh doanh chuyển thành doanh nghiệp chính thức;

thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ phát triển thành doanh nghiệp lớn và hỗ trợ doanh nghiệp lớn vươn ra khu vực và thế giới, “kịp thời xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên, đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia vào các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của quốc gia và vươn tầm khu vực, thế giới; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số và làm giàu hợp pháp, chính đáng” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025b], Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ tài chính giúp doanh nghiệp tư nhân tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn vốn đầu tư, tín dụng và bảo hiểm. Điều này giúp Việt Nam tận dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ của WTO, đặc biệt trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp thương mại, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và cải cách thủ tục hành chính.

Cùng với các Nghị quyết trên, Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò trong các tổ chức quốc tế. Năm 2022, Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch Hội đồng Chấp hành UNESCO, thể hiện uy tín và năng lực điều phối trong các vấn đề văn hoá, giáo dục và phát triển bền vững. Chính phủ cũng đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, thúc đẩy chuyển đổi năng lượng và giảm phát thải nhà kính, phù hợp với cam kết tại COP26. Giai đoạn 2021 – 2025 là nhiệm kỳ bản lĩnh, giữa tâm điểm của những biến động toàn cầu sâu sắc, nơi Việt Nam chứng minh năng lực quản trị và sức bền của thể chế [Báo điện tử Chính phủ, 2025].

Giai đoạn 2007 – 2025 đã đánh dấu hành trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu khi trở thành thành viên chính thức của WTO. Trong gần 20 năm, Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ, từ một nền kinh tế đang phát triển với nhiều thách thức trở thành một trong “top 20 nền thương mại hàng hóa lớn nhất thế giới” [Hà Anh, 2024]. Ngay

sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế đồng thời tận dụng các cơ chế hỗ trợ từ WTO. Nhờ đó, Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến thu hút vốn đầu tư nước ngoài với nhiều dự án lớn được triển khai.

Nhìn chung Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững nhưng vẫn cần tiếp tục cải cách và thích ứng với những thách thức mới trong thời gian tới. Các Nghị quyết của Đảng đã đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chiến lược hội nhập quốc tế giúp Việt Nam tận dụng tối đa các lợi thế từ các hiệp định thương mại và nâng cao vị thế cho Việt Nam.

3.2.2. Đánh giá quá trình Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại thế giới dưới góc nhìn chính trị

Quá trình Việt Nam gia nhập WTO từ năm 2007 đến nay đã thể hiện từng bước thay đổi trong chiến lược phát triển kinh tế cũng như hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc gia nhập WTO đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tham gia sâu rộng vào các cơ chế đa phương, đồng thời thúc đẩy cải cách thể chế để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về thương mại và đầu tư. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã chuyển từ tư duy bảo hộ sang chủ động hội nhập, tận dụng các cơ chế đa phương để bảo vệ lợi ích quốc gia. Các chính sách đối ngoại của Việt Nam đã thể hiện sự linh hoạt, cân bằng lợi ích kinh tế và chính trị. Có thể đánh giá quá trình tham gia WTO của Việt Nam từ năm 2007 – nay như sau:

Thứ nhất, thể hiện vai trò to lớn của Đảng và Nhà nước cũng như toàn bộ hệ thống chính trị. Kể từ khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO ngày 11/01/2007, vai trò của Đảng, Nhà nước và toàn thể hệ thống chính trị đã được thể hiện một cách sâu sắc, toàn diện và xuyên suốt trong việc định hướng, lãnh đạo và tổ chức thực hiện quá trình hội nhập

kinh tế quốc tế. Ngay từ đầu, Đảng đã xác định hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu khách quan, là xu thế tất yếu của thời đại và là động lực quan trọng để phát triển đất nước. Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị năm 2001 về hội nhập kinh tế quốc tế đã đặt nền móng cho quá trình chuẩn bị gia nhập WTO, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc “chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy nội lực, đảm bảo độc lập, tự chủ, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa”. Trên cơ sở đó, toàn hệ thống chính trị đã triển khai đồng bộ các cam kết WTO. Quốc hội đã sửa đổi, ban hành văn bản luật để phù hợp với thông lệ quốc tế. Chính phủ chỉ đạo cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, minh bạch hóa chính sách. Các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận tổ quốc, công đoàn, hội nông dân ... đã đóng vai trò là cầu nối giữa chính sách và nhân dân, tăng cường nhận thức và tạo sự đồng thuận trong xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam không chỉ thực hiện cam kết WTO một cách nghiêm túc mà còn chủ động tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP... Điều này cho thấy tầm nhìn chiến lược của Đảng trong việc sử dụng hội nhập như một công cụ để thúc đẩy cải cách thể chế, nâng cao năng lực quốc gia và bảo vệ chủ quyền trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ hai, Việt Nam tiến hành nhiều cải cách hệ thống chính trị và pháp lý tạo điều kiện quan trọng cho hội nhập. Để đáp ứng yêu cầu của WTO, Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách pháp lý quan trọng. Ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Nghị quyết số 01/2007/QH12 ngày 31/7/2007 Về Cấu trúc tổ chức của Chính phủ và số Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ khóa XII đã được ban hành và thực hiện mục tiêu, điều chỉnh cơ cấu tổ chức của Chính phủ tinh gọn, hợp lý hơn. Đây là vấn đề có ý nghĩa tác động tích cực để thực hiện cải cách hành chính đối với cơ cấu tổ chức của Chính phủ đồng thời tạo được sự thống nhất hơn trong hoạch định

thể chế, chính sách, điều hành giữa các Bộ trong cơ cấu tổ chức Chính phủ mới sẽ tốt và hiệu quả hơn [Vũ Văn Thái, 2013]. Ngoài ra, các luật về thương mại, đầu tư và doanh nghiệp đã được sửa đổi và ban hành mới để tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch và ổn định. Ngày 10/1/2007 Thủ tướng chính phủ đã ký Quyết định số 30/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 – 2010, nhằm tuân thủ cam kết của Việt Nam với WTO và xây dựng một nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiệu quả, có hiệu suất cao, góp phần phòng chống tham nhũng và lãng phí; Công văn số 915 ngày 11/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật kỷ cương hành chính và đẩy mạnh cải cách hành chính; Ngày 04/01/2008, Thủ tướng Chính phủ có quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 – 2010, nêu rõ những nội dung nhiệm vụ cần làm để thực hiện cải cách thủ tục hành chính đến năm 2010; Với những chỉ đạo sát sao và quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các hoạt động cải cách thủ tục hành chính đạt được những kết quả khả quan. Nhưng theo các yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, các thủ tục hành chính và pháp lý vẫn còn tồn tại những hạn chế như: nhiều bộ, ngành, địa phương vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng phải loại bỏ các quy định, thủ tục bất hợp lý; việc áp dụng công nghệ thông tin vẫn còn gặp nhiều bất cập do hệ thống thông tin chưa hoàn chỉnh; Quy chế làm việc tiếp công dân của nhiều cơ quan ít chú ý đến việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân, tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ, công chức ở các cơ quan chưa cao, còn có biểu hiện quan liêu;

Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được

hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Nhiều rào cản tham gia thị trường được dỡ bỏ; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện rõ rệt, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động. Doanh nghiệp nhà nước từng bước được sắp xếp, tổ chức lại có hiệu quả hơn; kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định là một động lực quan trọng của nền kinh tế [Đảng Cộng sản Việt Nam 2021b, tr.45]

Thứ ba, việc tham gia WTO đã tác động đến mô hình quản trị nhà nước. WTO đề cao nguyên tắc pháp quyền, điều này thúc đẩy Việt Nam chuyển dần từ quản lý mệnh lệnh hành chính sang quản lý bằng luật pháp. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh “Trăm điều phải có thần linh pháp quyền” [Hồ Chí Minh, 2011, tr.473]. Đó là bản chất của Nhà nước dân chủ, lấy pháp luật làm thượng tôn. Việc gia nhập WTO buộc Việt Nam phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo chuẩn mực quốc tế, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và khả năng dự đoán các hoạt động thương mại. Đây là bước chuyển quan trọng, bởi trước đó nền kinh tế Việt Nam vận hành chủ yếu dựa trên cơ chế xin – cho và các quyết định hành chính mang tính áp đặt. Ngoài ra, vai trò của xã hội dân sự, các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp ngày càng được coi trọng trong quá trình hoạch định và phản biện chính sách, bởi đây là những chủ thể trực tiếp đại diện cho lợi ích cộng đồng và doanh nghiệp, đồng thời phản ánh thực tiễn vận hành của nền kinh tế thị trường. Gia nhập WTO, yêu cầu minh bạch hoá và dân chủ hoá trong quá trình xây dựng chính sách trở nên cấp thiết, bởi các cam kết quốc tế đòi hỏi sự tham gia rộng rãi của nhiều bên liên quan để đảm bảo tính khả thi và phù hợp với chuẩn mực toàn cầu.

Thứ tư, sự tham gia thuận lợi và có kết quả tốt dựa vào chính sách đối ngoại. Việt Nam đã áp dụng chính sách đối ngoại linh hoạt và cởi mở,

tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực. Việt Nam đã kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển, đồng thời đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế. Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với 194 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó, có quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với hơn 30 nước; bao gồm 5 nước thành viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, toàn bộ Nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu (G7) và tất cả các nước thành viên ASEAN. Việt Nam còn là thành viên tích cực và có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng như Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM, WTO,... [Anh Thư - Quỳnh Hoa, 2025]. Việt Nam chủ động tham gia xây dựng các nguyên tắc, chuẩn mực trong các thể chế đa phương khu vực và toàn cầu; xử lý đúng đắn, hiệu quả quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác khác. "Đẩy mạnh nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, chuyên nghiệp, đồng bộ với ba trụ cột là đối ngoại Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân" [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025a]. Hội nhập quốc tế tiếp tục được triển khai chủ động, tích cực, tranh thủ được sự hợp tác, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế; vị thế, uy tín, vai trò của Việt Nam trong khu vực và thế giới ngày càng được nâng cao.

Thứ năm, góp phần nâng cao phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, đóng góp cho việc nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia. Việt Nam đã tận dụng các cơ hội từ việc gia nhập WTO để tăng cường sức mạnh kinh tế, bao gồm mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn đầu đổi mới 1986 – 1990, mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm chỉ đạt 4,4%; giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng GDP đạt 7%; GDP bình quân giai đoạn 2016 – 2019 đạt mức 6,8%, đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5% đến 7% của kế hoạch 5 năm 2016

- 2020 [Trung tâm WTO, 2024a]. Mặc dù năm 2020, 2021 nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nhưng vẫn tăng trưởng 2,91% và 2,58%, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có mức tăng trưởng dương trong khu vực và thế giới. Năm 2022, tăng trưởng GDP là 8,02%, năm 2023 là 5,05% và năm 2024 là 7,09%. Có thể thấy môi trường kinh doanh của Việt Nam ngày càng được cải thiện, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động hơn trong việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Thứ hạng của Việt Nam trong tất cả các bảng xếp hạng quan trọng của quốc tế đều được cải thiện. Chỉ số về trình độ phát triển của thị trường Việt Nam tăng 12 bậc so với năm 2020, từ vị trí thứ 34 lên vị trí thứ 22. Các nhóm chỉ số về thương mại, đa dạng hóa và quy mô thị trường tăng từ vị trí thứ 49 lên vị trí thứ 15; chỉ số đa dạng hóa các ngành trong nước xếp thứ hạng 9/134 nước [Trung tâm WTO, 2024a].

Ngoài ra, Việt Nam tận dụng sức mạnh văn hóa và giá trị xã hội để tăng cường quyền lực mềm. Hội nhập WTO đã thúc đẩy sự chuyển đổi mạnh mẽ trong tư duy quản lý nhà nước nhưng phải thích ứng với các chuẩn quốc tế, đồng thời duy trì bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nhà nước không chỉ đóng vai trò duy trì mà còn chủ động xây dựng chiến lược phát triển văn hóa phù hợp với xu thế hội nhập. Hội nhập WTO đã thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa, tạo điều kiện cho Việt Nam quảng bá hình ảnh đất nước ra thế giới, tuy nhiên cũng đặt ra các yêu cầu về việc xây dựng chính sách hỗ trợ và bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống trước sự cạnh tranh của các nền văn hóa ngoại lai. Các hoạt động giao lưu văn hóa, du lịch và hợp tác giáo dục đã giúp nâng cao hình ảnh của Việt Nam trong mắt cộng đồng quốc tế. Việc tổ chức thành công các sự kiện quốc tế như Hội nghị APEC 2017 và SEA Games 31 (năm 2022) cũng là minh chứng cho sức mạnh mềm của Việt Nam.

Trong lĩnh vực xã hội, sự hội nhập kinh tế đã làm thay đổi nhận thức của con người về các giá trị sống. Tư duy kinh doanh, phong cách sống và cách tiếp cận giáo dục đã có những chuyển biến mạnh mẽ, hướng đến sự hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, vấn đề này cũng dẫn đến những thách thức về bất bình đẳng xã hội, phân hóa các tầng lớp dân cư và Nhà nước sẽ đối diện với việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội nhằm duy trì sự ổn định chính trị và bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống.

Thứ sáu, góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại, đảm bảo an ninh – chính trị và quốc phòng. Mặc dù tham gia WTO không trực tiếp liên quan đến sức mạnh quân sự nhưng đã giúp Việt Nam củng cố vị thế quốc gia và tăng cường hợp tác quốc tế, từ đó góp phần nâng cao an ninh quốc gia. Việc cải thiện quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với các quốc gia lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản và hàn Quốc đã giúp Việt Nam tăng cường sức mạnh quân sự và an ninh. Các mối quan hệ này giúp Việt Nam nhận được sự hỗ trợ về công nghệ quân sự, đào tạo quân sự và hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề an ninh khu vực. Việt Nam đã củng cố các quan hệ quốc phòng và an ninh với các quốc gia khu vực như Trung Quốc, Lào và Campuchia. Các mối quan hệ này giúp Việt Nam đối phó hiệu quả với các thách thức an ninh khu vực và nâng cao sự đoàn kết trong khu vực.

Tư duy về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc có bước phát triển mới và ngày càng hoàn thiện. Sự kết hợp giữa quốc phòng, an ninh và đối ngoại ngày càng chặt chẽ, hiệu quả. Chủ động phát hiện, có phương án, đối sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa và kiểm soát các nhân tố có thể gây bất lợi đột biến [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.48]. Việt Nam đã chủ động đấu tranh kịp thời, hiệu quả, phòng

ngừa và ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thông và phi truyền thông, làm thất bại âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình”.

Thứ bảy, góp phần phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Việt Nam đã thiết lập và củng cố các quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với nhiều quốc gia quan trọng nhằm tăng cường hợp tác kinh tế, chính trị và an ninh. Việt Nam đã nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Trung Quốc (năm 2008), Nga (năm 2012), Ấn Độ (2016), Hàn Quốc (năm 2022), Hoa Kỳ (năm 2023), Nhật Bản (năm 2023), Úc (năm 2024), Pháp (năm 2024), Malaysia (2024), New Zealand (năm 2025), Indonesia (năm 2015), Singapore (năm 2025) và Thái Lan (năm 2025). Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, chuyển đổi số, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và quốc phòng [Trung tâm WTO, 2024b] và có những cam kết thúc đẩy trong các lĩnh vực chính trị, bảo vệ quyền con người và đầu tư nguồn nhân lực.

Ngoài ra, Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực để nâng cao uy tín và vị thế của mình trên trường quốc tế. Việt Nam là thành viên tích cực của ASEAN và đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN vào năm 2020, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC năm 2017, thu hút sự tham gia của nhiều nhà lãnh đạo và doanh nghiệp hàng đầu thế giới. Cùng với đó, Việt Nam đã đảm nhận vai trò ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 – 2021. Những quan hệ này không chỉ giúp Việt Nam tăng cường hợp tác kinh tế và đầu tư mà còn góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Việc tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế và khu vực cũng đã giúp Việt Nam xây dựng một hình ảnh quốc gia mạnh mẽ và đáng tin cậy.

Thứ tám, nâng cao uy tín của Đảng trong toàn thể nhân dân, nâng cao sức mạnh đại đoàn kết dân tộc. Đại đoàn kết dân tộc được xem là một

nhân tố quyết định trong việc xây dựng và củng cố hệ thống chính trị. Khi Việt Nam gia nhập WTO, đất nước phải đối mặt với những thách thức về cạnh tranh kinh tế, sự ảnh hưởng của các giá trị văn hóa và những điều kiện, yêu cầu của các tổ chức quốc tế. Trong bối cảnh đó, sự đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân, Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội đã tạo nên sức mạnh tổng hợp giúp Việt Nam vượt qua những khó khăn và tận dụng tối đa lợi ích từ hội nhập kinh tế. Biểu hiện rõ nét nhất của sức mạnh đại đoàn kết dân tộc là sự đồng thuận xã hội trong việc thực hiện các chính sách cải cách kinh tế và pháp luật, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp và người dân để duy trì ổn định kinh tế và chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển bền vững. “Nền tảng vững chắc của đại đoàn kết toàn dân tộc là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ tri thức do Đảng lãnh đạo; là mối quan hệ bền chặt giữa Đảng và Nhân dân, là niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta...; là đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân yêu chuộng hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, ngày càng giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc làm điem tương đồng” [Phát biểu bế mạc tại Hội nghị Trung ương 8 (khoá XIII) ngày 08/10/2023 của Nguyên Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, 2025]. Ngoài ra, đại đoàn kết dân tộc còn đóng vai trò trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia khi Việt Nam phải đối mặt với những thách thức về an ninh kinh tế, an ninh mạng và các vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ. Sự đoàn kết của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp, tri thức và các tổ chức xã hội đã giúp Việt Nam xây dựng một nền tảng vững chắc để bảo vệ lợi ích quốc gia trước những biến động của tình hình quốc tế.

Bên cạnh những điều Việt Nam đã đạt được vẫn còn tồn tại những hạn chế. Một điểm có thể nhận thấy là định hướng hội nhập còn mang tính khái

quát, chưa cụ thể hoá thành chiến lược dài hạn cho từng ngành dẫn đến tình trạng chính sách triển khai thiếu nhất quán. Ngoài ra, việc nhấn mạnh nguyên tắc “hội nhập nhưng giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa” nhiều khi tạo sự đối kháng giữa yêu cầu mở cửa theo chuẩn mực quốc tế và nhu cầu bảo hộ trong nước, khiến việc thoả thuận với các đối tác quốc tế chưa rõ ràng. Trong quá trình chỉ đạo hội nhập chưa đi cùng với cải cách thể chế mạnh mẽ, dẫn đến việc nhiều luật, quy định sửa đổi chậm trễ, làm giảm hiệu quả thực thi cam kết WTO. Một hạn chế khác là công tác dự báo và điều chỉnh chính sách chưa theo kịp biến động của thương mại toàn cầu, khiến Việt Nam nhiều khi phản ứng mang tính bị động trước các tranh chấp thương mại hoặc thay đổi trong luật chơi quốc tế. Đường lối và chủ trương của Đảng, Nhà nước đã khẳng định quyết tâm hội nhập nhưng hạn chế nằm ở việc cụ thể hoá thành chính sách thực thi đồng bộ, minh bạch và nhất quán. Đây là nguyên nhân khiến quá trình hội nhập WTO chưa phát huy hết tiềm năng, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đổi mới tư duy và nâng cao năng lực quản trị trong giai đoạn tới.

Trong giai đoạn 2007 – 2025 đánh dấu một chặng đường hội nhập sâu rộng và kiên định của Việt Nam, thể hiện tầm nhìn dài hạn của Đảng và nhà nước trong việc đưa đất nước phát triển và khẳng định vị thế trên trường quốc tế. Với gần 20 năm, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật từ việc cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia, tăng trưởng xuất khẩu bền vững, thu hút đầu tư nước ngoài đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hội nhập. Việt Nam không chỉ thực hiện các cam kết của WTO mà còn chủ động mở rộng tham gia các hiệp định thương mại tự do khác. Điều này cho thấy Việt Nam có những thay đổi mạnh mẽ về tư duy đối ngoại từ “tham dự” sang “chủ động tham gia” và đây cũng là nền tảng vững chắc để phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 3

Trước khi Việt Nam chính thức trình đơn xin gia nhập WTO vào ngày 04/01/1995, Việt Nam đã có một quá trình chuẩn bị lâu dài, toàn diện cả về đối nội và đối ngoại. Sự chuẩn bị này là sự chuyển đổi sâu sắc về tư duy phát triển, về mô hình kinh tế và cách thức Việt Nam đặt mình trong trật tự toàn cầu. Việc gia nhập WTO được xác định là mục tiêu chiến lược, là bước ngoặt trong quá trình phát triển đất nước. Trong quá trình chuẩn bị tham gia, Việt Nam đã tiến hành cải cách thể chế kinh tế một cách sâu rộng, từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; hệ thống pháp luật được rà soát, sửa đổi và ban hành mới để phù hợp các nguyên tắc của WTO. Việc xây dựng một hệ thống pháp luật thống nhất giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài là một bước đi lớn, thể hiện sự quyết tâm cam kết của Việt Nam trong việc tạo lập môi trường thương mại bình đẳng và minh bạch. Bên cạnh những cải cách về thể chế, Việt Nam tập trung nâng cao năng lực đàm phán song phương và đa phương cũng như tổ chức bộ máy phục vụ cho việc hội nhập. Trong giai đoạn đàm phán (2001 – 2006), Việt Nam đã tiến hành hơn 150 cuộc đàm phán song phương và đa phương với các quốc gia thành viên WTO. Việc đáp ứng các yêu cầu về cải cách chính sách, minh bạch hóa cơ chế quản lý và mở cửa thị trường đã giúp Việt Nam tạo lập mối quan hệ vững chắc với các quốc gia có tầm ảnh hưởng lớn. Đây là quá trình phức tạp vì phải đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích kinh tế và chính trị của Việt Nam. Đặc biệt, việc Hoa Kỳ dỡ bỏ lệnh cấm vận kinh tế năm 1994 và ký kết Hiệp định BTA là bước ngoặt quan trọng, tạo cơ hội cho Việt Nam thuận lợi tham gia đàm phán WTO.

Việt Nam trở thành thành viên của WTO vào tháng 01/2007 đã dần khẳng định vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế, trở thành tâm điểm đối với các nước đồng thời củng cố quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các

đôi tác lớn. Những năm đầu khi Việt Nam tham gia WTO, Chính phủ đã tuân thủ các nguyên tắc và điều chỉnh các chính sách để phù hợp và thích ứng với môi trường toàn cầu. Trong những năm tiếp theo, ĐCSVN đã chỉ đạo thống nhất và hành động từ “hội nhập kinh tế quốc tế” sang “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng” trên tất cả các lĩnh vực, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với nhiều quốc gia cũng như ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Việt Nam đã trở thành đối tác thương mại tự do với nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới. Những năm 2016 – 2020 là thời kỳ Việt Nam có nhiều thay đổi tích cực về mọi mặt và xác định các đột phá chiến lược gồm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. ĐCSVN đã thực hiện tập trung và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển bền vững, bảo vệ quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng. Bên cạnh những thuận lợi và những thay đổi tích cực của Việt Nam, việc gia nhập WTO đã mang lại những thách thức không nhỏ, ĐCSVN và Nhà nước phải đối mặt với những áp lực trong việc đảm bảo lợi ích nhóm để không gây bất ổn xã hội, áp lực cạnh tranh cải cách thể chế và nâng cao năng lực sản xuất, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và an ninh phi truyền thống.

Quá trình Việt Nam gia nhập WTO đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử hội nhập kinh tế quốc tế và quốc tế hóa của đất nước. Sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO đã phản ánh sự kiên định về chính trị, khả năng chính sách đối ngoại và ý chí cải cách trong nội bộ. Đây là kết quả của một quá trình chuẩn bị lâu dài, kiên trì của toàn bộ hệ thống chính trị Việt Nam dưới sự chỉ đạo của ĐCSVN. Việc gia nhập WTO đã mang lại những thay đổi căn bản về kinh tế và chính trị cho Việt Nam,

buộc Việt Nam phải cải cách thể chế, minh bạch hóa chính sách, nâng cao năng lực quản trị quốc gia và doanh nghiệp. Đồng thời, WTO trở thành công cụ chiến lược giúp Việt Nam mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo sự kết hợp lợi ích với các cường quốc, góp phần bảo vệ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Từ một quốc gia mới bước ra khỏi khuôn khổ bao cấp, Việt Nam đã nhanh chóng trở thành một thành viên tích cực của hệ thống kinh tế toàn cầu, trở thành đối tác tin cậy với vị thế ngày càng được nâng cao trong tổ chức toàn cầu. Tuy nhiên, cần phải tiếp tục thúc đẩy các cải cách trong nội bộ, nâng cao năng lực quản lý và phát triển bền vững. Từ góc độ chính trị học, điều này cho thấy tầm quan trọng của một chính sách đối ngoại linh hoạt, minh bạch và sự đại đoàn kết dân tộc để đảm bảo lợi ích quốc gia hướng đến một đất nước phát triển bền vững và hướng tới “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM THAM GIA HIỆU QUẢ VÀO TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

4.1. Một số nhận xét về việc tham gia Tổ chức Thương mại thế giới của Việt Nam dưới góc nhìn chính trị

Việt Nam gia nhập WTO là một quyết định chính trị định hình tầm nhìn đối ngoại và mô hình phát triển đất nước trong quá trình Đổi mới. Dấu mốc ký Nghị định thư 07/11/2006 và hiệu lực tư cách thành viên từ 11/1/2007 không chỉ mở cửa thị trường mà còn tái cấu trúc vị thế chính trị, từ nền kinh tế chuyển đổi sang một chủ thể có trách nhiệm trong hệ thống luật chơi toàn cầu, gắn mục tiêu tăng trưởng với yêu cầu minh bạch, cải cách pháp lý và chuẩn hoá chính sách công.

Luận án xin đưa ra một số nhận xét về việc Việt Nam tham gia WTO như sau:

Thứ nhất, việc gia nhập WTO cho thấy Việt Nam lựa chọn con đường hội nhập toàn diện, gắn kết chặt chẽ với các thể chế kinh tế quốc tế qua đó đã phản ánh sự kiên định, nhất quán trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, coi hội nhập quốc tế là trụ cột chiến lược để nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia. Từ góc nhìn chính trị, quyết định gia nhập WTO của Việt Nam đã thể hiện bước chuyển quan trọng trong tư duy từ “mở cửa” sang “chủ động, tích cực hội nhập” đặt Việt Nam vào vị thế của một quốc gia sẵn sàng tham gia định hình các luật chơi toàn cầu thay vì thụ động thích ứng. Trong Văn kiện Đại hội X nêu rõ “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa” [Văn kiện Đại hội X, 2006] đã cho thấy việc gia nhập WTO không phải là sự thay đổi đột ngột mà là kết quả của một quá trình chuẩn bị chiến lược, phản ánh sự nhất quán trong tư duy lãnh đạo.

Thứ hai, gia nhập WTO, Việt Nam cân bằng giữa hội nhập kinh tế và bảo vệ chế độ chính trị. Đảng và Nhà nước đã tiếp cận hội nhập như một chiến lược chủ động, tận dụng lợi ích kinh tế của hội nhập để củng cố tính chính danh của chế độ, tăng cường ổn định xã hội. Hội nhập quốc tế, bao gồm cả việc gia nhập WTO được ĐCSVN xác định là “động lực quan trọng để củng cố nền tảng chính trị - xã hội thông qua thành tựu phát triển kinh tế” [Nguyễn Văn Thọ, 2020, tr.112]. ĐCSVN gắn kết hội nhập với tính chính danh, thành công kinh tế là bằng chứng để khẳng định tính đúng đắn của đường lối, qua đó hỗ trợ cho việc duy trì sự ủng hộ chính trị. Việc gia nhập WTO đã được hoạch định như một thành tố của chiến lược củng cố chế độ thông qua tăng trưởng và hiện đại hoá, chứ không phải là bước đi dẫn tới “phi chính trị hoá” vai trò của ĐCSVN, ĐCSVN coi hội nhập là “một kênh quan trọng để nâng cao vị thế quốc tế, đồng thời thông qua thành tựu phát triển kinh tế - xã hội để tăng cường sức thuyết phục của mô hình chính trị hiện hành [Nguyễn Văn Thọ, 2020, tr.115]. Trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, sự ổn định chính trị - xã hội ngày càng phụ thuộc vào khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội. Việc gia nhập WTO đã tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, qua đó góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng [Nguyễn Việt Thảo, 2020, tr.70]. Cùng với đó Việt Nam chủ động gia nhập WTO, tiếp nhận các chuẩn mực quốc tế nhưng không hòa tan vào trật tự kinh tế - chính trị toàn cầu để đánh mất bản sắc thể chế hay từ bỏ mô hình chính trị xã hội chủ nghĩa. Nhà nước vừa tiếp thu các quy tắc của WTO để thúc đẩy phát triển, vừa giữ vững quyền tự chủ chính trị và định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này cho thấy, Việt Nam tiếp nhận WTO như một cơ hội cải cách thể chế nhưng cải cách đó được định hướng và kiểm soát bởi hệ thống chính trị

hiện hành, tránh nguy cơ bị “hoà tan” vào các mô hình quản trị tự do theo các nước khác.

Thứ ba, WTO là một thiết chế quốc tế mang tính ràng buộc pháp lý cao, yêu cầu các quốc gia thành viên phải tuân thủ các nguyên tắc về tự do hoá thương mại, minh bạch hoá chính sách và giải quyết tranh chấp theo cơ chế đa phương. Điều này buộc Việt Nam phải tiến hành cải cách thể chế theo hướng phù hợp với chuẩn mực quốc tế, từ hệ thống pháp luật thương mại, đầu tư đến cơ chế quản lý nhà nước. Về chính trị, quá trình này làm giảm sự can thiệp tùy tiện của bộ máy hành chính, đồng thời thúc đẩy sự hợp lý hoá quyền lực. ĐCSVN với vai trò lãnh đạo toàn diện, phải thích ứng bằng cách chuyển từ mô hình kiểm soát trực tiếp sang mô hình quản trị dựa trên luật pháp và chính sách, qua đó duy trì quyền lực nhưng trong khuôn khổ mới mang tính hợp pháp hoá cao hơn. Trong bối cảnh hội nhập, năng lực duy trì tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư và mở rộng thị trường quốc tế trở thành thước đo quan trọng cho sự chính danh của Đảng. Thành tựu hội nhập như bằng chứng cho thấy năng lực lãnh đạo, giúp Đảng củng cố vị thế cầm quyền và khẳng định vai trò dẫn dắt đất nước. Tuy nhiên, tham gia WTO cũng đặt ra những thách thức đối với quyền lực chính trị. Việc tuân thủ các cam kết quốc tế đồng nghĩa với việc giảm bớt phạm vi cho những chính sách bảo hộ truyền thống, buộc Đảng phải điều chỉnh cách thức quản lý nền kinh tế minh bạch và cạnh tranh hơn. Chính quá trình này, quyền lực chính trị của Đảng được thách thức nhưng cũng được củng cố, bởi khả năng duy trì ổn định chính trị trong khi thực hiện cải cách kinh tế là yếu tố then chốt để giữ vững vai trò cầm quyền.

Thứ tư, Việt Nam mở rộng quan hệ đối ngoại, đa dạng hoá đối tác, giảm phụ thuộc và tạo dư địa cân bằng chiến lược trước biến động quyền lực khu vực, đồng thời tạo nền tảng để tham gia các hiệp định thương mại

tự do thể hệ mới. Bằng việc đứng trong một khung quy tắc chung, Việt Nam mở rộng đối tác, dùng luật lệ WTO như “đòn bẩy” bảo vệ lợi ích, hạn chế rủi ro, mở trực hợp tác vừa sâu về kinh tế vừa có giá trị chính trị. Điều này góp phần củng cố vị thế chính trị của Việt Nam trong khu vực và thế giới, đất nước có thêm công cụ để bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trong bối cảnh tranh toàn cầu. Việt Nam gia nhập WTO là “phép thử” cho đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá. Vừa giữ vững chủ quyền vừa mở rộng không gian hợp tác, đặt lợi ích quốc gia – dân tộc ở vị trí trung tâm. Tư duy này không hình thành chóng vánh mà kế thừa trực tiếp từ quá trình đổi mới đường lối đối ngoại sau Đại hội VI, khi Việt Nam từ bỏ tư duy khép kín, lựa chọn “làm bạn với tất cả các nước”. WTO là bước hội nhập thể chế sâu rộng, buộc Việt Nam chứng minh năng lực tự chủ trong cam kết quốc tế nhưng cũng khẳng định bản lĩnh quan hệ cân bằng với nhiều quốc gia, tránh lệ thuộc và rủi ro địa – kinh tế. Cách tiếp cận “ngoại giao cây tre” thể hiện ở sự kiên định về mục tiêu và nguyên tắc, linh hoạt và uyển chuyển trong mọi hoạt động ngoại giao, kiên trì phương châm giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn. [Nguyễn Phú Trọng, 2023, tr.21]. Việt Nam đã sử dụng đường lối đối ngoại đa phương như trục cân bằng, mở rộng đối tác và gia tăng vị thế thông qua tiếng nói có trách nhiệm. Độc lập, tự chủ không có nghĩa là đứng ngoài mà là quyền tự định đoạt tốc độ và mức độ mở cửa phù hợp với năng lực nội tại, đồng thời giữ quyền lựa chọn đối tác, chuẩn mực và lộ trình cải cách. Muốn hội nhập sâu rộng phải có năng lực thể chế đủ mạnh để tự chủ trong hội nhập, luật pháp minh bạch, chính sách nhất quán, bộ máy điều phối liên ngành hiệu quả và cơ chế tham vấn xã hội nhằm tạo sự đồng thuận. Đó chính là nền tảng để Việt Nam bước vào các cơ chế khác với tâm thế bình

tĩnh, tự tin, có trách nhiệm và tránh bị cuốn vào sự lựa chọn của cạnh tranh nước lớn.

Thứ năm, Việt Nam đã thúc đẩy cải cách thể chế. Tham gia WTO buộc Việt Nam điều chỉnh luật pháp, chính sách công theo chuẩn mực quốc tế, điều này tạo ra sức ép cải cách thể chế, từ hành chính công đến cải cách tư pháp. Yêu cầu về minh bạch, công bằng trong chính sách thương mại và đầu tư, đây có thể coi là quá trình “tái cấu trúc quyền lực nhà nước” trong bối cảnh hội nhập, khi quyền lực buộc phải vận hành trong khuôn khổ luật pháp và cam kết quốc tế chứ không còn dựa nhiều vào mệnh lệnh hành chính và quan hệ xin – cho. Cam kết WTO tạo áp lực tích cực lên cải cách thể chế, sửa đổi luật pháp liên quan đến thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ; nâng chuẩn tính minh bạch;... Và đây cũng là công cụ để điều phối lợi ích giữa các nhóm trong nước – doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, địa phương trên một khung quy tắc chung và củng cố năng lực điều hành trung ương. Đây là quá trình chuyển từ hành chính quan liêu sang hành chính phục vụ, trong đó nhà nước bị buộc phải giải trình nhiều hơn trước xã hội và cộng đồng quốc tế. Chính điều đó đã góp phần xây dựng hình ảnh Việt Nam đáng tin cậy, có thể dự đoán, qua đó tăng uy tín đối ngoại và sức hấp dẫn chính trị. Mặt khác, việc thu hẹp “hành vi tùy tiện” của bộ máy hành chính thông qua các chuẩn mực của WTO góp phần tái cân bằng quan hệ giữa nhà nước - thị trường – xã hội. Khi luật pháp minh bạch hơn, doanh nghiệp và người dân có thêm cơ sở để giám sát, phản biện chính sách. Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường tạo động lực phát triển nhanh và bền vững, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế [Võ Đại Lực, 2020, tr. 48].

Thứ sáu, Việt Nam gia nhập WTO đã tạo ra những tác động sâu sắc đến mô hình quản trị nhà nước, đặc biệt trên hai phương diện: thúc đẩy nguyên tắc pháp quyền và mở rộng vai trò của các chủ thể ngoài nhà nước

trong quá trình hoạch định chính sách. Trước hết, WTO đề cao nguyên tắc pháp quyền, yêu cầu các quốc gia thành viên đảm bảo tính minh bạch, nhất quán của hệ thống pháp luật. Điều này đã tạo ra sức ép khách quan buộc Nhà nước phải hoàn thiện hệ thống pháp luật và quản lý xã hội bằng luật pháp thay vì mệnh lệnh hành chính [Nguyễn Ngọc Đường, 2012, tr. 147], hội nhập WTO buộc Việt Nam phải chuyển từ mô hình quản lý mệnh lệnh sang mô hình quản trị dựa trên luật lệ và chuẩn mực quốc tế [Nguyễn Hữu Hải, 2014, tr.90]. Như vậy, WTO không chỉ tác động đến kinh tế mà còn thúc đẩy sự thay đổi trong tư duy quản trị, nhà nước phải tự ràng buộc mình bằng luật, giảm dần các quyết định hành chính mang tính mệnh lệnh. Song song với đó, vai trò của xã hội dân sự, các tổ chức và hiệp hội doanh nghiệp ngày càng được coi trọng trong quá trình hoạch định và phản biện chính sách. Khi tham gia WTO, Việt Nam phải tuân thủ các nguyên tắc minh bạch hoá và tham vấn, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật, sở hữu trí tuệ và cạnh tranh. Điều này khiến Nhà nước không thể xây dựng chính sách theo mô hình như trước đây mà phải mở rộng kênh tham vấn với doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, tham gia WTO tạo ra không gian thể chế mới cho các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia vào quá trình chính sách, đặc biệt trong phản biện và giám sát [Lê Quốc Lý, 2015, trang 205]. Do đó, hiệp hội các ngành hàng, các tổ chức nghề nghiệp đã trở thành những tác nhân quan trọng trong việc góp ý dự thảo luật, phản ánh khó khăn của doanh nghiệp và tham gia vào các cơ chế tham vấn theo yêu cầu của WTO. Như vậy, dưới tác động của WTO, mô hình quản trị Nhà nước Việt Nam đã và đang chuyển dịch theo hướng pháp quyền hơn, minh bạch hơn và đa chủ thể hơn, trong đó nhà nước không còn chủ thể duy nhất trong quá trình hoạch định chính sách mà còn có sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội dân sự.

4.2. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong việc tiếp tục tham gia Tổ chức Thương mại thế giới trong thời gian tới.

4.2.1. Cơ hội đối với Việt Nam khi tham gia Tổ chức Thương mại thế giới

Việc gia nhập WTO là một cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập toàn cầu của Việt Nam. Đây không chỉ là cơ hội để nâng cao khả năng tham gia vào các cơ chế thương mại quốc tế mà còn giúp Việt Nam nâng cao vị thế chính trị trên trường quốc tế. Với tư cách là thành viên thứ 150 của tổ chức này, Việt Nam đã khẳng định mình là một quốc gia có trách nhiệm và sẵn sàng tham gia vào các quy tắc toàn cầu. Từ góc độ chính trị, những cơ hội mà Việt Nam có được khi tham gia WTO như:

Cải thiện hệ thống pháp lý và hành chính: Việc gia nhập WTO thúc đẩy Việt Nam cải cách hệ thống pháp lý và hành chính để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế. Cải cách hành chính đã giúp đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập khẩu và đăng ký kinh doanh được cải thiện theo hướng chuyên nghiệp giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí. Việt Nam cũng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài.

Thúc đẩy cải cách kinh tế và phát triển xã hội: Gia nhập WTO giúp Việt Nam đẩy nhanh tiến trình đổi mới nền kinh tế, đặc biệt là trong việc giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế. Việt Nam đã thực hiện một loạt chính sách cải cách như mở cửa thị trường tài chính, giảm thuế quan và xây dựng một hệ thống pháp lý đảm bảo công bằng cho tất cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Việc này tạo ra một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến dịch vụ. Theo xu thế của thời đại

ngày nay là xu thế của hòa bình, phát triển và toàn cầu hóa kinh tế, do đó, kinh tế đòi hỏi Nhà nước cùng với bộ máy và cơ chế tác động phải phù hợp với kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế phát triển. Hầu hết các nhà nước hiện nay trên thế giới đều hướng tới mô hình kinh tế thị trường, đây là mô hình kinh tế tiên tiến, văn minh; ở đó có nền kinh tế có động lực, có cạnh tranh, sản xuất gắn với nhu cầu; đồng thời, không gian thị trường đã được rộng mở cho sự lựa chọn, tư duy về giá trị và hiệu quả trở nên phổ biến [Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Hồng Thái, 2024, tr.24]. Tiếp nối xu thế cải cách và hội nhập, Việt Nam đã đạt được những bước đi vững chắc về kinh tế, tính đến năm 2024, GDP của Việt Nam đạt khoảng 476,3 tỷ USD, tăng 7,09% so với năm trước. GDP bình quân đầu người năm 2024 đạt khoảng 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023, mức tăng này không chỉ thực hiện sự cải thiện về thu nhập mà còn phản ánh chất lượng cuộc sống của người dân đang được nâng cao rõ rệt [Cơ quan thống kê quốc gia, Cục thống kê - Bộ tài chính, 2025]. Cùng với đó, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64% GDP, khu vực dịch vụ chiếm 42,36%, trong khi nông – lâm – thủy sản chỉ còn 11,86% [Cơ quan thống kê quốc gia, Cục thống kê - Bộ tài chính, 2025]. Điều này cho thấy Việt Nam đang từng bước thoát khỏi mô hình kinh tế dựa vào nông nghiệp truyền thống, hướng tới nền kinh tế tri thức và công nghệ cao. Về vấn đề phát triển xã hội, trước đây xã hội Việt Nam còn chịu nhiều rào cản về cơ chế, thiếu tính cạnh tranh, chất lượng cuộc sống thấp và có sự phân hóa giữa các vùng miền. Nhưng sau khi gia nhập WTO, những cải cách được thúc đẩy mạnh mẽ, tạo đà cho phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội toàn diện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt từ khoảng 14% năm 2007 xuống dưới 35 vào năm 2024, GDP bình quân đầu người tăng từ khoảng 835 USD năm 2007 lên khoảng 4.700 USD năm 2024 [Trung tâm

WTO, 2023b]. Các chính sách hướng tới phụ nữ, trẻ em và người yếu thế được đẩy mạnh, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt khoảng 95% vào năm 2023, cho thấy sự quan tâm của ĐCSVN và Nhà nước đã bao phủ hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, hội nhập WTO thúc đẩy tư duy thị trường, cạnh tranh và hiệu quả trong quản lý xã hội. Người dân có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin, dịch vụ và lựa chọn nghề nghiệp, nâng cao tính chủ động và sáng tạo.

Tăng cường sức mạnh mềm và hình ảnh quốc gia

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, sức mạnh mềm trở thành một thành tố quan trọng của quyền lực quốc gia, giúp các nước gia tăng ảnh hưởng mà không cần sử dụng đến cưỡng chế hay áp lực quân sự. Sức mạnh mềm ngày càng trở thành công cụ thiết yếu trong quan hệ quốc tế hiện đại, đặc biệt với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nơi hình ảnh quốc gia và khả năng tạo dựng thiện cảm có vai trò quyết định trong việc mở rộng quan hệ đối ngoại và thu hút nguồn lực quốc tế. Việt Nam luôn tôn trọng luật lệ quốc tế, có trách nhiệm và sẵn sàng đóng góp vào các thể chế đa phương. Sự tuân thủ các chuẩn mực thương mại toàn cầu cũng giúp Việt Nam được nhìn nhận như một nền kinh tế năng động, hội nhập sâu rộng và có khả năng thích ứng cao. Đây là yếu tố quan trọng của sức mạnh mềm bởi sức hấp dẫn của một quốc gia không chỉ đến từ văn hoá mà còn từ mô hình phát triển, chính sách đối ngoại và uy tín quốc tế [Dang Dinh Quy, 2024]. Thông qua việc tuân thủ luật lệ quốc tế, quảng bá văn hoá, thể hiện trách nhiệm toàn cầu và đạt được thành tựu phát triển, Việt Nam đã và đang xây dựng vị thế mới, một quốc gia hội nhập sâu rộng, có bản sắc riêng, có uy tín và có khả năng tạo dựng ảnh hưởng bằng sự hấp dẫn thay vì sức ép. Đây là một lợi thế chiến lược quan trọng trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực ngày càng phức tạp trên thế giới.

Mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường quan hệ với các nền kinh tế lớn.

Việc gia nhập WTO giúp Việt Nam mở rộng quan hệ chính trị và ngoại giao với các quốc gia thành viên. Điều này không chỉ thúc đẩy hợp tác kinh tế mà còn nâng cao vị thế chính trị của Việt Nam trên trường quốc tế. Thực tế cho thấy, khi gia nhập WTO tháng 1/2007, Việt Nam đã nhận được sự đồng thuận từ các đối tác quốc tế lớn, các nước thành viên WTO như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU ... và đánh giá cao cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện cải cách, mở cửa nền kinh tế và gia tăng hợp tác. Việc được hưởng các ưu đãi thuế quan theo cam kết của WTO giúp hàng hóa Việt Nam cạnh tranh tốt hơn, thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, quan hệ với các nền kinh tế lớn còn giúp Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài mạnh mẽ, tiếp cận công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Ngoài thương mại và đầu tư, việc gia nhập WTO còn giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, có cơ hội hợp tác với các đối tác lớn, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời đóng góp tiếng nói mạnh mẽ hơn trong các diễn đàn kinh tế quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia và thúc đẩy các chính sách thương mại công bằng.

Củng cố và phát triển quan hệ đối tác chiến lược

Gia nhập WTO giúp Việt Nam gia tăng các mối quan hệ đối tác chiến lược và quan hệ ngoại giao thông qua việc tham gia vào các tổ chức quốc tế. Đây là cơ hội để Việt Nam thúc đẩy các quan hệ hợp tác chính trị với các nền kinh tế lớn, nhất là trong khu vực Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương và các cường quốc kinh tế như Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản và hiện nay các nước này đều có quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đối với Việt Nam. Việc gia nhập WTO cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam có thể tham gia vào các diễn đàn chính trị đa phương hay các hiệp định

thương mại khu vực khác. Đây là cơ hội để Việt Nam thảo luận và giải quyết các vấn đề chính trị xuyên quốc gia như môi trường, an ninh năng lượng và hợp tác chống biến đổi khí hậu.

4.2.2. Những thách thức của Việt Nam khi tham gia Tổ chức thương mại thế giới

Thực thi các cam kết quốc tế

Việt Nam cần phải thực hiện các cam kết về tự do hóa thương mại, cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường trong nhiều ngành kinh tế. Điều này có thể gây khó khăn cho các ngành công nghiệp trong nước đang yếu và chưa có khả năng cạnh tranh. Quá trình thực thi các cam kết, WTO yêu cầu Việt Nam phải đổi mới với áp lực cải cách trên nhiều lĩnh vực từ hệ thống pháp lý đến quản lý hành chính. Đối với cải cách hệ thống pháp luật, nâng cấp hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực là các nhiệm vụ đòi hỏi nguồn lực lớn. Một trong những khó khăn lớn đối với Việt Nam là việc thực thi đầy đủ các cam kết trong WTO mà không làm ảnh hưởng đến các lợi ích chính trị và kinh tế quốc gia trong bối cảnh có nhiều biến động như hiện nay. Các cam kết quốc tế thường được ký kết trong bối cảnh nhất định, ổn định nhưng khi tình hình kinh tế, chính trị thế giới thay đổi, việc thực hiện các cam kết có thể gặp bất lợi. Các xung đột thương mại, biến động tài chính toàn cầu hoặc thay đổi trong chính sách của các đối tác thương mại có thể ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các cam kết của Việt Nam [Trang Trần, 2022]. Bên cạnh đó, nguồn lực để thực hiện các cam kết quốc tế cũng là vấn đề đáng quan tâm. Nhiều cam kết đòi hỏi về sự đầu tư lớn về tài chính, công nghệ và nhân lực, trong khi Việt Nam vẫn đang trong quá trình phát triển và còn hạn chế về nguồn lực.

Khó khăn trong việc bảo vệ lợi ích dân tộc

Những thay đổi nhanh chóng trong nền kinh tế có thể dẫn đến bất ổn định chính trị nếu không được quản lý tốt. Việc gia nhập WTO đặt Việt Nam vào thế phải mở cửa nền kinh tế, điều này mang lại cơ hội cũng như làm gia tăng nguy cơ xung đột lợi ích giữa bảo vệ lợi ích dân tộc và cam kết quốc tế. Các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với các tập đoàn lớn, nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn thiếu năng lực cạnh tranh về chất lượng, giá cả và công nghệ và đây được coi là sức ép từ cạnh tranh quốc tế. Bên cạnh đó, một số quy định trong WTO như việc cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường làm giảm khả năng kiểm soát kinh tế của nhà nước. Điều này có thể làm tăng nguy cơ phụ thuộc vào các tập đoàn đa quốc gia

Sự thay đổi trong cấu trúc các nhóm trong nước: Gia nhập WTO có thể gây ra sự thay đổi trong cấu trúc của các nhóm trong nước, khi mà một số nhóm lợi ích phải thích nghi với các yêu cầu quốc tế mới. Đồng thời các nhóm trong nước được hưởng lợi khác nhau từ quá trình tham gia hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa. Điều này hoàn toàn có khả năng làm giảm sự thống nhất trong việc tham gia WTO. Không những thế, sự phân hóa này nếu tăng lên thì có thể gây ra những vấn đề chính trị trong nước.

Sự suy giảm nhất định vai trò của WTO

Không thể phủ nhận tầm quan trọng của WTO trong việc thúc đẩy chủ nghĩa thương mại đa phương và Việt Nam đã được hưởng lợi lớn từ khi gia nhập WTO. Tuy nhiên, hiện nay, vai trò của WTO đang có những dấu hiệu suy giảm khi cạnh tranh các nước lớn tăng lên và chính sách thuế quan đơn phương của Hoa Kỳ trong nhiệm kỳ thứ 2 của Tổng thống Donald Trump. Khi vai trò quản lý của WTO bị ảnh hưởng thì cả hệ thống thương mại toàn cầu cũng nằm trong tình trạng nguy hiểm. Để giải quyết tình hình như hiện nay thì cải cách là biện pháp duy nhất. Tuy nhiên, trong bối cảnh

còn nhiều xung đột thương mại và có sự chia rẽ thì vấn đề này càng trở nên khó khăn hơn, khiến tình trạng mất ổn định trong tổ chức còn tiếp diễn.

Cạnh tranh, xung đột lợi ích chính trị quốc tế gia tăng

Trước hết, cạnh tranh kinh tế trong nước trở nên khốc liệt hơn khi các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài. Những doanh nghiệp này thường có tiềm lực tài chính lớn, công nghệ tiên tiến và năng lực quản trị hiệu quả. Điều này gây sức ép lớn lên doanh nghiệp trong nước còn non trẻ và chưa phát triển. Nếu không có chính sách hỗ trợ kịp thời, doanh nghiệp Việt Nam có nguy cơ bị thôn tóm, thậm chí là rút lui khỏi thị trường. Mặt khác, cạnh tranh kinh tế không chỉ diễn ra bên trong lãnh thổ Việt Nam mà còn lan rộng ra toàn cầu. Việt Nam phải cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Singapore, Indonesia, Philippines hay thậm chí cả Ấn Độ và Trung Quốc để thu hút FDI. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu đang tái cấu trúc, khả năng tham gia của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế do thiếu tính liên kết và chưa đạt chuẩn quốc tế. Do đó, Việt Nam sẽ mất đi cơ hội trở thành “mắt xích” quan trọng trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Sự cạnh tranh này không chỉ ảnh hưởng đến kinh tế mà còn có thể gây ra những căng thẳng chính trị, các quốc gia thường sử dụng kinh tế như công cụ gây sức ép hoặc bảo vệ lợi ích riêng, từ đó dẫn đến căng thẳng trong quan hệ với các quốc gia có lợi ích kinh tế trái ngược hoặc có yêu cầu chính trị khác biệt. Thỏa thuận của Việt Nam trong WTO về giảm thuế quan và tự do hóa thị trường dịch vụ đã tạo cơ hội nhưng cũng tạo ra áp lực từ các quốc gia phát triển. Quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã có những thay đổi đáng kể sau khi Việt Nam gia nhập WTO, đặc biệt trong các lĩnh vực như dệt may và thủy sản. Cùng với đó, Hoa Kỳ đã yêu cầu Việt Nam cải cách nhiều vấn đề về nhân quyền và tự do thương mại, trong khi Việt Nam cần

duy trì độc lập chính trị và bảo vệ lợi ích quốc gia. Điều này tạo ra một thách thức chính trị trong việc điều phối các yêu cầu từ các quốc gia lớn trong khi vẫn giữ vững chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Nguy cơ chiến tranh thương mại

WTO đã giữ vai trò quan trọng trong việc thiết lập các quy tắc và tiêu chuẩn nhằm thúc đẩy thương mại tự do và công bằng giữa các quốc gia. WTO không chỉ quản lý và điều phối các hiệp định thương mại mà còn là cơ quan giải quyết tranh chấp, đàm phán để thu hẹp bất đồng giữa các quốc gia, qua đó củng cố những nguyên tắc minh bạch và hợp tác vì lợi ích chung. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, vai trò hoạt động của WTO đang gặp phải những thách thức khi chủ nghĩa toàn cầu có biểu hiện “chững lại” trong khi sự khác biệt về lợi ích giữa các quốc gia thành viên ngày càng trở nên rõ rệt. Hoa Kỳ - một quốc gia có ảnh hưởng lớn trong WTO đã có những động thái làm suy yếu tổ chức này, đặc biệt kể từ nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump. Hoa Kỳ theo đuổi chính sách “Nước Mỹ trên hết” nên Tổng thống Trump cho rằng những cam kết thương mại trong khuôn khổ WTO đặt Hoa Kỳ vào thế bất lợi trước các quốc gia khác, “Trung Quốc dành được những lợi thế to lớn vì họ là một quốc gia phát triển. Ấn Độ cũng là một quốc gia đang phát triển. Mỹ lại là một quốc gia phát triển. Mỹ vẫn còn nhiều thứ để phát triển” [Trần Anh Tuấn, 2020, tr.12]. Điều này dẫn đến hàng loạt quyết định rút khỏi các FTA cũng như những tuyên bố về khả năng Hoa Kỳ rút khỏi WTO, điều này gây ra tác động đáng kể đến hệ thống thương mại toàn cầu.

Việc Hoa Kỳ vô hiệu hóa khả năng phán quyết tranh chấp thương mại quốc tế của WTO đã mở đường cho các quốc gia tự thiết lập quy tắc thương mại riêng mà không tuân theo các chuẩn mực chung. Khi không còn cơ quan trung gian để phân xử và ban hành quy chế thưởng phạt, các

bên tranh chấp có xu hướng tự đưa ra biện pháp đáp trả, dẫn đến những cuộc chiến thương mại leo thang. Điều này thể hiện rõ trong căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, hai quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới liên tục áp thuế quan “trả đũa” lẫn nhau và gây ra những tác động tiêu cực đối với thương mại toàn cầu. Khi các tranh chấp thương mại không còn được giải quyết một cách minh bạch dựa trên luật lệ chung thì nguy cơ các quốc gia sử dụng các biện pháp đáp trả lẫn nhau ngày càng gia tăng, có thể dẫn đến sự bất ổn chính trị và tổn hại đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng gia tăng. Sự cạnh tranh tăng lên này sẽ làm tăng áp lực lôi kéo và can thiệp của các nước lớn đối với Việt Nam và từ đó tạo ra cả sức ép buộc Việt Nam “chọn bên”, đi ngược lại chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa và làm bạn với tất cả các nước của Việt Nam.

4.3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Gia nhập WTO là một bước ngoặt lớn trong quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam. Mặc dù còn nhiều thách thức song những thành tựu và dấu ấn đã đạt được cho thấy sự kiên định và nỗ lực của Việt Nam trong việc khai thác cơ hội, cải thiện môi trường kinh doanh và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Để phát huy cũng như thể hiện, khẳng định vai trò của Việt Nam trong WTO cũng như thể hiện là nước đang phát triển trong quá trình hội nhập sâu rộng, Việt Nam cần có lộ trình cụ thể và những chính sách hợp lý để xác định đường lối đối nội, đối ngoại trong thời gian tới và có tầm nhìn đến năm 2030 – 2045.

Theo tinh thần chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết Đại hội XIV, việc tham gia WTO trong thời gian tới cần được đặt trong tổng thể chiến lược hội nhập quốc tế toàn diện nhưng vẫn giữ vững độc lập tự chủ và ổn định chính trị. Việt Nam cần tiếp tục mở rộng thương mại, đầu tư và tham gia

sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, song song với việc củng cố năng lực quản trị quốc gia và bảo vệ lợi ích dân tộc. Chính sách trước hết phải hướng đến việc hội nhập có chọn lọc, đa dạng hoá đối tác để tránh phụ thuộc vào một số thị trường lớn. Điều này giúp Việt Nam vừa tận dụng cơ hội kinh tế, vừa duy trì quyền tự chủ trong hoạch định chính sách. Cùng với đó, cải cách thể chế và pháp luật cần được đẩy mạnh, đảm bảo minh bạch và phù hợp với chuẩn mực quốc tế nhưng vẫn giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hội nhập WTO cũng phải gắn với phát triển văn hoá – xã hội, bảo đảm an sinh, giảm bất bình đẳng và giữ gìn bản sắc dân tộc. Đây là nền tảng để duy trì sự ổn định chính trị trong bối cảnh mở cửa kinh tế. Đồng thời, Việt Nam cần chủ động tham gia định hình luật chơi toàn cầu, không chỉ tuân thủ mà còn đề xuất cải cách, liên kết với các quốc gia đang phát triển để tạo sức mạnh chính trị tập thể.

Việt Nam nên tiếp tục khẳng định lập trường ủng hộ thương mại đa phương, coi WTO là nền tảng quan trọng để bảo vệ lợi ích của các nước đang phát triển. Điều này giúp Việt Nam duy trì uy tín quốc tế, đồng thời tạo không gian chính trị để tránh bị cuốn vào cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung khi Mỹ đang gia tăng chủ nghĩa bảo hộ, rút dần khỏi cơ chế hợp tác quốc tế đa phương, trong khi đó Trung Quốc lại có xu hướng thúc đẩy vai trò của WTO. Do vậy, trong quan hệ với Mỹ, Việt Nam cần duy trì đối thoại song phương, khai thác các hiệp định thương mại tự do khác như CPTPP để bù đắp phần nào tác động từ chính sách bảo hộ của Mỹ. Với Trung Quốc, Việt Nam có thể hợp tác trong khuôn khổ WTO nhưng vẫn phải giữ thế chủ động, trách phụ thuộc quá mức và bảo đảm lợi ích quốc gia trong các tranh chấp thương mại.

Thứ nhất, tăng cường xây dựng chính trị ổn định và năng lực lãnh đạo trong nước để hỗ trợ quá trình hội nhập.

Trong quá trình hội nhập, sự thay đổi về cấu trúc kinh tế, cạnh tranh gia tăng và tác động từ các yếu tố bên ngoài có thể gây ra những biến động trong xã hội. Do đó, đảm bảo tính ổn định chính trị là một trong những yếu tố cốt lõi giúp Việt Nam khai thác hiệu quả lợi ích từ WTO mà không làm suy giảm sự đồng thuận và gắn kết xã hội. Ổn định chính trị không chỉ là sự duy trì trật tự xã hội mà còn phải đi kèm với những thể chế kinh tế và chính trị vững mạnh để đảm bảo sự phát triển bền vững [Acemoglu Daron, Robinson A. James, 2012, tr.106]. Việt Nam cần tiếp tục duy trì ổn định chính trị, xã hội để không bị xáo trộn bởi các thay đổi nhanh chóng trong môi trường quốc tế. Điều này đòi hỏi phải có các chính sách phù hợp để giữ vững sự đồng thuận trong xã hội, đồng thời giảm thiểu những bất lợi chính trị liên quan đến các cuộc tranh luận vì lợi ích của hội nhập. Việc mở cửa nền kinh tế đôi khi có thể gây ra sự phản kháng từ các nhóm lợi ích trong xã hội đặc biệt là nông dân, công nhân và các doanh nghiệp nhỏ. Một trong những thách thức lớn là làm sao để đảm bảo lợi ích của các nhóm này trong quá trình hội nhập. Ngoài ra, đào tạo và củng cố năng lực lãnh đạo, để hội nhập thành công vào WTO và duy trì ổn định chính trị, chính phủ cần tiếp tục nâng cao năng lực của bộ máy lãnh đạo, đặc biệt là trong việc quản lý các chính sách đối ngoại, kinh tế và xã hội liên quan đến các cam kết quốc tế.

Thứ hai, Nâng cao năng lực quản trị quốc gia và hiệu lực quản lý của Nhà nước

Khi tham gia vào hệ thống thương mại toàn cầu, Nhà nước không chỉ đóng vai trò ban hành luật lệ mà còn phải trở thành một thiết chế quản trị hiện đại, đủ khả năng điều phối lợi ích giữa các nhóm xã hội, đảm bảo công bằng và

minh bạch. Năng lực quản trị quốc gia cần được nâng cao thông qua việc cải cách thể chế, xây dựng bộ máy hành chính tinh gọn, chuyên nghiệp, giảm thiểu tình trạng chồng chéo và quan liêu vồn làm suy giảm hiệu quả chính sách. Đồng thời, hiệu lực quản lý của Nhà nước phải được củng cố bằng việc hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với chuẩn mực quốc tế, tăng cường cơ chế giám sát và thực thi để các cam kết WTO đi vào thực tiễn.

Một khía cạnh quan trọng khác là năng lực dự báo và phản ứng chính sách. Trong bối cảnh thương mại toàn cầu biến động nhanh, Nhà nước cần có khả năng dự báo xu hướng, nhận diện rủi ro và điều chỉnh chính sách kịp thời, tránh tình trạng bị động trước các tranh chấp thương mại hoặc thay đổi luật chơi quốc tế. Quản trị quốc gia còn đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị, đảm bảo tính chính trị được nhất quán.

Thứ ba, thúc đẩy đối thoại xã hội và tham gia của các bên liên quan trong các quyết định về hội nhập quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam tham gia WTO không chỉ là quá trình điều chỉnh chính sách kinh tế mà còn đặt ra yêu cầu về sự phối hợp đa chiều giữa Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội dân sự. Trong tiến trình này, thúc đẩy đối thoại xã hội và đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan là yếu tố quan trọng nhằm tối ưu hóa lợi ích hội nhập, giảm thiểu tác động tiêu cực và tăng cường sự đồng thuận trong xã hội. Có thể thấy đối thoại xã hội là một trong những cơ chế quan trọng để nâng cao tính chính danh của chính sách công trong bối cảnh toàn cầu hoá [David Held, & Mc Grew Athony, 2002, tr.129]. Điều này đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam khi thực thi các cam kết WTO bởi sự tham gia của nhiều bên liên quan giúp đảm bảo rằng quá trình điều chỉnh chính sách không chỉ phục vụ lợi ích kinh tế mà còn cân bằng các yếu tố xã hội và môi trường.

Một hệ thống đối thoại xã hội hiệu quả giúp cải thiện chất lượng chính sách thông qua việc thu thập ý kiến đa chiều từ các doanh nghiệp, tổ chức công đoàn và các nhóm xã hội khác. Hội nhập WTO không chỉ đơn thuần là thực thi các cam kết thương mại mà còn đòi hỏi những điều chỉnh về lao động, môi trường, chính sách thuế và đầu tư. Nếu không có sự tham gia của các bên liên quan, những chính sách này có thể không phản ánh đầy đủ nhu cầu của các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng, dẫn đến tình trạng bất cập trong thực thi. Việc thúc đẩy đối thoại xã hội trong quá trình hội nhập cũng góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính phủ. Khi các quyết sách về hội nhập được xây dựng dựa trên sự tham vấn rộng rãi, mức độ tin tưởng của doanh nghiệp và người dân đối với chính sách sẽ được cải thiện. Điều này giúp hạn chế nguy cơ xung đột lợi ích, giảm thiểu tình trạng phản ứng tiêu cực từ những nhóm nhỏ bị ảnh hưởng và đảm bảo tính bền vững của các chính sách hội nhập.

Một trong những thách thức của đối thoại xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế là sự chênh lệch về khả năng tiếp cận thông tin và năng lực đàm phán giữa các nhóm lợi ích khác nhau. Do đó, Nhà nước cần chủ động tạo ra các cơ chế đối thoại hiệu quả, trong đó bao gồm việc tổ chức các diễn đàn tham vấn công khai, xây dựng cơ chế phản hồi chính sách và hỗ trợ các tổ chức xã hội trong việc tham gia vào quá trình hoạch định chính sách. Đồng thời, cần có cơ chế bảo vệ tiếng nói của các nhóm yếu thế để đảm bảo sự cân bằng giữa các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường. Kinh nghiệm từ các quốc gia đi trước cho thấy, đối thoại xã hội không chỉ giúp chính phủ xây dựng chính sách hội nhập phù hợp mà còn tạo điều kiện để các doanh nghiệp và người lao động chuẩn bị tốt hơn cho những thay đổi từ quá trình hội nhập. Do đó, Việt Nam cần coi việc thúc đẩy đối thoại xã hội

không chỉ là một giải pháp ngắn hạn mà phải là một chiến lược dài hạn nhằm đảm bảo hội nhập kinh tế quốc tế một cách hiệu quả và bền vững.

Thứ tư, cân bằng giữa hội nhập kinh tế và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Việc hội nhập kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa đòi hỏi Việt Nam phải tìm ra con đường cân bằng giữa mở cửa giao thương và bảo vệ chủ quyền quốc gia, đây là nhiệm vụ chiến lược có tính quyết định đối với sự phát triển bền vững và tự chủ của đất nước.

Có thể thấy rằng, hội nhập kinh tế mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội về chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài và nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế. Tuy nhiên, việc mở cửa này đồng nghĩa với việc quốc gia phải đối mặt với những rủi ro tiềm ẩn, chẳng hạn như áp lực từ các quy định thương mại quốc tế và sự can thiệp của các lực lượng bên ngoài vào các chính sách kinh tế trong nước. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc xây dựng một hệ thống pháp lý và cơ chế quản trị vững chắc, giúp bảo vệ chủ quyền, đảm bảo rằng quá trình hội nhập không làm mất đi quyền quyết định cuối cùng của Nhà nước về các vấn đề then chốt liên quan đến an ninh, văn hóa và chính sách phát triển. Theo Stephen Krasner trong công trình *Sovereignty: Organized Hypocrisy* (tên tiếng Anh tạm dịch *Chủ quyền: Sự đạo đức giả có tổ chức*) có viết “Các quốc gia thường phải lựa chọn giữa việc hội nhập kinh tế với các cam kết quốc tế và việc bảo vệ chủ quyền quốc gia” [Stephen Krasner, 1999, tr.87]. Krasner cho rằng, quyền chủ quyền không phải là một khái niệm tuyệt đối mà phụ thuộc vào khả năng của quốc gia trong việc kiểm soát những điều khoản và cam kết của mình trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đồng thời, Krasner cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập các ranh giới pháp lý và chính sách nhằm đảm bảo rằng quá trình hội nhập không dẫn đến sự lệ thuộc hoặc mất cân bằng về quyền lực đối với các tác động bên ngoài. Hơn nữa, cân bằng giữa hội nhập và bảo vệ chủ quyền còn thể hiện qua việc lựa

chọn và sàng lọc các mối quan hệ đối tác quốc tế. Việt Nam cần chủ động trong việc đàm phán và thiết lập các hiệp định thương mại có lợi, từ đó tạo ra những điều khoản đảm bảo rằng quá trình hội nhập không dẫn đến sự lệ thuộc quá mức vào các đối tác. Cách tiếp cận này không chỉ giúp bảo vệ các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế mà còn giữ vững độc lập trong việc định hướng các chính sách phát triển, góp phần duy trì ổn định chính trị và an ninh quốc gia.

Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng khốc liệt, việc cân bằng hội nhập kinh tế và bảo vệ chủ quyền quốc gia đòi hỏi sự đồng bộ giữa vấn đề bên trong nước và bên ngoài. Chính phủ cần liên tục đánh giá tác động của hội nhập đối với các ngành kinh tế chủ lực, từ đó có những điều chỉnh kịp thời trong chính sách nhằm tránh những hệ quả tiêu cực. Sự linh hoạt trong quản lý cùng với tầm nhìn chiến lược sẽ là nhân tố then chốt giúp Việt Nam vừa tận dụng được lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế vừa duy trì được bản sắc và chủ quyền quốc gia, tạo nền tảng vững chắc cho một tương lai ổn định và bền vững.

Thứ năm, Gắn hội nhập WTO với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh mới

Việc gắn quá trình tham gia WTO với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ mang ý nghĩa chiến lược cả về chính trị lẫn kinh tế. Hội nhập sâu rộng vào hệ thống thương mại toàn cầu giúp Việt Nam mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và nâng cao vị thế quốc tế nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức về sự phụ thuộc vào bên ngoài nếu không có nền tảng nội lực vững chắc. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải kết hợp chặt chẽ giữa việc thực hiện các cam kết WTO với củng cố năng lực nội sinh của nền kinh tế. Điều này, yêu cầu Nhà nước không chỉ tập trung vào việc mở cửa thị trường mà còn chú trọng phát triển các ngành sản xuất chủ lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước và xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách phù hợp để bảo vệ lợi ích quốc gia.

Một nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh hội nhập không có nghĩa là khép kín hay tách rời khỏi thế giới, mà là khả năng tự quyết định con đường phát triển, không bị lệ thuộc vào một thị trường, một nguồn vốn hay công nghệ duy nhất. Việt Nam cần đa dạng hoá quan hệ thương mại, tránh rủi ro từ sự phụ thuộc quá mức vào một số đối tác lớn, đồng thời phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và khoa học công nghệ để tạo ra giá trị bền vững. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực quản trị quốc gia và hiệu lực quản lý của Nhà nước sẽ bảo đảm quá trình hội nhập WTO được gắn kết với mục tiêu giữ vững chủ quyền kinh tế, đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực và ổn định xã hội.

Hàm ý này giúp Việt Nam vừa tận dụng được cơ hội từ toàn cầu hoá, vừa giữ vững khả năng tự quyết trong phát triển, bảo đảm hội nhập không mất đi bản sắc và chủ quyền kinh tế mà ngược lại trở thành động lực để nâng cao sức mạnh quốc gia.

Thứ sáu, Kết hợp chặt chẽ hội nhập kinh tế với đảm bảo an ninh chính trị và chủ quyền quốc gia.

Tăng cường các mối quan hệ đối ngoại, Việt Nam cần tiếp tục củng cố và mở rộng quan hệ ngoại giao với các nền kinh tế lớn đặc biệt là trong các khuôn khổ thương mại quốc tế. Các quan hệ này không chỉ giúp Việt Nam tận dụng các cơ hội thương mại mà còn tạo ra sự hỗ trợ về chính trị trong các vấn đề quốc tế quan trọng. Bên cạnh đó cần xây dựng và duy trì các liên kết chiến lược trong khu vực, đặc biệt trong khu vực ASEAN, Việt Nam cần tham gia sâu hơn vào các chính sách kinh tế, môi trường và an ninh chung, từ đó nâng cao sức mạnh ngoại giao và chính trị trong việc giải quyết các vấn đề xuyên quốc gia. Mở rộng quan hệ với các đối tác lớn và đa dạng hóa liên kết. Việt Nam cần tận dụng các cơ hội để gia tăng quan hệ ngoại giao không chỉ với các nền kinh tế lớn mà còn với các quốc gia đang phát

triển đặc biệt là trong khu vực ASEAN và châu Á -Thái Bình Dương. Chính phủ Việt Nam cần duy trì mối quan hệ mạnh mẽ với các nước lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và EU để bảo vệ lợi ích kinh tế và chính trị trong bối cảnh các quốc gia này có ảnh hưởng lớn đến các vấn đề thương mại và an ninh quốc tế.

Chính sách đối ngoại cần linh hoạt trong việc đảm bảo rằng các thỏa thuận và cam kết quốc tế không ảnh hưởng đến quyền lợi cốt lõi của Việt Nam, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến chủ quyền và an ninh quốc gia. Việt Nam đã có chiến lược ngoại giao khôn khéo khi duy trì quan hệ chặt chẽ với các nước lớn như Hoa Kỳ, đồng thời củng cố các mối quan hệ trong khu vực ASEAN và châu Á - Thái Bình Dương, giúp đất nước duy trì vị thế quan trọng trong các diễn đàn quốc tế và hiệp định thương mại đa phương như CPTPP.

Ngoài ra, Việt Nam cần xây dựng chiến lược đối ngoại theo hướng bảo vệ lợi ích quốc gia. Cân bằng giữa hội nhập và bảo vệ lợi ích quốc gia, Việt Nam cần thiết lập các chính sách bảo vệ các ngành chiến lược và bảo đảm sự độc lập về chính trị trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Mặc dù cam kết cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường, nhưng Việt Nam vẫn cần bảo vệ các ngành công nghiệp yếu và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn trong nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực có tính chất chiến lược như an ninh năng lượng và thực phẩm. Xây dựng hệ thống chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước. Chính phủ cần có các chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước để giúp họ cạnh tranh hiệu đặc biệt là trong các lĩnh vực xuất khẩu và các ngành sản xuất có tiềm năng.

Thứ bảy, tăng cường các chính sách đối phó với các biến động chính trị quốc tế có thể ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế và chính trị.

Việc đối phó với các biến động chính trị quốc tế là một thách thức lớn đối với bất kỳ quốc gia nào, đặc biệt là những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay và sự thay đổi của môi trường quốc tế, việc xây dựng và triển khai các chính sách đối phó với biến động chính trị quốc tế cực kỳ quan trọng để bảo vệ lợi ích kinh tế và chính trị của quốc gia.

Trước hết, việc phân tích và đánh giá các biến động chính trị quốc tế là nền tảng để xây dựng chính sách hiệu quả. Việt Nam cần thiết lập các cơ quan nghiên cứu và phân tích chuyên sâu về chính trị quốc tế để theo dõi, dự báo, đưa ra các kịch bản và đánh giá tác động của các biến động chính trị đến lợi ích quốc gia. Các cơ quan này cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quốc tế và đối tác chiến lược để thu thập thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và đề xuất các biện pháp đối phó kịp thời. Theo Joseph S. Nye, “việc nắm bắt và hiểu rõ các biến động chính trị quốc tế là yếu tố then chốt giúp các quốc gia xây dựng chiến lược đối phó hiệu quả” [Nye Jr S. Joseph, 2011, tr.73].

Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế và xây dựng các liên minh chiến lược để đối phó với các biến động chính trị. Việc tham gia vào các tổ chức quốc tế như ASEAN, APEC, WTO,... sẽ giúp Việt Nam có thêm sự ủng hộ từ cộng đồng quốc tế khi đối phó với các thách thức. Hợp tác với các đối tác chiến lược cũng giúp Việt Nam giảm thiểu rủi ro và tăng cường khả năng ứng phó với các tình huống khẩn cấp, hợp tác quốc tế và xây dựng liên minh chiến lược là yếu tố quan trọng giúp các quốc gia duy trì ổn định và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Việc tăng cường năng lực ngoại giao và nâng cao vai trò của các nhà ngoại giao là rất cần thiết. Các nhà ngoại giao Việt Nam cần được đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực chính trị quốc tế và có khả năng đàm phán, thương

lượng để bảo vệ lợi ích quốc gia, ngoại giao chủ động và hiệu quả là công cụ quan trọng để các quốc gia giải quyết các biến động chính trị và duy trì lợi ích kinh tế và chính trị. Chính phủ cần chuẩn bị cho các tình huống bất ngờ trong bối cảnh các cuộc chiến thương mại, bảo hộ mậu dịch hoặc các căng thẳng chính trị giữa các cường quốc. Đảm bảo an ninh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa, bên cạnh các yếu tố kinh tế, Việt Nam cần duy trì các chính sách an ninh quốc gia chặt chẽ, đảm bảo không bị lôi kéo vào các cuộc xung đột chính trị quốc tế dễ bị ảnh hưởng đến ổn định và phát triển lâu dài của đất nước. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, Việt Nam đã tận dụng cơ hội để gia tăng xuất khẩu, đồng thời duy trì được ngoại giao trung lập và độc lập, không bị ảnh hưởng quá mức bởi sự đối đầu giữa các cường quốc này.

Thứ tám, đảm bảo tính bền vững trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Việc phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ môi trường ngày càng trở thành vấn đề quan trọng, không chỉ giúp Việt Nam đáp ứng các cam kết quốc tế mà còn là yếu tố thiết yếu để duy trì sự phát triển lâu dài, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và nâng cao chất lượng cuộc sống. Việc phát triển kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường, vì chỉ khi đảm bảo được sự phát triển bền vững, các quốc gia mới có thể duy trì sự ổn định trong dài hạn và tiếp tục thu hút các nhà đầu tư quốc tế. Biến đổi khí hậu cũng có thể đe dọa đến sự ổn định chính trị bằng cách gia tăng sự bất ổn xã hội và chính trị trong các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Điều này có thể dẫn đến mối quan hệ phức tạp hơn giữa các quốc gia, đặc biệt là trong các diễn đàn như WTO nơi mà những mâu thuẫn có thể bùng nổ thì sự cạnh tranh về tài nguyên, vị trí chiến lược, sự bất đồng về lợi ích kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững khác nhau [Pham Quynh Huong, 2024, tr.823].

Để tạo ra chính sách phát triển xanh và bền vững, Việt Nam cần xây dựng và thực thi các chính sách phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và gia tăng tính minh bạch trong các lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên, nhằm đáp ứng yêu cầu quốc tế cũng như bảo vệ lợi ích quốc gia lâu dài. Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong các vấn đề môi trường, việc gia nhập WTO cũng đặt Việt Nam trong thế phải thực hiện cam kết về môi trường và phát triển bền vững. Do đó, Việt Nam cần chủ động tham gia vào các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Việt Nam đã tham gia các hiệp định quốc tế về biến đổi khí hậu như hiệp định Paris và cam kết giảm phát thải nhà kính. Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách về năng lượng tái tạo, bảo vệ rừng và phát triển các công nghệ xanh để duy trì sự phát triển bền vững.

Việc phát triển các chính sách xanh và thúc đẩy ngành kinh tế tuần hoàn sẽ giúp Việt Nam giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và tăng cường sự bền vững của nền kinh tế. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp phải thay đổi cách thức sản xuất, từ việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý trong việc tái sử dụng, tái chế và giảm thiểu chất thải, qua đó giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Các hàm ý chính sách trên nhằm giúp Việt Nam phát triển một chiến lược hội nhập toàn diện, không chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh tế mà còn phải bảo vệ các lợi ích chính trị, kinh tế và môi trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Việc thực thi các chính sách này sẽ giúp Việt Nam không chỉ tận dụng tối đa cơ hội từ WTO mà còn duy trì sự ổn định chính trị và phát triển bền vững trong tương lai.

Từ góc độ chính trị, các hàm ý chính sách trên nhấn mạnh sự cần thiết của Việt Nam trong việc xây dựng một chiến lược hội nhập toàn diện và bảo vệ lợi ích quốc gia một cách khôn ngoan. Việt Nam cần duy trì sự linh hoạt trong chính sách đối ngoại, đảm bảo ổn định chính trị và bảo vệ các quyền lợi cốt lõi

trong quá trình gia nhập và thực hiện các cam kết WTO. Đồng thời giúp Việt Nam tận dụng tối đa cơ hội từ hội nhập mà còn củng cố và bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh chính trị quốc tế phức tạp. Cùng với đó, Việt Nam khẳng định cam kết tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ WTO, duy trì vai trò là một thành viên tích cực trong các hoạt động của tổ chức. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, Việt Nam tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển để thúc đẩy các sáng kiến hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực thực thi cam kết, chủ động đề xuất các sáng kiến hợp tác mới và tích cực đóng góp vào các chương trình nghị sự của WTO nhằm thúc đẩy thương mại công bằng và minh bạch.

Tiểu kết chương 4

Từ những nhận xét và phân tích về cơ hội, thách thức và đưa ra các hàm ý chính sách cho Việt Nam trong việc tham gia WTO một cách hiệu quả, có thể khẳng định rằng hội nhập WTO không chỉ là bước chuyển kinh tế mà còn là một sự kiện mang tính chính trị, chiến lược, đánh dấu vị trí của Việt Nam trong cấu trúc quyền lực và luật lệ của hệ thống thương mại toàn cầu. Việc trở thành thành viên của WTO đã tạo ra một khuôn khổ thể chế mới, buộc Việt Nam phải điều chỉnh phương thức quản trị quốc gia theo hướng minh bạch, dựa trên luật lệ và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Điều này cũng góp phần củng cố tính chính danh của Nhà nước thông qua cam kết cải cách và hội nhập sâu rộng. Đặc biệt, quá trình tham gia WTO và việc thực thi các cam kết đã thể hiện rõ sự kiên định trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nhất là nguyên tắc độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Việc tham gia WTO đã chứng minh cho chiến lược đối ngoại nhất quán, lâu dài, hướng tới xây dựng hình ảnh Việt Nam là thành viên có trách nhiệm, tin cậy và tích cực đóng góp vào các thể chế đa phương. Sự kiên định này tạo nền tảng chính trị vững chắc để Việt Nam vừa mở rộng quan hệ đối tác, vừa bảo vệ lợi ích quốc gia – dân tộc trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng phức tạp.

Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội cũng như các thách thức từ các tác nhân bên trong và bên ngoài ảnh hưởng tới việc tham gia WTO. Do đó, Việt Nam cần chú trọng đến nâng cao năng lực điều hành vĩ mô, khả năng phối hợp liên ngành và năng lực tham gia vào các cơ chế thương lượng đa phương. Những thách thức này cho thấy hội nhập WTO còn là phép thử đối với năng lực thích ứng của hệ thống chính trị - hành chính trong bối cảnh toàn cầu hoá sâu rộng. Việc xử lý hài hoà yêu cầu hội nhập và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội trở thành nhiệm vụ “cứng”, đòi hỏi sự nhạy bén trong hoạch định chính sách và sự kiên định trong định hướng phát triển của Việt Nam.

Trên cơ sở những quan điểm trên, một số hàm ý chính sách được gợi mở cho Việt Nam để tham gia hiệu quả hơn vào WTO là: tăng cường xây dựng chính trị ổn định và năng lực lãnh đạo trong nước để hỗ trợ quá trình hội nhập; tăng cường vai trò của các cơ quan lập pháp; thúc đẩy đối thoại xã hội và tham gia của các bên liên quan trong các quyết định về hội nhập quốc tế; đầu tư mạnh vào giáo dục và đào tạo nghề, cải thiện năng lực cạnh tranh của lực lượng lao động, phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp; cân bằng giữa hội nhập kinh tế và bảo vệ chủ quyền quốc gia, xây dựng chiến lược ngoại giao và pháp lý để giải quyết tranh chấp trong WTO; đẩy mạnh ngoại giao kinh tế để tối ưu hóa lợi ích từ các hiệp định thương mại quốc tế; đẩy mạnh đối ngoại đa phương để bảo vệ lợi ích quốc gia và gia tăng ảnh hưởng trong các tổ chức quốc tế; tăng cường các chính sách đối phó với các biến động chính trị quốc tế có thể ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế và chính trị.

Tiến trình tham gia vào WTO của Việt Nam cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình mang tính chính trị sâu sắc, trong đó sự thành công phụ thuộc vào khả năng điều chỉnh thể chế, nâng cao năng lực quản lý và củng cố vị thế quốc gia trong hệ thống thương mại toàn cầu. Đồng thời, quá trình này cũng khẳng định sự nhất quán và kiên định của Đảng và Nhà nước, coi hội nhập là lựa chọn chiến lược lâu dài nhằm nâng cao vị thế quốc gia, bảo vệ lợi ích dân tộc và đóng góp tích cực vào hoà bình, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới.

KẾT LUẬN

Việc Việt Nam gia nhập WTO là dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước không chỉ trên phương diện kinh tế mà còn trên cả khía cạnh chính trị. Trong luận án, tác giả đã phân tích quá trình tham gia WTO của Việt Nam từ góc độ chính trị, đồng thời chỉ ra được những tác động của việc gia nhập này đối với chính sách đối nội và đối ngoại của Việt Nam trong hơn 20 năm qua. Trên cơ sở tổng hợp các phân tích lý luận, thực tiễn và những tác động đa chiều của việc hội nhập vào WTO, luận án đã đánh giá tác động đối với chính trị Việt Nam và cũng đã đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả tham gia WTO của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay và trong thời gian tới.

Luận án đã làm rõ các khía cạnh liên quan đến sự tham gia của Việt Nam vào WTO dưới góc nhìn chính trị:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hoá các quan điểm lý thuyết để nghiên cứu, nhất là các lý thuyết quan hệ quốc tế. Dù quan điểm khác nhau nhưng đều chỉ rõ mối liên quan giữa kinh tế và chính trị trong đời sống quốc tế. Việc hệ thống hoá này không chỉ cung cấp nền tảng lý luận cho luận án mà còn giúp xác định rõ bản chất phức tạp giữa các yếu tố kinh tế và chính trị trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Thứ hai, luận án đã nghiên cứu các nhân tố tác động đến quá trình Việt Nam chuẩn bị và tham gia WTO. Trong đó, các nhân tố chính trị vừa đóng vai trò động lực, mục tiêu và điều kiện cho sự việc này. Luận án cũng chỉ ra rằng các nhân tố chính trị không chỉ là nền tảng thúc đẩy quá trình hội nhập mà còn là yếu tố định hướng toàn bộ chiến lược. Đồng thời sự ổn định chính trị nội bộ, sự đồng thuận trong hệ thống lãnh đạo và khả năng phối hợp giữa các cơ quan cũng là điều kiện tiên quyết để đảm bảo quá trình chuẩn bị và tham gia WTO diễn ra thành công.

Thứ ba, luận án đã chia vấn đề nghiên cứu gồm 2 giai đoạn là quá trình chuẩn bị và quá trình tham gia WTO của Việt Nam. Quá trình Việt Nam chuẩn bị tham gia WTO kéo dài từ năm 1995 đến 2006 phản ánh sự chuyển dịch mạnh mẽ của chính sách đối ngoại và kinh tế Việt Nam. Đây là thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh cải cách kinh tế, mở cửa thị trường và nỗ lực xây dựng khung pháp lý phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Quá trình tham gia WTO từ năm 2007 đến nay, Việt Nam đã thực hiện hàng loạt các cải cách nhằm tuân thủ các cam kết quốc tế. Các lĩnh vực thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và các chính sách liên quan đến doanh nghiệp nhà nước đều có sự điều chỉnh đáng kể. Những thay đổi đó đã tác động đến cấu trúc kinh tế - chính trị của Việt Nam, góp phần tạo ra môi trường pháp lý minh bạch nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức trong việc duy trì sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và ổn định chính trị. Việc gia nhập WTO không chỉ là một quyết định kinh tế mà còn là một chiến lược chính trị quan trọng, thể hiện sự kiên định hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu và cải cách thể chế theo hướng minh bạch và công khai hơn.

Thứ tư, việc Việt Nam tham gia WTO đã mang lại nhiều thành tựu cũng như những cơ hội cho Việt Nam cả về kinh tế lẫn chính trị như tạo ra chính sách thương mại minh bạch; cải thiện hệ thống pháp lý và chính sách; thúc đẩy cải cách kinh tế và phát triển xã hội; mở rộng thị trường xuất khẩu; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc trong xuất khẩu, đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế có quy mô thương mại lớn nhất thế giới [Trung tâm WTO, 2023a]. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu cũng chuyển dịch mạnh mẽ từ nông sản sang các sản phẩm công nghiệp chế biến và công nghệ cao, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế. Việc gia nhập WTO đã nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam, thể hiện cam kết mạnh mẽ

của đất nước trong việc tuân thủ các quy tắc thương mại toàn cầu, thúc đẩy cải cách thể chế, minh bạch hoá chính sách và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Việt Nam đã củng cố quan hệ đối tác chiến lược với các nước lớn và trở thành đối tác tin cậy trong các cơ chế hợp tác đa phương đồng thời tham gia tích cực vào các diễn đàn quốc tế. Những thành tựu này không chỉ giúp Việt Nam khẳng định vai trò trong chuỗi giá trị toàn cầu và còn tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng.

Thứ năm, những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam khi tham gia WTO là những khó khăn và thách thức về các khía cạnh như yêu cầu về các thực thi cam kết, tuân thủ quy định của WTO; cải cách pháp lý; đổi mới nâng cao năng lực sản xuất; tình hình chính trị nội bộ; sự thay đổi cấu trúc quyền lực; xung đột lợi ích và chính trị quốc tế; nguy cơ chiến tranh thương mại... Những vấn đề này đòi hỏi Việt Nam cần có những cách giải quyết và thích ứng hợp lý, đòi hỏi hệ thống chính sách vừa khôn khéo về đối ngoại, vừa đủ mạnh về nội lực để tái cấu trúc toàn diện, để kiến tạo năng lực thực chất cho đất nước.

Thứ sáu, sự tham gia của Việt Nam vào WTO đã có những tác động sâu sắc đối với hệ thống chính trị trong nước và vị thế quốc tế của Việt Nam. Về mặt chính trị đối nội, nó đặt ra yêu cầu cấp bách về cải cách thể chế, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý nhà nước. Mặt khác, áp lực từ hội nhập cũng làm gia tăng các thách thức về bất bình đẳng kinh tế, quản lý nguồn lực khả năng thích ứng của các ngành kinh tế trong nước trước sự cạnh tranh quốc tế. Về mặt chính trị đối ngoại, việc trở thành thành viên WTO khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc hội nhập toàn diện và chủ động vào cộng đồng quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động ngoại giao kinh tế, mở rộng hợp tác thương mại và đầu tư. Việt Nam đã chủ động hơn trong việc tham gia các thể chế đa phương, thúc

đẩy các sáng kiến hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu. Tác động chính trị còn thể hiện ở việc thúc đẩy chuyển dịch tư duy lãnh đạo từ quản lý tập trung sang điều hành theo nguyên tắc thị trường. Việc tuân thủ các quy định của WTO giúp Việt Nam xây dựng hình ảnh một quốc gia thượng tôn pháp luật, tôn trọng cam kết từ đó tạo dựng niềm tin với các đối tác và nhà đầu tư quốc tế. Tham gia WTO là chứng minh cho sự phát triển về chính trị của Việt Nam trong quá trình hội nhập. Nó thể hiện bản lĩnh của một quốc gia dám đối mặt với thách thức, chấp nhận cạnh tranh và sẵn sàng cải cách để phát triển. Đây là lựa chọn chiến lược mang tính chính trị sâu sắc, mở ra kỷ nguyên mới cho Việt Nam trên con đường trở thành quốc gia phát triển và có ảnh hưởng trong cộng đồng quốc tế.

Thứ bảy, luận án đã đưa ra các hàm ý chính sách đối với việc tham gia WTO của Việt Nam như tăng cường xây dựng chính trị ổn định và năng lực lãnh đạo; nâng cao năng lực quản trị quốc gia và hiệu lực quản lý của Nhà nước; thúc đẩy đối thoại xã hội và tham gia của các bên liên quan trong các quyết định về hội nhập quốc tế; cân bằng giữa hội nhập kinh tế và bảo vệ chủ quyền quốc gia; gắn hội nhập WTO với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh mới; kết hợp chặt chẽ hội nhập kinh tế với đảm bảo an ninh chính trị và chủ quyền quốc gia; tăng cường các chính sách đối phó với các biến động chính trị quốc tế có thể ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế và chính trị; đảm bảo tính bền vững trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Thứ tám, cách tiếp cận từ góc độ chính trị của luận án cho vấn đề này không chỉ giúp làm rõ bản chất sức mạnh và lợi ích đằng sau những quyết định kinh tế mà còn phân tích về vai trò của các chủ thể chính trị trong định hình thị trường, chính sách thương mại quốc tế. Việc nghiên cứu này cho thấy mối quan hệ sức mạnh giữa các quốc gia, giữa nhà nước và

doanh nghiệp, giữa lợi ích dân tộc với các cam kết hội nhập. Đồng thời, dưới góc nhìn chính trị sẽ cho thấy hướng tiếp cận vấn đề này toàn diện hơn, giúp hiểu rõ hơn không chỉ “vấn đề gì đang xảy ra” mà còn là “vì sao lại xảy ra” và “những thay đổi đó có ý nghĩa gì”. Từ đó là căn cứ, nền tảng để xây dựng các chính sách phát triển thực tế và hiệu quả hơn.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phạm Quỳnh Hương (2024), *Phát huy vai trò của ASEAN trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước lớn*, Kỷ yếu hội thảo quốc gia, Nxb. Lao động. ISBN 978-604-343-773-7, tr. 168 - 173.
2. Pham Quynh Huong (2024), *Vietnam's road to being a member of the world trade organization (WTO)*, International Conference Proceedings, New studies and finding in Vietnamese and international politics, Hanoi Pedagogical University Publishing House, ISBN 978-604-54-4977-6, pp.154 -160.
3. Pham Quynh Huong (2024), *Joining the World Trade Organization (WTO): Advantages, Difficulties, and Experience of Viet Nam*, *International Institutions in East Asia: Revisited from Korean and Vietnamese Perspectives*, Labour Publishing House, ISBN 978 – 604-492-338-3, pp.121-132.
4. Pham Quynh Huong (2024), *Climate change affects Vietnam's Economics and Political realtions with countries in the Organization World Trade*, Proceedings of International Scientific (ISC) – 2024 “Green Values for Sustainable Development”, Publishing House for Science and Technology, ISBN 978-604-357-331-2, pp.819 - 824.
5. Pham Quynh Huong (2025), *The Role of multilateral diplomacy in managing global instability*, International conference proceedings New Studies in Economics, Politics, Law, International Relations, and Local Governance, Labour Publishing House, ISBN 978-632-03-0427-1, pp.169 -175

PHỤ LỤC
CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TRÊN THẾ GIỚI

APEC	Asia - Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CIA	Central Interlligence Agency	Cục tình báo Trung ương Mỹ
FAO	Food and Agriculture Organisation	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc
FBI	Federal Bureau of Investigation	Cục điều tra Liên bang Mỹ
ICC	International Chamber of Commerce	Phòng Thương mại quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
IOM	International Organization for Migration	Tổ chức di cư quốc tế
HRW	Human Rights Watch	Tổ chức nhân quyền thế giới
NATO	North Atlatic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây
OECD	Organisation for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế
UN	Untited Nations	Liên hợp quốc
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển của Liên hợp
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

PHỤ LỤC
THỜI GIAN VÀ NỘI DUNG CÁC CUỘC HỌP HỘI NGHỊ
BỘ TRƯỞNG

STT	Thời gian	Nội dung	Địa điểm
1	12/1996	Hội nghị đã thông qua tuyên bố Singapore, khẳng định cam kết của các quốc gia thành viên đối với hệ thống thương mại đa phương. Bàn về vấn đề tự do hoá thương mại, lao động, các vấn đề mới trong thương mại (thương mại điện tử, chống tham nhũng, đầu tư và cạnh tranh)	Singapore
2	5/1998	Cam kết đối với hệ thống thương mại đa phương; sự cần thiết của việc làm cho thương mại trở nên công bằng hơn, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển; cam kết cải thiện minh bạch, công bằng và hiệu quả của WTO trong quản lý thương mại quốc tế.	Geneva (Thụy Sĩ)
3	12/1999	Thảo luận về các lĩnh vực ưu tiên trong vòng đàm phán (thương mại hàng hoá và dịch vụ; trợ cấp nông nghiệp và các	Seattle (Mỹ)

		vấn đề liên quan; quyền sở hữu trí tuệ; chính sách cạnh tranh và đầu tư.	
4	11/2001	Nội dung của hội thảo là tạo cơ hội thúc đẩy phát triển kinh tế toàn cầu thông qua ự do hoá thương mại; giải quyết các vấn đề mà các nước đang phát triển và kém phát triển nhất (LDCs) quan tâm; đưa các nước kém phát triển hơn vào hệ thống thương mại toàn cầu với điều kiện thuận lợi.	Doha (Qatar)
5	9/2003	Nội dung của hội nghị là tập trung vào thương mại nông nghiệp; trợ cấp nông nghiệp và tiếp cận thị trường; quyền sở hữu trí tuệ và tiếp cận thuốc men; các vấn đề liên quan đến LDCs; các vấn đề thương mại mới như đầu tư, cạnh tranh và mua sắm chính phủ	Cancun, Mexico
6	12/2005	Thảo luận về những vấn đề như đẩy nhanh tiến trình Vòng đàm phán Doha; đạt được một số thoả thuận quan trọng nhằm giảm trợ cấp nông nghiệp, tăng	Hongkong

		cường tiếp cận thị trường và hỗ trợ các nước đang phát triển; đưa ra lộ trình rõ ràng để hoàn tất Vòng đàm phán Doha vào năm 2006.	
7	12/2009	Những nội dung chính của Hội nghị: Tăng cường hệ thống thương mại đa phương; đánh giá tiến trình của Vòng đàm phán Doha; xây dựng sự đồng thuận về cải cách WTO.	Geneva (Thụy Sĩ)
8	12/2011	Hội nghị thảo luận về những vấn đề như đánh giá tiến trình của Vòng đàm phán Doha; Thúc đẩy hội nhập của các quốc gia LCDs; kết nạp thêm thành viên mới (Nga, Samoa và Montenegro); Cải cách WTO.	Geneva (Thụy Sĩ)
9	12/2013	Nội dung của Hội nghị là thúc đẩy tiến trình vòng đàm phán Doha thông qua các thoả thuận cụ thể, đặc biệt trong lĩnh vực tạo thuận lợi thương mại, nông nghiệp và hỗ trợ phát triển; khẳng định vai trò của WTO trong việc thúc đẩy thương mại	Bali (Indonesia)

		tự do và hỗ trợ phát triển toàn cầu; giải quyết các vấn đề ưu tiên của các nước LDCs.	
10	12/2015	Nội dung của Hội nghị là hoàn tất một số phần còn lại trong chương trình nghị sự của Vòng đàm phán Doha, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp và hỗ trợ các nước đang phát triển; xây dựng sự đồng thuận về hướng đi mới cho WTO sau nhiều năm bế tắc trong tiến trình Doha; Tăng cường cam kết hỗ trợ các nước LDCs hội nhập sâu hơn vào hệ thống thương mại toàn cầu.	Nairobi, Kenya
11	12/2017	Thảo luận về những lĩnh vực như hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, thu hút đầu tư, thúc đẩy trao đổi thương mại, bảo vệ môi trường và đưa ra những đề xuất đẩy nhanh việc kết thúc vòng đàm phán Doha bị trì hoãn trước đó.	Buenos Aires (Argentina)
12	12/2022	Nội dung của Hội nghị là cải cách hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO; đàm phán về	Geneva (Thụy Sĩ)

		trợ cấp thủy sản; đối phó với đại dịch Covid – 19; gia hạn lệnh cấm áp thuế đối với các giao dịch điện tử; các thành viên cam kết không áp đặt các hạn chế xuất khẩu đối với thực phẩm mua cho các mục đích nhân đạo của chương trình Lương thực thế giới nhằm hỗ trợ các quốc gia đang đối mặt với khủng hoảng lương thực.	
13	2/2024	Đề cập đến các hiệp định của WTO về chính sách thương mại, xem xét các chức năng của hệ thống thương mại đa phương (MTS) và xác định chương trình nghị sự cho công việc trong tương lai của WTO.	Abu Dhabi, Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE)

Nguồn: Nghiên cứu sinh tập hợp